

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1891/QĐ-UBND

Bù Gia Mập, ngày 13 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ hộ nghèo được thụ hưởng theo
Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng
Chính phủ trên địa bàn huyện Bù Gia Mập năm 2013**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;

Căn cứ Công văn số 1124/STC-NS ngày 15/5/2013 của Sở Tài chính tỉnh Bình Phước về việc phân bổ vốn thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ năm 2013;

Căn cứ Quyết định 4634/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND huyện Bù Gia Mập về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND huyện Bù Gia Mập về việc công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Dân tộc huyện tại Tờ trình số 13/TTr-DT ngày 17 tháng 07 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền mặt cho các hộ nghèo thụ hưởng theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Bù Gia Mập, cụ thể như sau:

- Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ tiền mặt năm 2013 là: 3.235 hộ với 13.238 khẩu (Có danh sách chi tiết kèm theo), trong đó:

+ Tổng số hộ nghèo thuộc các xã khu vực II: 1.922 hộ với 7.452 khẩu;

Số kinh phí hỗ trợ là: 7.452 khẩu x 80.000 đồng/khẩu = 596.160.000 đồng.

+ Tổng số hộ nghèo thuộc các xã khu vực III: 1.313 hộ với 5.786 khẩu;

45	Trần Thị Tho		1928	Kinh	1	Thôn Tân Phú	80.000
46	Hoàng Văn Bán	1954		Kinh	1	Thôn Tân Phú	80.000
47	Nguyễn Thị Kiều		1974	Kinh	2	Thôn Tân Phú	160.000
48	Phạm Đức Thu	1954		Kinh	3	Thôn Tân Hiệp II	240.000
49	Nguyễn Thị Tính		1946	Kinh	6	Thôn Tân Hiệp II	480.000
50	Nguyễn Thị Minh Phúc		1982	Kinh	2	Thôn Tân Lực	160.000
51	Tăng Xuân Ngọc	1956		Kinh	7	Thôn Tân Long	560.000
52	Nghiêm Thị Quế Phương		1900	Kinh	2	Thôn Tân Long	160.000
53	Lê Văn Đồi	1978		Kinh	5	Thôn Tân Bình	400.000
54	Mai Văn Mười	1971		Kinh	4	Thôn Tân Bình	320.000
55	Võ Thị Ri	1938		Kinh	1	Thôn Tân Hòa	80.000
56	Nguyễn Đức	1938		Kinh	2	Thôn Tân Bình	160.000
57	Nguyễn Tấn Đức	1971		Kinh	5	Thôn Tân Bình	400.000
58	Lê Văn Sơn	1976		Kinh	6	Thôn Tân Bình	480.000
59	Vũ Thị Mai Khanh		1954	Kinh	3	Thôn Tân Bình	240.000
60	Trần Thị Lan		1959	Kinh	1	Thôn Tân Bình	80.000
61	Đặng Quốc Bình	1965		Kinh	4	Thôn Tân Lực	320.000
62	Nguyễn Thị Gái		1935	Kinh	3	Thôn Tân Lực	240.000
63	Lương Văn Vàng	1955		Kinh	4	Thôn Tân Lực	320.000
64	Trần Kim Phụng	1974		Kinh	4	Thôn Tân Lực	320.000
65	Lê Thị Xuân		1937	Kinh	1	Thôn Tân Lực	80.000
66	Lê Văn Kiên	1982		Kinh	4	Thôn Tân Long	320.000
67	Lê Văn Hai	1951		Kinh	2	Thôn Tân Long	160.000
68	Lê Thanh Thúc	1969		Kinh	8	Thôn Tân Long	640.000
69	Võ Thị Liên		1959	Kinh	2	Thôn Tân Long	160.000
70	Nguyễn Trịnh Sơn	1978		Kinh	4	Thôn Tân Long	320.000
71	Trần Thị Ngọc		1971	Kinh	3	Thôn Tân Hưng	240.000
72	Tăng Hoàng Tâm	1983		Kinh	4	Thôn Tân Hiệp I	320.000
73	Mai Thị Thanh Phương		1979	Kinh	3	Thôn Tân Hiệp I	240.000
74	Nguyễn Hữu Tiến	1978		Kinh	3	Thôn Tân Hiệp II	240.000
75	Nguyễn Thị Hoài Thương		1992	Kinh	4	Thôn Tân Phú	320.000
76	Phan Thị Thu		1957	Kinh	2	Thôn Tân Phú	160.000
77	Nguyễn Sơn Hà	1944		Kinh	3	Thôn Tân Phú	240.000
78	Nguyễn Thị Dòng		1962	Kinh	2	Thôn Tân Phú	160.000
79	Thạch Thị Lanh		1988	Khơ Me	4	Thôn Tân Phú	320.000
80	Lê Thị Trinh		1960	Kinh	2	Thôn Tân Phú	160.000
81	Nguyễn Văn Thượng	1962		Kinh	4	Thôn Tân Phú	320.000
82	Nguyễn Văn Cường	1986		Kinh	3	Thôn Tân Phú	240.000
83	Nguyễn Văn Tâm	1973		Kinh	5	Thôn Tân Phú	400.000
84	Nguyễn Đức Vượng	1970		Kinh	4	Thôn Tân Phú	320.000
Tổng Cộng: 84 hộ					252		20.160.000

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ LONG BÌNH NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Quyết định số: 1991/QĐ-UBND ngày 13/ 8 /2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đỗ Thị Thoảng		1962	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
2	Lê Phú Dậu	1949		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
3	Lê Đình Thòa	1949		Kinh	8	Thôn 1	640.000	
4	Phạm Thị Mơ		1955	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
5	Nguyễn Năng Tuấn	1984		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
6	Lê Thị Sáu		1976	Kinh	4	Thôn 1	320.000	
7	Nguyễn Hữu Thắng	1963		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
8	Cao Đình Bao	1968		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
9	Nguyễn Thị Tam		1939	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
10	Phú Lý Cò Ong	1950		Hoa	3	Thôn 10	240.000	
11	Hoàng Văn Đẹp	1980		Nùng	3	Thôn 10	240.000	
12	Lục Văn Hiệu	1966		Nùng	5	Thôn 10	400.000	
13	Nguyễn Thị Cuông		1936	Kinh	1	Thôn 11	80.000	
14	Mai Trọng Thanh	1962		Kinh	4	Thôn 11	320.000	
15	Nguyễn Thị Thắm		1977	Kinh	2	Thôn 2	160.000	
16	Trần Trọng Quang	1986		Kinh	4	Thôn 2	320.000	
17	Phạm Thị Lê Quyên		1986	Kinh	3	Thôn 2	240.000	
18	Lê Thị Tâm		1945	Kinh	1	Thôn 2	80.000	
19	Trần Thị Đông		1968	Kinh	3	Thôn 2	240.000	
20	Hoàng Văn Ký	1970		Hoa	6	Thôn 2	480.000	
21	Cao Đình Thậu	1954		Kinh	2	Thôn 2	160.000	
22	Nguyễn Văn Thiện	1939		Kinh	9	Thôn 2	720.000	
23	Phạm Văn Tý	1948		Kinh	4	Thôn 2	320.000	
24	Trương Thị Đào		1963	Kinh	3	Thôn 2	240.000	
25	Lê Thị Út		1967	Kinh	2	Thôn 2	160.000	
26	Nguyễn Thị Lan		1976	Kinh	4	Thôn 3	320.000	
27	Trịnh Thị Vương		1944	Kinh	1	Thôn 3	80.000	
28	Hoàng Thị Vinh		1961	Kinh	3	Thôn 3	240.000	
29	Đinh Đức Châu	1986		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
30	Nguyễn Văn Sung	1945		Kinh	8	Thôn 3	640.000	
31	Hà Văn Dũng	1986		Thái	4	Thôn 3	320.000	
32	Bùi Thị Ngọt		1939	Kinh	1	Thôn 3	80.000	
33	Đoàn Thị Liên		1970	Kinh	5	Thôn 3	400.000	
34	Nguyễn Thị Đức		1970	Kinh	3	Thôn 3	240.000	
35	Nguyễn Công Nhạc	1943		Kinh	2	Thôn 3	160.000	
36	Lê Anh Đào	1956		Kinh	2	Thôn 3	160.000	
37	Đỗ Văn Vinh	1945		Kinh	2	Thôn 3	160.000	
38	Nguyễn Văn Hoàng	1954		Kinh	7	Thôn 3	560.000	

39	Huỳnh Hữu Lợi	1972		Kinh	5	Thôn 4	400.000	
40	Nguyễn Đình Thy	1970		Kinh	6	Thôn 4	480.000	
41	Lê Thị Mơ		1950	Kinh	3	Thôn 4	240.000	
42	Bùi Minh Trọng	1975		Kinh	5	Thôn 4	400.000	
43	Nguyễn Văn Cuộc	1963		Kinh	4	Thôn 4	320.000	
44	Trần Thị Nuôi		1953	Kinh	4	Thôn 4	320.000	
45	Cao Văn Kiên	1972		Kinh	4	Thôn 4	320.000	
46	Vũ Thị Hải		1972	Kinh	4	Thôn 4	320.000	
47	Dương Văn Tân	1930		Kinh	3	Thôn 4	240.000	
48	Hoàng Văn Lệ	1960		Tày	5	Thôn 4	400.000	
49	Nhím Quay Năm	1975		Hoa	4	Thôn 5	320.000	
50	Vòng Lý Bầu	1973		Hoa	5	Thôn 5	400.000	
51	Lưu Phật Sáng	1982		Hoa	3	Thôn 5	240.000	
52	Lưu Nhật Cú	1977		Hoa	5	Thôn 5	400.000	
53	Đặng Lê Ký		1957	Kinh	2	Thôn 5	160.000	
54	Đinh Văn Hộ	1986		Ê- đê	3	Thôn 5	240.000	
55	Lâm Sâm Hồ	1982		Hoa	3	Thôn 5	240.000	
56	Niêm Chí Phúc	1946		Hoa	6	Thôn 5	480.000	
57	Trần A Dương	1973		Hoa	5	Thôn 5	400.000	
58	Thùng Văn Lợi	1983		Hoa	4	Thôn 5	320.000	
59	Cổ Tấn Minh	1983		Kinh	3	Thôn 5	240.000	
60	Cổ Tấn Đức	1944		Kinh	5	Thôn 5	400.000	
61	Lưu Năm Siu	1985		Hoa	4	Thôn 5	320.000	
62	Nghiêm Thị Mười		1970	Hoa	2	Thôn 5	160.000	
63	Nguyễn Văn Hà	1980		Kinh	3	Thôn 5	240.000	
64	Hoàng Văn Khách	1973		Nùng	5	Thôn 5	400.000	
65	Vòng Lộc Múi		1965	Hoa	3	Thôn 5	240.000	
66	Niêm A Cầu	1976		Hoa	4	Thôn 5	320.000	
67	Niêm A Nhi	1978		Hoa	4	Thôn 5	320.000	
68	Phú Lầy Phúc	1982		Hoa	6	Thôn 5	480.000	
69	Nông Văn Pang	1965		Nùng	4	Thôn 5	320.000	
70	Nghiêm Huỳnh Dũng	1968		Hoa	7	Thôn 5	560.000	
71	Nguyễn Đức Đại	1964		Kinh	5	Thôn 6	400.000	
72	Nguyễn Đăng Miêng	1945		Kinh	1	Thôn 6	80.000	
73	Phạm Thị Yến	1965		Kinh	4	Thôn 6	320.000	
74	Ngô Văn Út	1943		Kinh	3	Thôn 6	240.000	
75	Nguyễn Văn Trương	1974		Kinh	5	Thôn 7	400.000	
76	Thị Út		1972	STiêng	5	Thôn 7	400.000	
77	Điêu Hồng	1981		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
78	Nguyễn Thị Mai		1960	Kinh	6	Thôn 7	480.000	
79	Thị Láp		1961	STiêng	6	Thôn 7	480.000	
80	Thị Hương		1937	STiêng	3	Thôn 7	240.000	
81	Thị Ngọc		1991	STiêng	2	Thôn 7	160.000	
82	Điêu Cu	1980		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
83	Điêu S Rét	1975		STiêng	9	Thôn 7	720.000	
84	Điêu Cừ	1981		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
85	Phạm Thị Tý		1935	Kinh	2	Thôn 7	160.000	
86	Đặng Văn Ngân	1936		Kinh	2	Thôn 7	160.000	

87	Thị Thê	1968		STiêng	9	Thôn 7	720.000	
88	Điều Phước	1977		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
89	Thị Cường		1957	STiêng	4	Thôn 7	320.000	
90	Điều Hải	1988		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
91	Nguyễn Thị Cư		1943	Kinh	4	Thôn 7	320.000	
92	Nguyễn Văn A	1948		Kinh	2	Thôn 7	160.000	
93	Điều Teo	1974		STiêng	5	Thôn 7	400.000	
94	Đào Xuân Tuyền	1974		Kinh	2	Thôn 7	160.000	
95	Điều Chanh	1977		STiêng	7	Thôn 7	560.000	
96	Điều Ken	1980		STiêng	3	Thôn 7	240.000	
97	Điều Chu	1980		STiêng	5	Thôn 7	400.000	
98	Điều Xoi	1972		STiêng	5	Thôn 7	400.000	
99	Điều Đông	1980		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
100	Điều Hứa	1975		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
101	Điều Liêm	1970		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
102	Điều Choi	1942		STiêng	3	Thôn 7	240.000	
103	Thị Bê		1988	STiêng	2	Thôn 7	160.000	
104	Thị Bé		1979	STiêng	4	Thôn 7	320.000	
105	Điều Nhiêm	1970		STiêng	5	Thôn 7	400.000	
106	Điều Bồ	1963		STiêng	6	Thôn 7	480.000	
107	Điều Tèo A	1989		STiêng	3	Thôn 7	240.000	
108	Nguyễn Văn Giới	1938		Kinh	3	Thôn 7	240.000	
109	Điều Đây	1975		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
110	Điều Châu	1988		STiêng	4	Thôn 7	320.000	
111	Thị Gái		1966	STiêng	5	Thôn 7	400.000	
112	Nguyễn Thị Giang		1947	Kinh	3	Thôn 7	240.000	
113	Điều Thành	1963		STiêng	9	Thôn 7	720.000	
114	Chu Văn Phong	1966		STiêng	5	Thôn 8	400.000	
115	Dương Văn Thân	1982		Nùng	4	Thôn 8	320.000	
116	Lường Văn Phong	1973		Nùng	3	Thôn 8	240.000	
117	Bùi Văn Chiến	1978		Kinh	3	Thôn 8	240.000	
118	Vi Thị Khiu		1949	Nùng	3	Thôn 8	240.000	
119	Huỳnh Văn Gạt	1943		Kinh	2	Thôn 8	160.000	
120	Nguyễn Văn Trận	1936		Kinh	2	Thôn 8	160.000	
121	Phùng Văn Ký	1966		STiêng	6	Thôn 8	480.000	
122	Nông Thị Kiệm		1968	Nùng	3	Thôn 8	240.000	
123	Lê Văn Đức	1983		Kinh	3	Thôn 8	240.000	
124	Vu Pháp Ba	1978		Hoa	4	Thôn 9	320.000	
125	Bê Văn Táo	1966		Hoa	9	Thôn 9	720.000	
126	Nguyễn Danh Cường	1985		Kinh	4	Thôn 9	320.000	
127	Lưu Thanh Bình		1966	Hoa	5	Thôn 9	400.000	
128	Bùi Văn Mão	1963		Kinh	2	Thôn 9	160.000	
129	Chu Văn Sáng	1900		Hoa	7	Thôn 9	560.000	
130	Nghiêm Thị Mai		1980	Hoa	3	Thôn 9	240.000	
131	Trịnh Văn Miêng	1950		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
132	Lê Thị Bạch Loan		1970	Kinh	6	Thôn 2	480.000	
133	Nguyễn Thị Lương		1949	Kinh	3	Thôn 2	240.000	
134	Phạm Văn Châu	1969		Kinh	5	Thôn 2	400.000	



135	Bùi Thị Loan		1990	Mường	2	Thôn 3	160.000	
136	Lưu Văn Sâm	1963		Hoa	3	Thôn 5	240.000	
137	Hà Thị Mùi		1985	Hoa	3	Thôn 5	240.000	
138	Nguyễn Thị Loan		1934	Kinh	1	Thôn 6	80.000	
139	Lê Hữu Quyền	1978		Kinh	4	Thôn 7	320.000	
140	Vũ Văn Ban	1952		Kinh	2	Thôn 7	160.000	
141	Điền Mốp	1956		S Tiêng	4	Thôn 7	320.000	
142	Thị Ho		1951	S Tiêng	4	Thôn 7	320.000	
143	Điền Ế	1975		S Tiêng	6	Thôn 7	480.000	
144	Điền Hùng	1984		S Tiêng	4	Thôn 10	320.000	
145	Bàng Thị Kim		1988	Nùng	4	Thôn 10	320.000	
146	Phạm Văn Trai	1982		Kinh	4	Thôn 10	320.000	
147	Hồ Thị Xuyên		1983	Kinh	5	Thôn 11	400.000	
148	Hoàng Thị Viên		1930	Kinh	1	Thôn 11	80.000	
149	Nguyễn Bá Hùng	1966		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
150	Bùi Quốc Huy	1971		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
151	Ngô Văn Cống	1950		Kinh	3	Thôn 2	240.000	
152	Trần Thị Hôi		1959	Kinh	2	Thôn 3	160.000	
153	Hoàng Thị Ngân		1941	Kinh	1	Thôn 3	80.000	
154	Quách Văn Phụng	1972		Mường	4	Thôn 3	320.000	
155	Đỗ Văn Đồng	1981		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
156	Nguyễn Văn Cơ	1948		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
157	Lê Thị Ngọc Xuyên		1965	Kinh	5	Thôn 4	400.000	
158	Hoàng Thị Khuyên		1958	Tày	2	Thôn 4	160.000	
159	Phan Thị Kim Xuyên		1986	Kinh	3	Thôn 4	240.000	
160	Hà Văn Thảo	1984		Hoa	4	Thôn 5	320.000	
161	Nguyễn Văn Chương	1974		Kinh	4	Thôn 7	320.000	
162	Lê Xuân Mùa	1957		Kinh	6	Thôn 7	480.000	
163	Nguyễn Thị Đình		1977	Kinh	4	Thôn 7	320.000	
164	Điền Xâm	1988		S Tiêng	4	Thôn 7	320.000	
165	Thị Liên		1987	S Tiêng	2	Thôn 7	160.000	
166	Điền Điều	1950		S Tiêng	2	Thôn 7	160.000	
167	Điền Khó	1985		S Tiêng	3	Thôn 7	240.000	
168	Chu Thị Thành		1973	Nùng	4	Thôn 8	320.000	
169	Chu Văn Cầu	1945		Nùng	4	Thôn 8	320.000	
170	Lăng Văn Minh	1987		Nùng	4	Thôn 8	320.000	
171	Lưu Văn Đạt	1967		Hoa	5	Thôn 9	400.000	
172	Hoàng Thị Huệ		1986	Nùng	3	Thôn 10	240.000	
173	Dương Thị Dung		1987	Kinh	2	Thôn 11	160.000	
174	Nguyễn Hồng Cường	1957		Kinh	2	Thôn 11	160.000	
Tổng cộng: 174 hộ					671		53.680.000	

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ PHÚ NGHĨA NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực III: 100.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Điêu Chhóch	1937		STiếng	1	Thôn Bù Gia Phúc 2	100.000	
2	Điêu Tăng	1971		STiếng	11	Đội 3 Khắc Khoan	1.100.000	
3	Điêu Tơ	1981		STiếng	6	Thôn Bù Cà Mau	600.000	
4	Thị Môi		1977	STiếng	5	Thôn Bù Cà Mau	500.000	
5	Điêu Tel	1976		STiếng	3	Thôn Bù Cà Mau	300.000	
6	Điêu Bơ	1968		STiếng	3	Thôn Bù Cà Mau	300.000	
7	Thị Dứt		1975	STiếng	2	Thôn Bù Cà Mau	200.000	
8	Nguyễn Thị Cát		1978	Kinh	3	Thôn Bù Cà Mau	300.000	
9	Nguyễn Thị Tiên		1963	Kinh	2	Thôn Bù Cà Mau	200.000	
10	Điêu Mai	1975		STiếng	7	Thôn Bù Gia Phúc 1	700.000	
11	Trần Phú Tiến	1960		Kinh	5	Thôn Bù Gia Phúc 1	500.000	
12	Điêu Sơn	1980		STiếng	5	Thôn Bù Gia Phúc 2	500.000	
13	Thị Glon		1971	STiếng	4	Thôn Bù Gia Phúc 2	400.000	
14	Điêu Khiết	1970		STiếng	4	Thôn Bù Gia Phúc 2	400.000	
15	Nguyễn Đình Tùng	1960		Kinh	6	Thôn Bù Gia Phúc 2	600.000	
16	Thị Nhóc		1940	STiếng	5	Thôn Bù Gia Phúc 2	500.000	
17	Tăng Ling Ngọc	1952		Hoa	6	Thôn Bù Gia Phúc 2	600.000	
18	Điêu Tô Đô	1982		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc 2	600.000	
19	Trịnh Văn Thanh	1965		Kinh	4	Thôn Bù Gia Phúc 2	400.000	
20	Điêu Dương	1976		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc 2	600.000	
21	Điêu Nga	1966		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc 2	600.000	
22	Hoàng Thị Sinh		1955	Kinh	3	Thôn Bù Gia Phúc 2	300.000	
23	Điêu Bơ	1950		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc 2	600.000	
24	Thị Thêm		1920	STiếng	1	Thôn Bù Gia Phúc 2	100.000	
25	Thị Yơ		1937	STiếng	2	Thôn Bù Gia Phúc 2	200.000	
26	Thị Khứp		1938	STiếng	5	Thôn Bù Gia Phúc 2	500.000	
27	Điêu Éch	1967		STiếng	7	Thôn Bù Gia Phúc I	700.000	
28	Điêu Yoh	1979		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc I	600.000	
29	Điêu Huệ	1982		STiếng	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000	
30	Thị Chót		1972	STiếng	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000	
31	Điêu Súc	1972		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc I	600.000	
32	Điêu Trót	1946		STiếng	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000	
33	Điêu Quyết	1968		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc I	600.000	
34	Nguyễn Đức Sinh	1984		Kinh	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000	
35	Trần Thị Quyên		1955	Kinh	2	Thôn Bù Gia Phúc I	200.000	
36	Điêu Yôn	1926		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc I	600.000	
37	Điêu Rđây	1962		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc I	600.000	
38	Phan Thị Bông		1970	Kinh	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000	
39	Thị Khel		1954	STiếng	7	Thôn Bù Gia Phúc I	700.000	
40	Điêu Đương	1976		STiếng	7	Thôn Đăk Sơn	700.000	
41	Thị Mỹ		1979	STiếng	4	Thôn Đăk Sơn	400.000	
42	Thị Wơ		1926	STiếng	2	Thôn Đăk Sơn	200.000	
43	Điêu Thái	1984		STiếng	5	Thôn Đăk Sơn	500.000	
44	Thị Wiêu		1962	STiếng	9	Thôn Đăk Sơn	900.000	
45	Điêu Mít			STiếng	5	Thôn Đăk Sơn	500.000	
46	Điêu Hùng	1966		STiếng	9	Thôn Đăk Sơn	900.000	



47	Điêu Nôn	1972		STiếng	6	Thôn Đăk U	600.000
48	Điêu U	1951		STiếng	9	Thôn Đăk U	900.000
49	Thị Nhơl		1958	STiếng	3	Thôn Đăk U	300.000
50	Thị Năng		1949	STiếng	1	Thôn Đăk U	100.000
51	Thị Blô		1945	STiếng	5	Thôn Đăk U	500.000
52	Điêu Ghen	1941		STiếng	2	Thôn Đăk U	200.000
53	Điêu Ngơ	1968		STiếng	7	Thôn Đăk U	700.000
54	Điêu Li Hia	1963		STiếng	8	Thôn Đăk U	800.000
55	Lê Thanh Nhạ	1948		Kinh	3	Thôn Đăk U	300.000
56	Điêu Wang	1975		STiếng	5	Thôn Đăk U	500.000
57	Nguyễn Văn Nguyên	1961		Kinh	5	Thôn Đăk U	500.000
58	Điêu Keng	1980		STiếng	7	Thôn Đăk U	700.000
59	Nguyễn Ngọc Hưng	1934		Kinh	5	Thôn Đăk U	500.000
60	Phạm Danh Hiền	1951		Kinh	4	Thôn Đăk U	400.000
61	Điêu Brôn	1975		STiếng	7	Thôn Đăk U	700.000
62	Cao Thị Xuân		1921	Kinh	1	Thôn Đức Lập	100.000
63	Đoàn Văn Hùng	1985		Kinh	4	Thôn Đức Lập	400.000
64	Nguyễn Văn Nam	1986		Kinh	6	Thôn Đức Lập	600.000
65	Lê Ngọc Tiếp	1972		Kinh	4	Thôn Đức Lập	400.000
66	Bùi Văn Vinh	1967		Kinh	4	Thôn Đức Lập	400.000
67	Đoàn Văn Hải	1955		Kinh	6	Thôn Đức Lập	600.000
68	Nguyễn Văn Khởi	1969		Kinh	8	Thôn Đức Lập	800.000
69	Nguyễn Văn Vững	1970		Kinh	4	Thôn Đức Lập	400.000
70	Võ Văn Mười	1963		Kinh	6	Thôn Hai Cấn	600.000
71	Thị Giang		1989	STiếng	2	Thôn Hai Cấn	200.000
72	Điêu Ớt	1964		STiếng	8	Thôn Hai Cấn	800.000
73	Điêu Bền	1977		STiếng	5	Thôn Hai Cấn	500.000
74	Thị Dung		1950	STiếng	2	Thôn Hai Cấn	200.000
75	Điêu Hùng	1980		STiếng	5	Thôn Hai Cấn	500.000
76	Điêu Đeng	1956		STiếng	3	Thôn Hai Cấn	300.000
77	Nguyễn Văn Tập	1986		Tày	5	Thôn Hai Cấn	500.000
78	Phạm Văn Thịnh	1976		Kinh	5	Thôn Hai Cấn	500.000
79	Huỳnh Văn Cường	1986		Kinh	5	Thôn Khắc Khoan	500.000
80	Điêu Minh	1979		STiếng	5	Đội 3 Khắc Khoan	500.000
81	Ngô Thị Mùi		1955	Kinh	4	Thôn Khắc Khoan	400.000
82	Nguyễn Hữu Huỳnh	1958		Kinh	2	Thôn Khắc Khoan	200.000
83	Lương Trọng Bình	1950		Kinh	6	Thôn Khắc Khoan	600.000
84	Trần Ngọc Lâm	1971		Kinh	6	Thôn Khắc Khoan	600.000
85	Điêu Hải	1975		STiếng	6	Thôn Khắc Khoan	600.000
86	Nguyễn Thị Tinh		1936	Kinh	5	Thôn Khắc Khoan	500.000
87	Điêu Ch Hunh	1975		STiếng	5	Thôn Khắc Khoan	500.000
88	Điêu Bót	1979		STiếng	7	Đội 3 Khắc Khoan	700.000
89	Nguyễn Thị Hiệp		1925	Kinh	2	Thôn Khắc Khoan	200.000
90	Lê Đức Chánh	1925		Kinh	2	Thôn Khắc Khoan	200.000
91	Lê Thị Thanh		1952	Kinh	1	Thôn Khắc Khoan	100.000
92	Điêu Ná	1982		STiếng	4	Đội 3 Khắc Khoan	400.000
93	Đoàn Thị Thương		1937	Kinh	1	Thôn Khắc Khoan	100.000
94	Thị Dré	1952		STiếng	7	Thôn Phú Nghĩa	700.000
95	Đàm Thị Mục		1934	Kinh	3	Thôn Tân Lập	300.000
96	Đào Thị Xoan		1963	Kinh	3	Thôn Tân Lập	300.000
97	Nguyễn Thị Toán		1955	Kinh	2	Thôn Tân Lập	200.000
98	Nguyễn Văn Hùng	1983		Kinh	3	Thôn Tân Lập	300.000
99	Hà Thế Viên	1965		Kinh	8	Thôn Tân Lập	800.000
100	Điêu Đông	1975		STiếng	5	Thôn Tân Lập	500.000
101	Lê Thị Mến		1983	Kinh	2	Thôn Tân Lập	200.000
102	Thị Khôn		1930	STiếng	1	Thôn Tân Lập	100.000
103	Phạm Thị Nguyên		1971	Kinh	6	Thôn Tân Lập	600.000
104	Nguyễn Duy Ngơ	1960		Kinh	1	Thôn Tân Lập	100.000

105	Phạm Văn Đào	1974		Kinh	4	Thôn Tân Lập	400.000
106	Ngô Thị Vân		1981	Kinh	4	Thôn Tân Lập	400.000
107	Thị Pháp		1943	STiếng	1	Thôn Tân Lập	100.000
108	Nguyễn Thị Quyên		1960	Kinh	3	Thôn Tân Lập	300.000
109	Đoàn Đăng Khoa	1985		Kinh	3	Thôn Tân Lập	300.000
110	Ngô Thị Toán		1960	Kinh	1	Thôn Tân Lập	100.000
111	Phạm Năm	1931		Kinh	2	Thôn Khắc Khoan	200.000
112	Thị Đưa		1931	STiếng	4	Đội 3 Khắc Khoan	400.000
113	Thị Bình		1970	STiếng	6	Đội 3 Khắc Khoan	600.000
114	Thị Đên		1983	STiếng	2	Đội 3 Khắc Khoan	200.000
115	Điều Thành	1979		STiếng	4	Thôn Đak Son	400.000
116	Phạm Hữu Tuấn	1957		Kinh	4	Thôn Tân Lập	400.000
117	Mai Văn Trị	1954		Kinh	3	Thôn Tân Lập	300.000
118	Điều M Pom	1947		STiếng	2	Thôn Đội 6 Tân Lập	200.000
119	Thị Dorn		1987	STiếng	3	Thôn Đội 6 Tân Lập	300.000
120	Nguyễn Văn Thường	1989		Kinh	4	Thôn Đức Lập	400.000
121	Trương Thị Hoa		1968	Kinh	2	Thôn Đức Lập	200.000
122	Phạm Thế Hồ	1982		Kinh	4	Thôn Đức Lập	400.000
123	Nguyễn Thành Thêm	1959		Kinh	2	Thôn Hai Căn	200.000
124	Nguyễn Thị Thùy		1993	Kinh	3	Đội 6 Bù Gia Phúc	300.000
125	Thị Dung		1951	STiếng	5	Đội 3 Thôn Đak U	500.000
126	Điều Nhóc	1985		STiếng	5	Đội 3 Thôn Đak U	500.000
127	Thị Nanh		1986	S Tiếng	6	Thôn Bù Ca Mau	600.000
128	Điều Noi	1977		S Tiếng	5	thôn Đak Son	500.000
129	Thị Hương		1971	S Tiếng	8	thôn Đak Son	800.000
130	Điều Lan	1969		S Tiếng	9	thôn Đak Son	900.000
131	Điều Bôn	1972		S Tiếng	6	Đội 6 Tân Lập	600.000
132	Điều He	1982		S Tiếng	4	thôn Phú Nghĩa	400.000
133	Điều Tôm	1980		S Tiếng	4	thôn Phú Nghĩa	400.000
134	Điều Đây	1956		S Tiếng	8	thôn Phú Nghĩa	800.000
135	Hoàng Xuân Bình	1985		Kinh	5	thôn Đức Lập	500.000
136	Lê Thị Gấm		1969	Kinh	4	thôn Đức Lập	400.000
137	Tạ Khắc Tân	1969		Kinh	4	thôn Đức Lập	400.000
138	Lê Thị Tý		1921	Kinh	1	thôn Đức Lập	100.000
139	Thị Doi		1967	S Tiếng	1	Thôn Hai Căn	100.000
140	Điều Thành Miên	1955		STiếng	5	Thôn Bù Gia Phúc I	500.000
141	Điều Úc	1977		STiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc I	600.000
142	Thị Gló		1940	STiếng	5	Thôn Bù Gia Phúc I	500.000
143	Điều Kiều	1951		STiếng	5	Thôn Bù Gia Phúc I	500.000
144	Nguyễn Xuân Tiến	1985		Kinh	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000
145	Lê Thị Tiếp		1959	Kinh	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000
146	Đàn Năng Triển	1986		Chăm	3	Thôn Bù Gia Phúc I	300.000
147	Thị Môi		1913	STiếng	1	Thôn Bù Gia Phúc I	100.000
148	Nguyễn Bá Đang	1952		Kinh	3	Đội 6 Bù Gia Phúc I	300.000
149	Lữ Văn Nam	1979		Thái	4	Đội 6 Bù Gia Phúc I	400.000
150	Phạm Văn Đạt	1979		Kinh	6	Đội 6 Bù Gia Phúc I	600.000
151	Điều Chu	1987		S tiếng	4	Thôn Bù Gia Phúc II	400.000
152	Thị B rân		1946	S tiếng	3	Thôn Bù Gia Phúc II	300.000
153	Điều Mun B	1971		S tiếng	5	Thôn Bù Gia Phúc II	500.000
154	Điều G lút	1934		S tiếng	3	Thôn Bù Gia Phúc II	300.000
155	Điều Đun	1955		S tiếng	7	Thôn Bù Gia Phúc II	700.000
156	Điều Thiện	1988		S tiếng	3	Thôn Bù Gia Phúc II	300.000
157	Điều Ngánh	1982		S tiếng	3	Thôn Bù Gia Phúc II	300.000
158	Thị Hết		1937	S tiếng	2	Thôn Bù Gia Phúc II	200.000
159	Điều Lung	1960		S tiếng	6	Thôn Bù Gia Phúc II	600.000
160	Nguyễn Thị Thư		1962	Kinh	4	Đội 3 Thôn Đak U	400.000
161	Điều Hiệp	1982		STiếng	4	Đội 3 Thôn Đak U	400.000
162	Điều Đeo (Thị lan)	1955		STiếng	3	Đội 3 Thôn Đak U	300.000



163	Điêu Sang	1984		STiêng	5	Đội 3 Thôn Đak U	500.000	
164	Thị Hà		1975	STiêng	3	Đội 3 Thôn Đak U	300.000	
165	Thị Chuôn		1988	STiêng	3	Đội 3 Thôn Đak U	300.000	
166	Nguyễn Bá Duy	1984		Kinh	2	Đội 3 Thôn Đak U	200.000	
167	Điêu Dũng B	1986		STiêng	5	Đội 3 Thôn Đak U	500.000	
168	Thị B Ró		1978	STiêng	4	Đội 3 Thôn Đak U	400.000	
	Tổng: 168 hộ				725		72.500.000	

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ PHƯỚC MINH NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(kèm theo Quyết định số: 1791/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Điền Đăng B	1982		STiêng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
2	Thòng Nhi Múi		1970	Hoa	4	Thôn Bình Giai	320.000	
3	Đỗ Văn Cường	1980		Kinh	3	Thôn Bình Giai	240.000	
4	Ngô Xuân Hương	1982		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
5	Đặng Ký Ngân	1967		Tày	6	Thôn Bình Giai	480.000	
6	Điền Lêu A	1948		STiêng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
7	Thị Mứ		1950	STiêng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
8	Điền Ro	1942		STiêng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
9	Điền Nhơn B	1972		STiêng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
10	Điền Tuấn	1980		STiêng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
11	Điền Nhân A	1969		STiêng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
12	Thị Dung		1981	STiêng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
13	Huỳnh Thị Cà Huynh		1981	Kinh	2	Thôn Bình Giai	160.000	
14	Điền Viên	1984		STiêng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
15	Điền Num	1974		STiêng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
16	Trần Lộc Mùi		1968	Hoa	3	Thôn Bình Giai	240.000	
17	Nguyễn Văn Lương	1978		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
18	Chế Nhật Xinh	1983		Hoa	3	Thôn Bình Giai	240.000	
19	Điền Minh Dương	1985		STiêng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
20	Điền K Re	1956		STiêng	10	Thôn Bình Giai	800.000	
21	Nguyễn Văn Hồ	1961		Kinh	10	Thôn Bình Giai	800.000	
22	Ngô Văn Sầu	1972		Hoa	6	Thôn Bình Giai	480.000	
23	Nguyễn Văn Cường	1979		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
24	Trần Văn Ba	1966		Kinh	3	Thôn Bình Giai	240.000	
25	Trần Sau Mền		1976	Hoa	5	Thôn Bình Giai	400.000	
26	Trần Lý Phúc	1977		Hoa	3	Thôn Bình Giai	240.000	
27	Lê Xuân Tài	1982		Kinh	3	Thôn Bình Giai	240.000	
28	Thị Hơ		1956	STiêng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
29	Điền Xom	1966		STiêng	9	Thôn Bình Giai	720.000	
30	Chu Hồng Đức	1985		Tày	5	Thôn Bình Giai	400.000	
31	Điền Nhét	1930		STiêng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
32	Trần Thị Sáng		1900	Kinh	7	Thôn Bình Giai	560.000	
33	Thị Hùng		1978	STiêng	2	Thôn Bình Giai	160.000	
34	Điền Vơ	1963		STiêng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
35	Nguyễn Văn Đẹp	1966		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
36	Thị Ch Hát		1955	STiêng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
37	Điền Rúc	1978		STiêng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
38	Điền Châu	1976		STiêng	11	Thôn Bình Giai	880.000	
39	Điền Huy	1964		STiêng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
40	Điền Thị Vớ		1941	STiêng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
41	Hoàng Văn Thao	1982		Tày	4	Thôn Bình Giai	320.000	
42	Phạm Tú Phương	1979		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
43	Nguyễn Văn Liệu	1964		Kinh	9	Thôn Bình Giai	720.000	

44	Điêu Bình	1954		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
45	Thị Hia		1970	STiếng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
46	Lê Văn Cồ	1953		Kinh	7	Thôn Bình Giai	560.000	
47	Miu A Dương	1957		Hoa	9	Thôn Bình Giai	720.000	
48	Điêu Phong	1960		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
49	Điêu Đới A	1975		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
50	Điêu Tri	1964		STiếng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
51	Điêu Khoác	1958		STiếng	2	Thôn Bình Giai	160.000	
52	Điêu B Lơn	1953		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
53	Điêu Ê	1937		STiếng	9	Thôn Bình Giai	720.000	
54	Điêu Phương	1972		STiếng	9	Thôn Bình Giai	720.000	
55	Điêu Phước	1980		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
56	Điêu Thanh	1971		STiếng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
57	Điêu Thị Pém		1985	STiếng	2	Thôn Bình Giai	160.000	
58	Điêu Trơi	1975		STiếng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
59	Điêu Tuấn	1979		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
60	Điêu S Rơi	1942		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
61	Điêu Thị Lung		1900	STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
62	Thị Mai		1953	STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
63	Điêu Lơ	1975		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
64	Điêu Nơi	1970		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
65	Thị Ươm		1986	STiếng	2	Thôn Bình Giai	160.000	
66	Điêu Út	1972		STiếng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
67	Võ Thành Sang	1967		Kinh	5	Thôn Bình Giai	400.000	
68	Điêu Kêm	1977		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
69	Điêu Hơ	1975		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
70	Thị B Ru		1944	STiếng	1	Thôn Bình Giai	80.000	
71	Điêu Giol	1982		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
72	Điêu Tuyên	1986		STiếng	1	Thôn Bình Giai	80.000	
73	Điêu Bơ	1942		STiếng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
74	Điêu Im	1972		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
75	Điêu Bay	1971		STiếng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
76	Sì A Mùi		1958	Hoa	3	Thôn Bình Giai	240.000	
77	Lâm A Phòng	1982		Hoa	4	Thôn Bình Giai	320.000	
78	Sú A Hùng	1970		Hoa	7	Thôn Bình Giai	560.000	
79	Thị Nhung		1950	STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
80	Đỗ Văn Hậu	1985		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
81	Điêu Trôi B	1981		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
82	Chế A Cầu	1960		Hoa	7	Thôn Bình Giai	560.000	
83	Chế A Nhì	1963		Hoa	9	Thôn Bình Giai	720.000	
84	Chế A Sám	1972		Hoa	4	Thôn Bình Giai	320.000	
85	Sú Phòng Tắc	1970		Hoa	9	Thôn Bình Giai	720.000	
86	Thị B Rổ		1950	STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
87	Điêu He	1983		STiếng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
88	Điêu Vinh B	1977		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
89	Điêu Nét	1962		Kinh	10	Thôn Bình Giai	800.000	
90	Điêu Thị Goanh		1981	STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
91	Điêu Chớ	1958		STiếng	1	Thôn Bình Giai	80.000	
92	Nông Thị Lành		1969	Tày	6	Thôn Bình Giai	480.000	
93	Điêu Bình C	1975		STiếng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
94	Điêu Y Ông	1940		STiếng	11	Thôn Bình Giai	880.000	
95	Điêu Lợi	1952		STiếng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
96	Điêu Đươi	1966		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
97	Điêu Thông	1983		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	

98	Điều Nêm	1974		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
99	Điều Nêu	1965		STiếng	9	Thôn Bình Giai	720.000	
100	Thị Dớt		1962	STiếng	9	Thôn Bình Giai	720.000	
101	Điều Bo	1941		STiếng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
102	Điều Meo	1926		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
103	Sải Văn Piến	1969		Tày	4	Thôn Bình Giai	320.000	
104	Thông Cún Bấu	1973		Hoa	5	Thôn Bình Giai	400.000	
105	Điều Bôi B	1983		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
106	Điều Thị Mi Ấy		1965	STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
107	Thị B Rơ		1970	STiếng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
108	Điều S Ron	1986		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
109	Nguyễn Thị Hoa		1949	Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
110	Điều Neg	1925		STiếng	2	Thôn Bình Giai	160.000	
111	Điều Lo	1975		STiếng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
112	Điều Lơi B	1955		STiếng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
113	Điều Phương B	1979		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
114	Điều Trôi A	1978		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
115	Điều Mâu	1956		STiếng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
116	Điều Vo	1977		STiếng	5	Thôn Bình Giai	400.000	
117	Điều Lên	1974		STiếng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
118	Điều Bình A	1944		STiếng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
119	Nguyễn Thị Tuất		1946	Kinh	2	Thôn Bình Giai	160.000	
120	Điều Ho	1967		STiếng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
121	Điều Ché	1961		STiếng	7	Thôn Bình Giai	560.000	
122	Điều Thiên A	1977		STiếng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
123	Điều Ôm	1980		STiếng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
124	Điều Heo	1967		STiếng	8	Thôn Bình Giai	640.000	
125	Phạm Hoàng Vũ	1972		Kinh	3	Thôn Bình Giai	240.000	
126	Nguyễn Thị Mến		1956	Kinh	5	Thôn Bình Lợi	400.000	
127	Nguyễn Thanh Bình A	1982		Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
128	Trần Văn Kỳ	1939		Kinh	2	Thôn Bình Lợi	160.000	
129	Nguyễn Văn Thắng	1986		Kinh	2	Thôn Bình Lợi	160.000	
130	Phạm Thị Ngọc Cảnh		1964	Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
131	Nguyễn Văn Hội	1985		Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
132	Tăng Tiến	1952		Kinh	5	Thôn Bình Lợi	400.000	
133	Trương Nhật Thường	1944		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
134	Phạm Xuân Hòa	1940		Kinh	2	Thôn Bình Lợi	160.000	
135	Vũ Văn Đức	1970		Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
136	Phạm Thị Hồng Thắm		1963	Kinh	5	Thôn Bình Lợi	400.000	
137	Nguyễn Văn Khanh	1965		Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
138	Nguyễn Thị Hồng		1976	Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
139	Nguyễn Thị Thu Nghĩa		1981	Kinh	2	Thôn Bình Lợi	160.000	
140	Trần Văn Dũng	1971		Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
141	Nguyễn Văn Minh	1974		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
142	Chân Văn Uba	1935		Kinh	2	Thôn Bình Lợi	160.000	
143	Phạm Văn Tạc	1950		Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
144	Cán Văn Phòng	1941		Kinh	2	Thôn Bình Tân	160.000	
145	Đinh Thị Hà		1962	Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
146	Đinh Thế Vũ Linh	1992		Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
147	Mai Xuân Tuấn	1973		Kinh	5	Thôn Bình Tân	400.000	
148	Vũ Thị Hoi		1944	Kinh	1	Thôn Bình Tân	80.000	
149	Nguyễn Văn Thanh	1973		Kinh	6	Thôn Bình Tân	480.000	
150	Nguyễn Thị Lý		1949	Kinh	3	Thôn Bình Tân	240.000	
151	Nguyễn Thị Thanh		1940	Kinh	1	Thôn Bình Tân	80.000	

152	Dương Thị Loan		1968	Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
153	Trần Văn Hán	1937		Kinh	2	Thôn Bình Tân	160.000	
154	Trần Văn Thu	1947		Kinh	2	Thôn Bình Tân	160.000	
155	Đào Văn Muộn	1955		Kinh	5	Thôn Bình Tân	400.000	
156	Nguyễn Văn Tâm	1979		Kinh	3	Thôn Bình Tân	240.000	
157	Ngô Văn Ly	1945		Kinh	11	Thôn Bình Tân	880.000	
158	Lê Xuân Hải	1932		Kinh	5	Thôn Bình Tân	400.000	
159	Lương Thị Hằng		1956	Kinh	2	Thôn Bình Tân	160.000	
160	Trần Thị Thuận		1932	Kinh	1	Thôn Bình Tân	80.000	
161	Đào Thị Chính		1925	Kinh	2	Thôn Bình Tân	160.000	
162	Trần Chí Công	1981		Kinh	3	Thôn Bình Tiên	240.000	
163	Lê Duy Tinh	1978		Kinh	5	Thôn Bình Tiên	400.000	
164	Võ Văn Út	1957		Kinh	11	Thôn Bình Tiên	880.000	
165	Lã Hải Động	1963		Kinh	5	Thôn Bình Tiên	400.000	
166	Hoàng Văn Phình	1960		Nùng	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
167	Nghiêm Thị Thành		1940	Kinh	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
168	Lê Văn Hóa	1984		Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
169	Nguyễn Văn Thắm	1964		Kinh	5	Thôn Bình Tiên	400.000	
170	Nguyễn Thị Canh		1950	Kinh	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
171	Đỗ Thị Yên		1986	Kinh	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
172	Nguyễn Ngọc Dĩnh	1947		Kinh	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
173	Nguyễn Thị Châm		1947	Kinh	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
174	Phạm Văn Hùng	1965		Kinh	6	Thôn Bình Tiên 2	480.000	
175	Phạm Thanh Minh	1980		Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
176	Nguyễn Đức Đại	1975		Kinh	3	Thôn Bình Tiên	240.000	
177	Cao Văn Tùng	1952		Kinh	3	Thôn Bình Tiên	240.000	
178	Nguyễn Văn Phúc	1985		Kinh	3	Thôn Bình Tiên	240.000	
179	Phan Văn Mực	1944		Kinh	6	Thôn Bình Tiên	480.000	
180	Lê Thị Thang		1958	Kinh	1	Thôn Bình Tiên	80.000	
181	Lê Thị Ngoan		1951	Kinh	5	Thôn Bình Tiên	400.000	
182	Trần Bùi Phụng	1939		Kinh	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
183	Vũ Thị Liên		1975	Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
184	Hoàng Văn Thường	1986		Nùng	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
185	Đinh Văn Bình	1971		Kinh	6	Thôn Bình Tiên	480.000	
186	Trần Thị Thêm		1986	Kinh	3	Thôn Bình Tiên	240.000	
187	Huỳnh Văn Triệu	1952		Kinh	5	Thôn Bình Tiên	400.000	
188	Phạm Thị Lơ		1953	Kinh	2	Thôn Bình Tiên	160.000	
189	Nguyễn Văn Dũng	1982		Kinh	3	Thôn Bình Tiên	240.000	
190	Phạm Văn Dung	1968		Kinh	6	Thôn Bình Tiên	480.000	
191	Nguyễn Thái Nguyên	1978		Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
192	Nguyễn Văn Mông	1960		Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
193	Võ Văn Thành	1972		Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
194	Nguyễn Minh Thiện	1969		Kinh	5	Thôn Bình Tiên	400.000	
195	Bùi Văn Lanh	1965		Kinh	6	Thôn Bình Tiên	480.000	
196	Lê Văn Hiền	1983		Kinh	6	Thôn Bình Tiên	480.000	
197	Nguyễn Thành Nhơn	1967		Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
198	Vũ Văn Khiên	1978		Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
199	Nguyễn Thị Hòa		1954	Kinh	4	Thôn Bình Tiên	320.000	
200	Trần Văn Dũng	1979		Kinh	5	Thôn Bình Tiên	400.000	
201	Nguyễn Văn Thiên	1960		Kinh	7	Thôn Bình Tiên	560.000	
202	Điêu Chiên	1979		STiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000	
203	Phan Văn Chính	1963		Nùng	4	Thôn Bù Tam	320.000	
204	Điêu Thị Pức		1957	STiêng	1	Thôn Bù Tam	80.000	
205	Điêu D Rút	1952		STiêng	2	Thôn Bù Tam	160.000	

206	Điêu Nun	1985		STiêng	4	Thôn Bù Tam	320.000
207	Điêu Chứa	1976		STiêng	5	Thôn Bù Tam	400.000
208	Điêu Tâm	1977		STiêng	5	Thôn Bù Tam	400.000
209	Điêu Thị Phai		1953	STiêng	1	Thôn Bù Tam	80.000
210	Điêu S Rong	1976		Kinh	5	Thôn Bù Tam	400.000
211	Điêu Dót	1982		STiêng	4	Thôn Bù Tam	320.000
212	Điêu Mập	1976		STiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000
213	Hoàng Thị Dinh		1984	Nùng	2	Thôn Bù Tam	160.000
214	Mông Văn Vinh	1982		Nùng	4	Thôn Bù Tam	320.000
215	Điêu Vũ	1985		STiêng	4	Thôn Bù Tam	320.000
216	Điêu Đóp	1960		STiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000
217	Điêu Thị Dôi		1934	STiêng	1	Thôn Bù Tam	80.000
218	Hoàng Thị Lơ		1978	Nùng	3	Thôn Bù Tam	240.000
219	La Văn Cường	1985		Tày	4	Thôn Bù Tam	320.000
220	Vũ Văn Thuận	1989		Kinh	3	Thôn Bù Tam	240.000
221	Phạm Thị Thoàn		1978	Kinh	2	Thôn Bù Tam	160.000
222	Điêu Thương	1991		STiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000
223	Hồ Thị Hoa		1957	Kinh	3	Thôn Bù Tam	240.000
224	Điêu Bép	1981		STiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000
225	Điêu Thị Ch Hao		1937	STiêng	1	Thôn Bù Tam	80.000
226	Điêu Phơn	1979		STiêng	5	Thôn Bù Tam	400.000
227	Lý Văn Quỳnh	1969		Tày	4	Thôn Bù Tam	320.000
228	Điêu Ôn	1956		STiêng	7	Thôn Bù Tam	560.000
229	Điêu Gư	1986		STiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000
230	Long Văn Kháo	1975		Nùng	6	Thôn Bù Tam	480.000
231	Điêu Thị Ngóp		1951	STiêng	2	Thôn Bù Tam	160.000
232	Điêu Phù	1930		STiêng	4	Thôn Bù Tam	320.000
233	Điêu Doi	1946		STiêng	2	Thôn Bù Tam	160.000
234	Phương Văn Trung	1958		Kinh	7	Thôn Bù Tam	560.000
235	Điêu Tót	1932		STiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000
236	Nguyễn Văn Kim	1973		Nùng	7	Thôn Bù Tam	560.000
237	Điêu Thị B Riêm		1927	STiêng	1	Thôn Bù Tam	80.000
238	Điêu Ninh	1952		STiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000
239	Điêu Thị Phil		1948	STiêng	1	Thôn Bù Tam	80.000
240	Điêu Tam	1977		STiêng	5	Thôn Bù Tam	400.000
241	Điêu B Lon	1943		STiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000
242	Võ Thành Nhật	1963		Kinh	5	Thôn Bù Tam	400.000
243	Điêu Nui	1984		STiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000
244	Điêu Thị Dươn		1979	STiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000
245	Điêu Thị Đút		1933	STiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000
246	Điêu M Rét	1970		STiêng	5	Thôn Bù Tam	400.000
247	Điêu Thị Tý		1979	STiêng	4	Thôn Bù Tam	320.000
248	Điêu Thôn	1927		STiêng	1	Thôn Bù Tam	80.000
249	Điêu Nơ	1979		STiêng	4	Thôn Bù Tam	320.000
250	Điêu Út	1942		STiêng	5	Thôn Bù Tam	400.000
251	Điêu Ôi	1976		STiêng	5	Thôn Bù Tam	400.000
252	Trương Văn Thuật	1988		Nùng	3	Thôn Bù Tam	240.000
253	Vương Văn Mạnh	1979		Nùng	4	Thôn Bù Tam	320.000
254	Đàm Văn Chiến	1980		Nùng	5	Thôn Bù Tam	400.000
255	Tô Thị Hoàng		1979	Nùng	5	Thôn Bù Tam	400.000
256	Sầm Văn Rín	1982		Nùng	7	Thôn Bù Tam	560.000
257	Điêu Xuân	1970		STiêng	7	Thôn Bù Tam	560.000
258	Lê Thị Tám		1925	Kinh	2	Thôn Bù Tam	160.000
259	Vương Văn Kim	1965		Nùng	7	Thôn Bù Tam	560.000

260	Điêu Thị Trinh		1988	S Tiêng	2	Thôn Bù Tam	160.000	
261	Lục Văn Bình	1973		Nùng	4	Thôn Bù Tam	320.000	
262	Thị Hương		1986	S Tiêng	1	Thôn Bình Giai	80.000	
263	Điêu Đông	1982		S Tiêng	2	Thôn Bình Giai	160.000	
264	Điêu Thị Đài		1973	S Tiêng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
265	Thị Hạnh		1980	S Tiêng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
266	Hoàng Văn Mạnh	1991		Tày	2	Thôn Bình Giai	160.000	
267	Điêu K rá	1990		S Tiêng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
268	Điêu Hiệp	1984		S Tiêng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
269	Điêu Thị Lao		1968	S Tiêng	6	Thôn Bình Giai	480.000	
270	Nông Thị Tuyên		1982	Tày	2	Thôn Bình Giai	160.000	
271	Triệu Văn Uyên	1958		Tày	5	Thôn Bình Giai	400.000	
272	Trần Văn Ước	1956		Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
273	Trần Văn Lượm	1990		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
274	Nguyễn Văn Thương	1987		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
275	Nguyễn Văn Tiên	1974		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
276	Phạm Văn Thanh	1979		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
277	Ngô Hoàng Thành	1983		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
278	Điêu Thị Yôi		1948	S Tiêng	2	Thôn Bù Tam	160.000	
279	Điêu Deo	1950		S Tiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000	
280	Điêu Bảy	1976		S Tiêng	6	Thôn Bù Tam	480.000	
281	Điêu Sơn	1965		S Tiêng	4	Thôn Bù Tam	320.000	
282	Nguyễn Văn Hoàng	1957		Kinh	3	Thôn Bình Tiến	240.000	
283	Nguyễn Minh Tiếp	1980		Kinh	3	Thôn Bình Tiến	240.000	
284	Cao Thành Nam	1967		Kinh	5	Thôn Bình Tiến	400.000	
285	Vũ Thị Ngọc Lan		1976	Kinh	3	Thôn Bình Tiến	240.000	
286	Nguyễn Văn Kiều	1953		Kinh	4	Thôn Bình Tiến	320.000	
287	Trần Đức Chiến	1964		Kinh	6	Thôn Bình Tiến	480.000	
288	Đỗ Thị Phở		1958	Kinh	2	Thôn Bình Tiến	160.000	
289	Nguyễn Xuân Bộ	1982		Kinh	4	Thôn Bình Tiến	320.000	
290	Nguyễn Văn Hiền	1980		Kinh	6	Thôn Bình Tiến	480.000	
291	Trần Thị Hương		1960	Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
292	Nguyễn Như Vọng	1961		Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
293	Nguyễn Tuấn Thành	1966		Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
294	Trần Văn Thừa	1941		Kinh	5	Thôn Bình Tân	400.000	
295	Trần Văn Nhiên	1971		Kinh	5	Thôn Bình Tân	400.000	
296	Lê Quốc Thanh	1963		Kinh	3	Thôn Bình Tân	240.000	
297	Vòng Văn Lê	1949		Nùng	4	Thôn Bình Giai	320.000	
298	Nguyễn Thị Ut		1956	Kinh	5	Thôn Bình Giai	400.000	
299	Nông Nhựt Dưỡng	1968		Tày	4	Thôn Bình Giai	320.000	
300	Phạm An Toàn	1985		Kinh	3	Thôn Bình Giai	240.000	
301	Điêu Phúc	1986		S Tiêng	3	Thôn Bình Giai	240.000	
302	Nguyễn Thị Cúc		1981	Kinh	5	Thôn Bình Giai	400.000	
303	Đỗ Duy Lương	1980		Kinh	2	Thôn Bình Giai	160.000	
304	Điêu Deng	1958		S Tiêng	2	Thôn Bình Giai	160.000	
305	Điêu Thị Keo	1945		S Tiêng	1	Thôn Bình Giai	80.000	
306	Điêu Thúy		1958		7	Thôn Bình Giai	560.000	
307	Ngô Văn Hải	1969		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
308	Trần Công Khanh	1982		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
309	Bùi Thị Hằng		1986	Kinh	3	Thôn Bình Giai	240.000	
310	Nguyễn Đức Trù		1947	Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
311	Nguyễn Đình Chiêu	1981		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
312	Trần Ngọc Quang	1977		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
313	Phạm Hữu Thịnh	1972		Kinh	6	Thôn Bình Giai	480.000	

314	Võ Văn Lịch	1977		Kinh	4	Thôn Bình Giai	320.000	
315	Bùi Văn Sơn	1969		Kinh	5	Thôn Bình Tân	400.000	
316	Nguyễn Văn Tiền	1988		Kinh	1	Thôn Bình Tân	80.000	
317	Nguyễn Hải Quý	1960		Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
318	Hoàng Đắc Đạo	1964		Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
319	Hoàng Thị Tịch		1952	Kinh	2	Thôn Bình Tân	160.000	
320	Bùi Đức Nhâm	1940		Kinh	2	Thôn Bình Tân	160.000	
321	Vũ Thanh Dũng	1960		Kinh	4	Thôn Bình Tân	320.000	
322	Phạm Ngọc Hải	1950		Kinh	5	Thôn Bình Tân	400.000	
323	Huỳnh Thị Bích Vân	1956		Kinh	2	Thôn Bù Tam	160.000	
324	Điêu Ngo	1989		S Tiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000	
325	Điêu Hoàng	1991		S Tiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000	
326	Điêu Thị Danh		1991	S Tiêng	3	Thôn Bù Tam	240.000	
327	Nguyễn Võ Phong	1963		Kinh	3	Thôn Bù Tam	240.000	
328	Trần Văn Bảy	1938		Kinh	7	Thôn Bù Tam	560.000	
329	Hồ Văn Hùng	1959		Kinh	4	Thôn Bù Tam	320.000	
330	Nguyễn Văn Trãi	1981		Kinh	7	Thôn Bù Tam	560.000	
331	Nguyễn Văn Tèo	1970		Kinh	4	Thôn Bù Tam	320.000	
332	Nguyễn Văn Triệu	1959		Kinh	6	Thôn Bù Tam	480.000	
333	Hoàng Minh Quý	1960		Kinh	5	Thôn Bù Tam	400.000	
334	Lục Văn Thông	1979		Nùng	4	Thôn Bù Tam	320.000	
335	Sâm Thị Thềm		1989	Nùng	4	Thôn Bù Tam	320.000	
336	Cao Văn Cường	1962		Kinh	2	Thôn Bình Lợi	160.000	
337	Nguyễn Thị Lan		1976	Kinh	4	Thôn Bình Lợi	320.000	
338	Nguyễn Văn Lễ	1970		Kinh	3	Thôn Bình Lợi	240.000	
339	Bùi Thị Xinh		1952	Kinh	2	Thôn Bình Lợi	160.000	
340	Phạm Văn Sơn	1968		Kinh	4	Thôn Bình Tiến 2	320.000	
341	Lê Thị Vành		1945	Kinh	6	Thôn Bình Tiến 2	480.000	
342	Nguyễn Thị Hồng		1940	Kinh	4	Thôn Bình Tiến 2	320.000	
343	Đào Xuân Quyết	1988		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
344	Nguyễn Thị Út		1962	kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
345	Nguyễn Thành Tâm	1978		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
346	Lê Văn Phước	1986		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
347	Nguyễn Võ Phong	1973		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
348	Trần Văn Ân	1967		kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
349	Võ Văn Mạnh	1979		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
350	Hoàng Văn Vang	1984		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
351	Trần Văn Hải	1954		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
352	Nguyễn Xuân Diêm	1953		kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
353	Lê Thị Còn		1960	kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
354	Nguyễn Ngọc Minh	1976		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
355	Lê Văn Dũng	1991		kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
356	Ngô Quang Trung	1982		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
357	Trần Thế Phương	1991		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
358	Nguyễn Thị Hoa		1961	kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
359	Nguyễn Thị Hà		1983	kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
360	Bùi Ngọc Hào	1962		kinh	8	Thôn Bình Tiến 1	640.000	
361	Hồ Thị Mỹ Dung		1960	kinh	2	Thôn Bình Tiến 1	160.000	
362	Phan Thị Bốn		1975	kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
363	Hoàng Văn Cảnh	1978		kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
364	Huỳnh Văn Minh	1992		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
365	Trần Ngọc Giàu		1969	kinh	2	Thôn Bình Tiến 1	160.000	
366	Đinh Văn Nam	1969		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
367	Đinh Thị Hạnh Phúc		1988	kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	

368	Lê Trung Quân	1981		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
369	Nguyễn Văn Nam	1980		kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
370	Nguyễn Văn Tiểu	1952		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
371	Nguyễn Văn Gùng	1976		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
372	Nguyễn Minh Trúc	1982		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
373	Phạm Văn Quyển	1973		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
374	Nguyễn Văn Thành	1954		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
375	Nguyễn Tổng Hưng	1980		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
376	Nguyễn Văn Triệu	1980		kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
377	Võ Văn Minh	1949		kinh	8	Thôn Bình Tiến 1	640.000	
378	Lê Văn Phát	1955		kinh	1	Thôn Bình Tiến 1	80.000	
379	Trần Văn Oi	1957		kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
380	Nguyễn Văn Tiến	1977		kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
381	Trần Văn Cường	1988		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
382	Phạm Thị Hạnh		1966	kinh	5	Thôn Bình Tiến 1	400.000	
383	Nguyễn Anh Tuấn	1984		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
384	Bùi Văn Độ	1957		Kinh	3	Thôn Bình Tiến 1	240.000	
385	Bùi Duy Hùng	1978		kinh	4	Thôn Bình Tiến 1	320.000	
	Tổng 385 hộ				1659		132.720.000	

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ BÌNH TÂN NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(kèm theo Quyết định số: 89/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
A	2	3	4	5	6	7		8
1	Đồng Thị Huệ		1922	Kinh	1	Thôn Bình Hiếu	80.000	
2	Nguyễn Thị Mới		1928	Kinh	2	Thôn Bình Hiếu	160.000	
3	Huỳnh Cao	1921		Kinh	2	Thôn Bình Hiếu	160.000	
4	Trương Quang Thao	1945		Kinh	7	Thôn Bình Hiếu	560.000	
5	Huỳnh Chí	1928		Kinh	2	Thôn Hiếu Phong	160.000	
6	Ngô Thị Bọ		1926	Kinh	1	Thôn Hiếu Phong	80.000	
7	Nguyễn Thị An		1938	Kinh	5	Thôn Hiếu Phong	400.000	
8	Hoàng Thị Mỹ		1966	Kinh	4	Thôn Phước An	320.000	
9	Nguyễn Thị Mai		1957	Kinh	2	Thôn Phước An	160.000	
10	Trương Thị Yên		1969	Kinh	4	Thôn Phước Hòa	320.000	
11	Điền Thị Luộc		1952	STiêng	1	Thôn Phước Hòa	80.000	
12	Tổng Thành Tài	1947		Kinh	3	Thôn Phước Hòa	240.000	
13	Vũ Xuân Phiêu	1946		Kinh	2	Thôn Phước Lộc	160.000	
14	Phạm Đình Long	1947		Kinh	3	Thôn Phước Lộc	240.000	
15	Cao Xuân Huỳnh	1948		Kinh	2	Thôn Phước Lộc	160.000	
16	Trịnh Ngọc Nhật	1930		Kinh	3	Thôn Phước Lộc	240.000	
17	Võ Văn Phụ	1951		Kinh	4	Thôn Phước Tân	320.000	
18	Phạm Thế Hiền	1960		Kinh	3	Thôn Phước Tân	240.000	
19	Lê Đắc Cư	1947		Kinh	2	Thôn Phước Tân	160.000	
20	Lê Minh Tân	1948		Kinh	2	Thôn Phước Thịnh	160.000	
21	Lê Thị Hiệp		1975	Kinh	2	Thôn Phước Thịnh	160.000	
22	Huỳnh Thanh Bình	1974		Kinh	1	Thôn Phước Tân	80.000	
23	Lương Thị Tuyền		1968	Kinh	5	Thôn Phước Hòa	400.000	
24	Vũ Trung Sơn	1971		Kinh	4	Thôn Phước Hòa	320.000	
25	Đinh Văn Nhi	1960		Kinh	4	Thôn Bình Hiếu	320.000	
26	Nguyễn Thành	1972		Kinh	5	Thôn Bình Hiếu	400.000	
27	Phan Hồng Lan		1978	Kinh	2	Thôn Hiếu Phong	160.000	
28	Phạm Thị Kim Liên		1980	Kinh	2	Thôn Hiếu Phong	160.000	
29	Dương Thị Lương		1975	Kinh	2	Thôn Hiếu Phong	160.000	
30	Phạm Minh Dậu	1951		Kinh	2	thôn Phước Lộc	160.000	
31	Nguyễn Văn Thường	1976		Kinh	3	Thôn Phước Lộc	240.000	
32	Trịnh Thị Thạo		1951	Kinh	1	Thôn Phước Lộc	80.000	
33	Mai Văn Khuy	1949		Kinh	2	Thôn Phước Lộc	160.000	
34	Mai Thị Hiền		19946	Kinh	1	Thôn Phước Lộc	80.000	
35	Phạm Thị Hà		1951	Kinh	1	Thôn Phước Hòa	80.000	
36	Nguyễn Văn Văng	1971		Kinh	4	Thôn Phước Hòa	320.000	
	Tổng: 36 hộ				96		7.680.000	

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ ĐAKIA NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO QUYẾT
ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực III: 100.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Điêu B Ranh	1960		Kinh	11	Thôn Bình Hà 1	1.100.000	
2	Điêu We	1939		STiêng	10	Thôn Bình Hà 2	1.000.000	
3	Điêu Krô	1952		STiêng	10	Thôn Bình Hà 2	1.000.000	
4	Nguyễn Thị Đào		1948	Kinh	3	Thôn 2	300.000	
5	Dư Công Nền	1951		Kinh	3	Thôn 2	300.000	
6	Võ Đình Sương	1934		Kinh	3	Thôn 2	300.000	
7	A Ngành		1979	Ba Na	3	Thôn 2	300.000	
8	Ngô Văn Ruynh	1947		Kinh	3	Thôn 2	300.000	
9	Đỗ Văn Ngon	1935		Kinh	3	Thôn 2	300.000	
10	Trần Thị Thu		1976	Kinh	3	Thôn 3	300.000	
11	Lê Thị Phương		1977	Kinh	3	Thôn 4	300.000	
12	Nguyễn Văn Quý	1962		Kinh	7	Thôn 4	700.000	
13	Vũ Thị Thơm		1981	Kinh	4	Thôn 5	400.000	
14	Ngô Thanh Cảnh	1947		Kinh	2	Thôn 5	200.000	
15	Nguyễn Thị Liêng		1948	Kinh	3	Thôn 5	300.000	
16	Hoàng Văn Thuận	1948		Kinh	2	Thôn 5	200.000	
17	Trần Văn Bé Bảy	1970		Kinh	4	Thôn 6	400.000	
18	Nguyễn Văn Phon	1960		Kinh	5	Thôn 6	500.000	
19	Trần Trọng Diện	1969		Kinh	5	Thôn 6	500.000	
20	Trịnh Thị Nga		1968	Kinh	4	Thôn 6	400.000	
21	Trần Tất Sỹ	1970		Kinh	4	Thôn 6	400.000	
22	Lê Văn Lợi	1951		Kinh	6	Thôn 6	600.000	
23	Nguyễn Hữu Khánh	1983		Kinh	4	Thôn 6	400.000	
24	Trịnh Nguyễn Trúc Linh		1983	Kinh	5	Thôn 6	500.000	
25	Nguyễn Thị Bích B		1965	Kinh	6	Thôn 6	600.000	
26	Trương Văn Trọng	1982		Kinh	4	Thôn 6	400.000	
27	Trương Văn Hoa	1930		Kinh	6	Thôn 6	600.000	
28	Huỳnh Thị Hải		1941	Kinh	1	Thôn 6	100.000	
29	Trần Văn Mai	1974		Kinh	6	Thôn 6	600.000	
30	Điêu Bương	1960		STiêng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000	
31	Điêu Hoàng	1980		STiêng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000	
32	Thị Đúp		1965	STiêng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000	
33	Điêu Đăng	1981		STiêng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000	
34	Điêu Bé	1989		STiêng	6	Thôn Bình Hà 1	600.000	
35	Điêu Biên	1972		STiêng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000	
36	Thị Lê		1972	STiêng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000	
37	Thị Khăm		1950	STiêng	3	Thôn Bình Hà 1	300.000	
38	Điêu Thị Mưm		1956	STiêng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000	
39	Điêu Hót	1980		STiêng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000	
40	Điêu Quen	1974		STiêng	8	Thôn Bình Hà 1	800.000	
41	Điêu Liên	1980		STiêng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000	
42	Điêu Mước	1979		STiêng	6	Thôn Bình Hà 1	600.000	
43	Điêu Hà Đông	1972		STiêng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000	
44	Điêu Hương	1977		STiêng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000	



45	Điều Tấn Sen		1986	STiếng	3	Thôn Bình Hà 1	300.000
46	Điều Sinh	1981		STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
47	Điều B Rên B	1982		STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
48	Điều Đô	1972		STiếng	3	Thôn Bình Hà 1	300.000
49	Điều Lưu	1950		STiếng	3	Thôn Bình Hà 1	300.000
50	Thị Có A		1946	STiếng	1	Thôn Bình Hà 1	100.000
51	Điều Ly Hùng	1978		STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
52	Điều Hưng	1984		STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
53	Điều Sinh	1969		STiếng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000
54	Điều Quang	1986		STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
55	Điều Ni	1982		STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
56	Điều Wớ	1977		STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
57	Thị Mớ		1973	STiếng	3	Thôn Bình Hà 1	300.000
58	Điều Thành B	1979		STiếng	3	Thôn Bình Hà 1	300.000
59	Điều Sơn B	1984		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
60	Điều Dương	1982		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
61	Điều Úc	1966		STiếng	8	Thôn Bình Hà 2	800.000
62	Điều Lai	1973		STiếng	7	Thôn Bình Hà 2	700.000
63	Điều Dâu	1948		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
64	Điều S Rong	1987		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
65	Điều Chư	1982		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
66	Điều Nghen	1974		STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
67	Điều Thai	1971		STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
68	Thị Dốt		1940	STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
69	Điều Tài	1960		STiếng	1	Thôn Bình Hà 2	100.000
70	Thị Brêm		1943	STiếng	2	Thôn Bình Hà 2	200.000
71	Điều Pe	1985		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
72	Trần Hà Hòa	1966		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
73	Điều Đen	1966		STiếng	2	Thôn Bình Hà 2	200.000
74	Điều Khia	1983		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
75	Điều Bay	1983		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
76	Điều Thảo	1986		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
77	Điều Thâm	1982		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
78	Điều Lâm A	1939		STiếng	7	Thôn Bình Hà 2	700.000
79	Thị Đon		1949	STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
80	Điều Ôn	1945		STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
81	Thị Chơ		1973	STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
82	Điều Khớt	1936		STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
83	Điều Tốt	1968		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
84	Điều Mưng	1936		STiếng	8	Thôn Bình Hà 2	800.000
85	Điều Sốt	1969		STiếng	8	Thôn Bình Hà 2	800.000
86	Điều Thoát	1972		STiếng	7	Thôn Bình Hà 2	700.000
87	Điều Kron	1986		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
88	Điều Drâm	1966		STiếng	8	Thôn Bình Hà 2	800.000
89	Thị Nur		1946	STiếng	9	Thôn Bình Hà 2	900.000
90	Điều Sơn	1989		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
91	Thị Thung		1937	STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
92	Điều Tường	1977		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
93	Thị Êl		1974	STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
94	Điều Đen	1970		STiếng	8	Thôn Bình Hà 2	800.000
95	Điều Tìng	1953		STiếng	9	Thôn Bình Hà 2	900.000
96	Điều Lô	1979		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
97	Điều Câm	1969		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
98	Điều Cường B	1975		STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
99	Điều Chương	1944		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000

100	Điều Dao	1973		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
101	Điều Mỏ	1985		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
102	Điều Vếp	1960		STiếng	7	Thôn Bình Hà 2	700.000
103	Điều Uí	1963		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
104	Điều Thơi A	1971		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
105	Điều Bé	1977		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
106	Điều Nghĩa	1970		STiếng	8	Thôn Bình Hà 2	800.000
107	Điều Xinh	1977		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
108	Thị Páp A		1973	STiếng	7	Thôn Bình Hà 2	700.000
109	Điều Gô	1944		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
110	Điều Thanh Sơn	1976		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
111	Điều Khuê	1978		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
112	Dương Văn Nga	1975		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
113	Điều Tương	1981		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
114	Thị Úc		1947	STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
115	Thị Lan		1940	STiếng	1	Thôn Bình Hà 2	100.000
116	Điều Châu	1978		STiếng	5	Thôn Bình Hà 2	500.000
117	Điều Bôn	1943		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
118	Điều Sen	1948		STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
119	Thị Cro		1931	STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
120	Thị Bớh		1940	STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
121	Điều Giáy	1957		STiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000
122	Điều Tài	1942		STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000
123	Điều Chớ	1953		STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000
124	Trần Văn Thành	1939		Kinh	2	Thôn Bình Thủy	200.000
125	Nguyễn Thị Hồng Cảnh		1966	Kinh	3	Thôn Bình Thủy	300.000
126	Bùi Văn Lợi	1956		Kinh	2	Thôn Bình Thủy	200.000
127	Nguyễn Văn Dũng	1979		Kinh	4	Thôn Bình Thủy	400.000
128	Lê Văn Tùng	1937		Kinh	3	Thôn Bình Thủy	300.000
129	Võ Văn Nhiều	1962		Kinh	3	Thôn Bình Thủy	300.000
130	Trần Thế Nguyên	1983		Kinh	3	Thôn 3	300.000
131	Lê Đình Thủy	1974		Kinh	5	Thôn 5	500.000
132	Trần Thị Thu	1941		Kinh	3	Thôn 6	300.000
133	Mai Xuân Hoàng	1977		Kinh	5	Thôn 6	500.000
134	Lê Văn Đục	1938		Kinh	2	Thôn Bình Thủy	200.000
135	Trịnh Đình Thảo	1957		Kinh	1	Thôn Bình Thủy	100.000
136	Nguyễn Văn Thanh	1963		Kinh	3	Thôn Bình Thủy	300.000
137	Điều K Lét	1971		S tiếng	6	Thôn Bình Hà 1	600.000
138	Điều Nhân	1979		S tiếng	6	Thôn Bình Hà 1	600.000
139	Điều Liêu	1984		S tiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
140	Lê Thị Tinh		1959	Kinh	3	Thôn Bình Hà 1	300.000
141	Điều Xuân Nghi	1956		S tiếng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000
142	Điều Men	1978		S tiếng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000
143	Điều Cò	1973		S tiếng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000
144	Điều Dem	1978		S tiếng	6	Thôn Bình Hà 1	600.000
145	Điều Thị Đại		1957	S tiếng	2	Thôn Bình Hà 1	200.000
146	Thị Diên		1967	S tiếng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000
147	Điều Bôn	1971		S tiếng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000
148	Điều Lương A	1982		S tiếng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000
149	Điều Lương B	1984		S tiếng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000
150	Điều Khánh	1980		S tiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
151	Điều Tôn An	1970		S tiếng	6	Thôn Bình Hà 1	600.000
152	Điều Chót	1962		S tiếng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000
153	Điều Tuấn	1979		S tiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000
154	Thị Ing		1950	S tiếng	7	Thôn Bình Hà 1	700.000



155	Điền Xuân Sơn	1977	S tiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000	
156	Thị Nga	1972	S tiếng	5	Thôn Bình Hà 1	500.000	
157	Điền Phước	1984	S tiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000	
158	Điền Bấm	1988	S tiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000	
159	Điền Minh	1975	S tiếng	6	Thôn Bình Hà 2	600.000	
160	Điền Châu B	1988	S tiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000	
161	Lâm Sâm Nam	1984	Kinh	3	Thôn Bình Hà 2	300.000	
162	Điền Chiếu	1961	S tiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000	
163	Sỹ Chi Hùng	1984	Hoa	3	Thôn Bình Hà 2	300.000	
164	Điền Tiên	1949	S tiếng	10	Thôn Bình Hà 2	1.000.000	
165	Đặng Thị Lợi	1936	Kinh	2	Thôn 2	200.000	
166	Trần Văn Hường	1963	Kinh	3	Thôn 3	300.000	
167	Nguyễn Văn Bé	1962	Kinh	6	Thôn 4	600.000	
168	Nguyễn Thị Hoa	1976	Kinh	2	Thôn 4	200.000	
169	Vũ Văn Tư	1947	Kinh	2	Thôn 5	200.000	
170	Nguyễn Văn Bê	1939	Kinh	3	Thôn 5	300.000	
171	Vũ Văn Tuấn	1983	Kinh	4	Thôn 5	400.000	
172	Trần Thị Nhung	1976	Kinh	4	Thôn 6	400.000	
173	Nguyễn Minh Tạo	1986	Kinh	4	Thôn 6	400.000	
174	Trần Quang Phương	1979	Kinh	4	Thôn 6	400.000	
175	Lê Long	1959	Kinh	3	Thôn 6	300.000	
176	Trần Quang Thái	1967	Kinh	5	Thôn Bình Thủy	500.000	
177	Trần Dưa	1936	Kinh	2	Thôn Bình Thủy	200.000	
178	Lê Văn Chính	1978	Kinh	4	Thôn Bình Thủy	400.000	
179	Điền Dương	1981	STiếng	4	Thôn Bình Hà 1	400.000	
180	Thị K- en	1948	STiếng	1	Thôn Bình Hà 1	100.000	
181	Điền Sang	1984	STiếng	3	Thôn Bình Hà 1	300.000	
182	Điền Dinh	1944		4	Thôn Bình Hà 1	400.000	
183	Điền S rum	1948		3	Thôn Bình Hà 1	300.000	
184	Thị Đáp	1965		1	Thôn Bình Hà 1	100.000	
185	Thị Wát	1929		1	Thôn Bình Hà 1	100.000	
186	Điền Cường	1985		3	Thôn Bình Hà 1	300.000	
187	Điền Nấp	1989		3	Thôn Bình Hà 1	300.000	
188	Điền Khách	1987		5	Thôn Bình Hà 1	500.000	
189	Điền Mé	1930	STiếng	7	Thôn Bình Hà 2	700.000	
190	Thị Hên	1970	STiếng	4	Thôn Bình Hà 2	400.000	
191	Huỳnh Văn Bên	1985	STiếng	3	Thôn Bình Hà 2	300.000	
	Tổng 191 hộ			849		84.900.000	

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ LONG HÀ NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
A	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Điền Bé	1952		STiêng	10	Bù Ka II	800.000	
2	Nguyễn Thị Hát		1949	Kinh	3	Thôn 10	240.000	
3	Trần Thị Vân		1918	Kinh	2	Thôn 10	160.000	
4	Trần Thị Thu Hà		1977	Khác	4	Thôn 10	320.000	
5	Nguyễn Thị Hồng		1978	Kinh	2	Thôn 10	160.000	
6	Kiều Thị Thủy		1982	Kinh	3	Thôn 11	240.000	
7	Nguyễn Trọng Bao	1957		Kinh	4	Thôn Thanh Long	320.000	
8	Lê Như Hoa	1999		Kinh	2	Thôn Thanh Long	160.000	
9	Trần Thị Lợi		1944	Kinh	2	Thôn Thanh Long	160.000	
10	Lê Thế Công	1974		Kinh	3	Thôn 11	240.000	
11	Nguyễn Bá Hạ	1978		Kinh	5	Thôn 11	400.000	
12	Thân Thị Mỹ		1954	Kinh	4	Thôn Thanh Long	320.000	
13	Cao Đình Sơn	1979		Kinh	5	Thôn Thanh Long	400.000	
14	Điền Gui	1961		STiêng	13	Thôn Bù Ka II	1.040.000	
15	Hoàng Lý	1956		Kinh	5	Thôn 12	400.000	
16	Nguyễn Văn Thanh	1945		Kinh	6	Thôn 12	480.000	
17	Lê Công Bốn	1936		Kinh	2	thôn 12	160.000	
18	Nguyễn Thanh Đức	1971		Kinh	4	Thôn 12	320.000	
19	Hoàng Thị Sáng		1949	Kinh	1	Thôn 4	80.000	
20	Đào Thị Hoa		1976	Kinh	6	Thôn 4	480.000	
21	Đỗ Thị Dọn		1941	Kinh	1	Thôn 4	80.000	
22	Nguyễn Thị Gái		1959	Kinh	2	Thôn 4	160.000	
23	Nguyễn Đình Sang	1937		Kinh	3	Thôn 4	240.000	
24	Huỳnh Thị Đào		1943	Kinh	1	Thôn 5 A	80.000	
25	Nguyễn Văn Chiến	1977		Kinh	5	Thôn 5 A	400.000	
26	Nguyễn Sỹ Lộc	1975		Kinh	4	Thôn 5 A	320.000	
27	Trần Văn Yên	1975		Kinh	5	Thôn 5 A	400.000	
28	Phạm Văn Hoa	1955		Kinh	1	Thôn 5 A	80.000	
29	Bùi Thị Tốt		1900	Kinh	1	Thôn 5 A	80.000	
30	Phạm Văn Thanh	1979		Kinh	4	Thôn 5 A	320.000	
31	Đỗ Quốc Trí	1979		Kinh	6	Thôn 5 B	480.000	
32	Đàm Thị Tinh		1969	Kinh	2	Thôn 5 B	160.000	
33	Lại Thị So	1947		Kinh	3	Thôn 5 B	240.000	
34	Đinh Ngọc Hoan	1971		Kinh	4	Thôn 5 B	320.000	
35	Nguyễn Văn Liệu	1941		Kinh	1	Thôn 6	80.000	
36	Nguyễn Thị Vân		1947	Kinh	1	Thôn 6	80.000	
37	Đỗ Thị Đan		1947	Kinh	1	Thôn 6	80.000	
38	Nguyễn Thị Duyên		1900	Kinh	1	Thôn 6	80.000	
39	Nguyễn Thị Hoa		1960	Kinh	4	Thôn 7	320.000	
40	Đỗ Thị Xuân Dung	1963		Kinh	5	Thôn 7	400.000	
41	Nguyễn Thị Hoa		1963	Kinh	3	Thôn 7	240.000	
42	Đôn Văn Phúc	1963		Kinh	7	Thôn 8	560.000	

43	Vũ Thị Phụng		1900	Kinh	2	Thôn 8	160.000
44	Phạm Thị Huệ	1964		Kinh	4	Thôn 8	320.000
45	Ung Thanh Vân	1963		Kinh	1	Thôn 8	80.000
46	Kiều Thị Ty		1960	Kinh	5	Thôn 9	400.000
47	Nguyễn Thị Nga		1971	Kinh	2	Thôn 9	160.000
48	Lương Xuân Hòa	1951		Kinh	4	Thôn 9	320.000
49	Nguyễn Xuân Hải	1968		Kinh	4	Thôn 9	320.000
50	Nguyễn Thị Rền		1947	Kinh	4	Thôn 9	320.000
51	Trần Đình Thành	1977		Kinh	4	Thôn 9	320.000
52	Trần Minh Quang	1975		Kinh	4	Thôn 9	320.000
53	Nguyễn Thị tính		1999	Kinh	4	Thôn 9	320.000
54	Nguyễn Thị Thanh		1971	Kinh	5	Thôn 9	400.000
55	Nguyễn Thị Hà		1988	Kinh	2	Thôn 9	160.000
56	Điêu Srai	1938		STiêng	4	Thôn Bù Ka I	320.000
57	Điêu Đình	1959		STiêng	5	Thôn Bù Ka I	400.000
58	Điêu Bương	1978		STiêng	3	Thôn Bù Ka I	240.000
59	Điêu Ken	1977		STiêng	5	Thôn Bù Ka I	400.000
60	Điêu Phương	1974		STiêng	7	Thôn Bù Ka I	560.000
61	Thị Hiền		1949	STiêng	2	Thôn Bù Ka I	160.000
62	Điêu Xuyên	1979		STiêng	4	Thôn Bù Ka I	320.000
63	Điêu Dư	1969		STiêng	6	Thôn Bù Ka I	480.000
64	Điêu K Ron	1940		STiêng	3	Thôn Bù Ka I	240.000
65	Thị Hóp		1960	STiêng	4	Thôn Bù Ka I	320.000
66	Võ Thị Tím		1940	Kinh	1	Thôn Bù Ka I	80.000
67	Trần Duy Nghiêm	1975		Kinh	2	Thôn Bù Ka I	160.000
68	Điêu Khót	1973		STiêng	4	Thôn Bù Ka I	320.000
69	Điêu Xốp	1968		STiêng	4	Thôn Bù Ka I	320.000
70	Điêu Thót	1953		STiêng	3	Thôn Bù Ka I	240.000
71	Điêu Thị S Rắp	1940		STiêng	1	Thôn Bù Ka I	80.000
72	Điêu Ly	1960		STiêng	5	Thôn Bù Ka I	400.000
73	Điêu Bốc	1940		STiêng	2	Thôn Bù Ka I	160.000
74	Nguyễn Thị Tuy		1959	Kinh	3	Thôn Bù Ka I	240.000
75	Thị Danh		1942	STiêng	1	Thôn Bù Ka II	80.000
76	Điêu Hấp	1950		STiêng	5	Thôn Bù Ka II	400.000
77	Điêu Lờ	1964		STiêng	8	Thôn Bù Ka II	640.000
78	Thị Vui		1932	STiêng	4	Thôn Bù Ka II	320.000
79	Điêu Hoàng	1977		STiêng	6	Thôn Bù Ka II	480.000
80	Thị Don		1949	STiêng	7	Thôn Bù Ka II	560.000
81	Điêu Môn	1984		STiêng	5	Thôn Bù Ka II	400.000
82	Điêu Tèo	1978		STiêng	4	Thôn Bù Ka II	320.000
83	Điêu Ớt	1930		STiêng	3	Thôn Bù Ka II	240.000
84	Điêu Nhem	1980		STiêng	4	Thôn Bù Ka II	320.000
85	Thạch Cu	1974		Kho- Me	7	Thôn Bù Ka II	560.000
86	Điêu Bi	1950		STiêng	6	Thôn Bù Ka II	480.000
87	Thị Lơ		1949	STiêng	5	Thôn Bù Ka II	400.000
88	Điêu Chung	1977		STiêng	7	Thôn Bù Ka II	560.000
89	Điêu Chánh	1960		STiêng	9	Thôn Bù Ka II	720.000
90	Điêu Nhui	1976		STiêng	5	Thôn Bù Ka II	400.000
91	Thị Theo		1969	STiêng	5	Thôn Bù Ka II	400.000
92	Điêu Lôm	1937		STiêng	2	Thôn Bù Ka II	160.000
93	Điêu Tiến	1978		STiêng	5	Thôn Bù Ka II	400.000

94	Điều Ban	1979		STiếng	5	Thôn Bù Ka II	400.000
95	Điều Lanh	1954		STiếng	6	Thôn Bù Ka II	480.000
96	Thị Pháp		1937	STiếng	2	Thôn Bù Ka II	160.000
97	Điều Út	1969		STiếng	1	Thôn Bù Ka II	80.000
98	Hà Thị Thanh		1962	Kinh	3	Thôn Bù Ka II	240.000
99	Vũ Văn Sâm	1954		Kinh	5	Thôn Bù Ka II	400.000
100	Nguyễn Văn Thành	1950		Kinh	3	Thôn Bù Ka II	240.000
101	Điều Lang	1971		STiếng	5	Thôn Bù Ka II	400.000
102	Lê Văn Nam	1956		Kinh	5	Thôn Bù Ka II	400.000
103	Linh Thị Thủy		1978	Kinh	3	Thôn Bù Ka II	240.000
104	Trần Văn Hòa	1953		Kinh	9	Thôn Long Xuyên	720.000
105	Đoàn Thị Lượ		1935	Kinh	1	Thôn Long Xuyên	80.000
106	Đinh Công Hiên	1966		Kinh	4	Thôn Long Xuyên	320.000
107	Lê Văn Tinh	1969		Kinh	8	Thôn Long Xuyên	640.000
108	Điều Hôi	1967		STiếng	5	Thôn Phú Mang I	400.000
109	Điều Thị Bích		1951	STiếng	1	Thôn Phú Mang I	80.000
110	Thị Bôi		1941	STiếng	2	Thôn Phú Mang I	160.000
111	Điều Thị Bé		1950	STiếng	6	Thôn Phú Mang I	480.000
112	Thị Hương		1944	STiếng	3	Thôn Phú Mang I	240.000
113	Điều Pin	1984		STiếng	4	Thôn Phú Mang I	320.000
114	Thị Cam		1941	STiếng	4	Thôn Phú Mang I	320.000
115	Điều Long	1982		STiếng	4	Thôn Phú Mang II	320.000
116	Thị Hương		1976	STiếng	2	Thôn Phú Mang II	160.000
117	Thị Nép		1941	STiếng	6	Thôn Phú Mang II	480.000
118	Điều Ý	1964		STiếng	4	Thôn Phú Mang II	320.000
119	Thị Mềm	1981		STiếng	6	Thôn Phú Mang II	480.000
120	Thị Xuê		1946	STiếng	7	Thôn Phú Mang II	560.000
121	Điều A Sanh	1978		STiếng	7	Thôn Phú Mang II	560.000
122	Thị Re		1964	STiếng	4	Thôn Phú Mang II	320.000
123	Trần Kim Lạt	1949		Kinh	2	Thôn Phú Mang II	160.000
124	Điều Pa Ranh	1961		STiếng	6	Thôn Phú Mang III	480.000
125	Điều Đách	1933		STiếng	6	Thôn Phú Mang III	480.000
126	Nguyễn Văn Sướng	1976		Kinh	6	Thôn Phú Mang III	480.000
127	Điều Nhánh	1941		STiếng	4	Thôn Phú Mang III	320.000
128	Thị Cớ		1945	STiếng	2	Thôn Phú Mang III	160.000
129	Thị Duyên		1977	STiếng	3	Thôn Phú Mang III	240.000
130	Thạch Lâm	1971		Khơ- Me	2	Thôn Phú Mang III	160.000
131	Điều Ứng	1931		STiếng	2	Thôn Phú Mang III	160.000
132	Nguyễn Thị Hà		1967	Kinh	5	Thôn 8	400.000
133	Nguyễn Bá Thành	1956		Kinh	3	Thôn 9	240.000
134	Nguyễn Thiên Được	1960		Kinh	1	Thôn 9	80.000
135	Đào Ngọc Hiệp	1974		Khơ Me	8	Thôn 9	640.000
136	Châu Ngọc Chiến	1954		Kinh	6	Thôn 9	480.000
137	Vũ Trường An	1962		Kinh	6	Thôn 11	480.000
138	Lê Ngọc Khấn	1970		Kinh	7	Thôn 11	560.000
139	Điều Khâm	1980		S Tiếng	5	Thôn Phú Mang I	400.000
140	Điều Nga	1983		S Tiếng	5	Thôn Phú Mang I	400.000
141	Điều Canh	1987		S Tiếng	3	Thôn Phú Mang I	240.000
142	Thị My		1984	S Tiếng	3	Thôn Phú Mang 2	240.000
143	Thị Vẽm		1965	S Tiếng	2	Thôn Phú Mang 2	160.000
144	Thị Ôn		1936	STiếng	3	Thôn Phú Mang 3	240.000

145	Điêu Nơi	1982		STiếng	3	Thôn Phú Mang 3	240.000
146	Thị Ốc		1951	STiếng	4	Thôn Phú Mang 3	320.000
147	Điêu Lâm	1984		STiếng	3	Thôn Phú Mang 3	240.000
148	Điêu Út	1988		STiếng	3	Thôn Phú Mang 3	240.000
149	Nguyễn Văn Hùng	1975		Kinh	3	Thôn Bù Ka I	240.000
150	Điêu Châu	1983		STiếng	4	Thôn Bù Ka I	320.000
151	Điêu Thành	1978		STiếng	4	Thôn Bù Ka I	320.000
152	Điêu Giao	1940		STiếng	7	Thôn Bù Ka I	560.000
153	Vũ Thị Nguyễn		1985	Kinh	4	Thôn Bù Ka I	320.000
154	Hàn Thị Trung		1941	Kinh	1	Thôn Bù Ka I	80.000
155	Điêu Thị Sốt		1940	S Tiếng	1	Thôn Bù Ka I	80.000
156	Lê Văn Đệ	1952		Kinh	2	thôn 11	160.000
157	Đỗ Thị Bốn		1957	Kinh	2	thôn 11	160.000
158	Nguyễn Xuân Thành	1939		Kinh	2	thôn 11	160.000
159	Vương Thị Thường		1979	Kinh	3	Thôn 7	240.000
160	Nguyễn Thị Thanh Nga		1985	Kinh	4	Thôn 7	320.000
161	Đỗ Hữu Lễ	1980		Kinh	6	Thôn 7	480.000
162	Nguyễn Văn Tiết	1938		Kinh	2	Thôn 7	160.000
163	Nguyễn Thị Phiến		1959	Kinh	2	Thôn 5 B	160.000
164	Phạm Ngọc Hải	1967		Kinh	5	Thôn 5 A	400.000
165	Hoàng Thị Trục		1931	Kinh	1	Thôn 5A	80.000
166	Nguyễn Thị Sự		1933	Kinh	1	Thôn 5A	80.000
167	Trần Văn Khánh	1948		Kinh	3	Thôn 4	240.000
168	Thị Dum		1965	STiếng	5	Thôn Bù Ka I	400.000
169	Điêu Tích	1968		STiếng	6	Thôn Bù Ka I	480.000
170	Điêu K Lót	1968		STiếng	5	Thôn Bù Ka I	400.000
171	Điêu Cùm	1943		STiếng	4	Thôn Phú Mang II	320.000
172	Nguyễn Thị Hanh		1956	Kinh	7	Thôn Phú Mang II	560.000
173	Điêu Mích	1984		S' Tiếng	4	Thôn Phú Mang II	320.000
174	Thị E		1941	S' Tiếng	5	Thôn Phú Mang II	400.000
175	Thị Hương		1976	S' Tiếng	2	Thôn Phú Mang I	160.000
176	Điêu Quân	1987		S' Tiếng	3	Thôn Bù Ka 2	240.000
177	Điêu Đương	1992		S' Tiếng	3	Thôn Bù Ka 2	240.000
178	Điêu Ven	1988		S' Tiếng	4	Thôn Bù Ka 2	320.000
179	Nguyễn Thị Hòa		1973	Kinh	3	Thôn 9	240.000
180	Mai Thị Thành		1952	Kinh	2	Thôn 8	160.000
181	Nguyễn Thị Huệ		1974	Kinh	4	Thôn 8	320.000
182	Hồ Xuân Hòa	1944		Kinh	1	Thôn Thanh Long	80.000
183	Lê Văn Nguyệt	1950		Kinh	2	Thôn Thanh Long	160.000
184	Đỗ Đăng Nhâm	1947		Kinh	4	Thôn Thanh Long	320.000
	Tổng: 184 hộ				711		56.880.000

DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ PHÚ RIỀNG NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)
(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
A	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Điều Mon	1965		STiêng	7	thôn Phú Bình	560.000	
2	Đỗ Thị Cảnh		1961	Kinh	4	thôn Phú Bình	320.000	
3	Điều Bim	1973		STiêng	6	thôn Phú Bình	480.000	
4	Điều Duôn	1940		STiêng	7	thôn Phú Bình	560.000	
5	Thị Dớ		1932	STiêng	4	thôn Phú Bình	320.000	
6	Điều Te	1974		STiêng	6	thôn Phú Bình	480.000	
7	Thị On		1944	STiêng	2	thôn Phú Bình	160.000	
8	Thị Cúp		1975	STiêng	5	thôn Phú Bình	400.000	
9	Điều Ba	1982		STiêng	5	thôn Phú Bình	400.000	
10	Thị Riêng		1945	STiêng	1	thôn Phú Bình	80.000	
11	Điều Ách	1976		STiêng	4	thôn Phú Bình	320.000	
12	Điều Tôn	1923		STiêng	2	thôn Phú Bình	160.000	
13	Thị Phôm		1958	STiêng	5	thôn Phú Bình	400.000	
14	Thị Lơ		1960	STiêng	9	thôn Phú Bình	720.000	
15	Thị Lây		1988	STiêng	4	thôn Phú Bình	320.000	
16	Điều Dui	1970		STiêng	3	thôn Phú Bình	240.000	
17	Thị Chín		1975	STiêng	5	thôn Phú Bình	400.000	
18	Thị Men		1935	STiêng	1	thôn Phú Bình	80.000	
19	Phạm Thị Đăng		1946	Kinh	1	thôn Phú Lợi	80.000	
20	Phạm Văn Ngà	1928		Kinh	4	thôn Phú Lợi	320.000	
21	Nguyễn Thị Hiền		1966	Kinh	5	thôn Phú Lợi	400.000	
22	Lê Thị Thêu		1972	Kinh	5	thôn Phú Lợi	400.000	
23	Cao Văn Mạn	1966		Kinh	5	thôn Phú Lợi	400.000	
24	Đỗ Tiên Tâm	1956		Kinh	4	thôn Phú Lợi	320.000	
25	Đậu Văn Côi	1938		Kinh	4	thôn Phú Lợi	320.000	
26	Lê Thị Thủy		1975	Kinh	3	thôn Phú Lợi	240.000	
27	Ngô Ngọc Lắm	1934		Kinh	2	thôn Phú Lợi	160.000	
28	Nguyễn Sỹ Oai	1973		Kinh	3	thôn Phú Lợi	240.000	
29	Nguyễn Văn Kiệm	1929		Kinh	2	thôn Phú Lợi	160.000	
30	Trần Xuân Đung	1935		Kinh	2	thôn Phú Lợi	160.000	
31	Phạm Thị Thái		1940	Kinh	1	thôn Phú Lợi	80.000	
32	Bùi Thị Tâm		1961	Kinh	1	thôn Phú Lợi	80.000	
33	Phạm Văn Dũng	1986		Kinh	3	thôn Phú Lợi	240.000	
34	Ngô Đình Kiện	1938		Kinh	4	thôn Phú Lợi	320.000	
35	Nguyễn Trọng Ngọt	1963		Kinh	6	thôn Phú Lợi	480.000	
36	Nguyễn Thị Bé		1974	Kinh	6	thôn Phú Lợi	480.000	
37	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		1940	Kinh	7	thôn Phú Lợi	560.000	
38	Bùi Thị Như		1938	Kinh	3	thôn Phú Lợi	240.000	

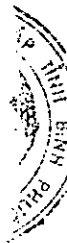


39	Nguyễn Thị Liên		1948	Kinh	5	Thôn Phú Cường	400.000	
40	Huỳnh Văn Bảo	1954		Kinh	5	Thôn Phú Cường	400.000	
41	Dương Thị Chít		1936	Kinh	3	Thôn Phú Cường	240.000	
42	Nguyễn Văn Hằng	1947		Kinh	10	Thôn Phú Cường	800.000	
43	Nguyễn Đức Tâm	1967		Kinh	4	Thôn Phú Cường	320.000	
44	Nguyễn Văn Chiến	1965		Kinh	6	Thôn Phú Cường	480.000	
45	Hồ Thị Thơm		1928	Kinh	2	Thôn Phú Cường	160.000	
46	Nguyễn Văn Hải	1977		Kinh	4	Thôn Phú Hòa	320.000	
47	Phạm Thị Nhu		1947	Kinh	4	Thôn Phú Hòa	320.000	
48	Lê Thị Lân		1954	Kinh	2	Thôn Phú Hòa	160.000	
49	Lê Văn Trung	1963		Kinh	4	Thôn Phú Hòa	320.000	
50	Nguyễn Như Hiền	1952		Kinh	5	Thôn Phú Hòa	400.000	
51	Nguyễn Tất Huệ	1976		Kinh	4	Thôn Phú Hòa	320.000	
52	Dương Ngọc Phong	1982		Kinh	3	Thôn Phú Hòa	240.000	
53	Nguyễn Thị Thỏ		1966	Kinh	5	Thôn Phú Hòa	400.000	
54	Nguyễn Thị Lam		1952	Kinh	4	Thôn Phú Hòa	320.000	
55	Lê Thị Hào		1969	Kinh	3	Thôn Phú Hòa	240.000	
56	Lê Công Nhị	1947		Kinh	6	Thôn Phú Hòa	480.000	
57	Nguyễn Đình Hiếu	1940		Kinh	3	Thôn Phú Hòa	240.000	
58	Hà Thị Tân		1951	Kinh	3	Thôn Phú Hưng	240.000	
59	Trần Văn Đài	1935		Kinh	4	Thôn Phú Hưng	320.000	
60	Vũ Thị Minh Hiệp		1958	Kinh	6	Thôn Phú Hưng	480.000	
61	Trương Công Toàn	1962		Kinh	5	Thôn Phú Hưng	400.000	
62	Hứa Thị Hà		1965	Kinh	2	Thôn Phú Hưng	160.000	
63	Nguyễn Thị Thuận		1958	Kinh	5	Thôn Phú Nguyên	400.000	
64	Hà Văn Bính	1979		Kinh	5	Thôn Phú Nguyên	400.000	
65	Nguyễn Trọng Thu	1948		Kinh	5	Thôn Phú Nguyên	400.000	
66	Phạm Ngọc Đình	1956		Kinh	7	Thôn Phú Nguyên	560.000	
67	Đầu Thị Cấn		1953	Kinh	5	Thôn Phú Nguyên	400.000	
68	Nguyễn Đức Ánh	1960		Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
69	Nguyễn Văn Tụng	1959		Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
70	Trần Văn Hạnh	1971		Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
71	Hoàng Thị Liên		1972	Kinh	2	Thôn Phú Nguyên	160.000	
72	Nguyễn Thị Cảnh		1948	Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
73	Trương Văn Dụng	1952		Mường	6	Thôn Phú Nguyên	480.000	
74	La Thị Biên		1968	Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
75	Trần Thị Xuân		1958	Kinh	2	Thôn Phú Nguyên	160.000	
76	Nguyễn Văn Huân	1972		Kinh	5	Thôn Phú Nguyên	400.000	
77	Đỗ Thị Báu		1958	Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
78	Lý Văn Cường	1957		Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
79	Trương Quốc Sung	1952		Kinh	4	Thôn Phú Nguyên	320.000	
80	Lương Hữu Quyền	1950		Kinh	5	Thôn Phú Nguyên	400.000	
81	Cao Văn Mạnh	1949		Kinh	5	Thôn Phú Tân	400.000	
82	Phạm Thị Hương Thủy		1968	Kinh	4	Thôn Phú Tân	320.000	
83	Nguyễn Thị Hòa		1929	Kinh	4	Thôn Phú Tân	320.000	
84	Hoàng Thị Liên		1973	Kinh	4	Thôn Phú Tân	320.000	
85	Nguyễn Hữu Kim	1939		Kinh	2	Thôn Phú Thành	160.000	
86	Nguyễn Thị Ngọc thủy		1967	Kinh	2	Thôn Phú Thành	160.000	

87	Hoàng Nhật Mùi	1979		Kinh	4	Thôn Phú Thành	320.000	
88	Huỳnh Văn Bang	1955		Kinh	4	Thôn Phú Thành	320.000	
89	La Văn Giàu	1940		Kinh	6	Thôn Phú Thành	480.000	
90	Hoàng Thị Mộng Thùy		1981	Kinh	5	Thôn Phú Thành	400.000	
91	Nguyễn Tại Sự	1941		Kinh	2	Thôn Phú Thành	160.000	
92	Nguyễn Thị Duyên		1959	Kinh	3	Thôn Phú Thành	240.000	
93	Trần Văn Phôn	1974		Kinh	4	Thôn Phú Thịnh	320.000	
94	Nguyễn Văn Khánh	1966		Kinh	4	Thôn Phú Thịnh	320.000	
95	Phạm Thị Tâm		1959	Kinh	5	Thôn Phú Thịnh	400.000	
96	Lê Phi Hoàng	1964		Kinh	6	Thôn Phú Thịnh	480.000	
97	Nguyễn Ngọc Ánh	1960		Kinh	6	Thôn Phú Thịnh	480.000	
98	Trần Thị Cúc		1963	Kinh	3	Thôn Phú Thịnh	240.000	
99	Chu Thị Cáo		1940	Kinh	2	Thôn Phú Thịnh	160.000	
100	Nguyễn Trường Sơn	1975		Kinh	4	Thôn Phú Thịnh	320.000	
101	Trịnh Thăng Lâm	1971		Kinh	3	Thôn Phú Thịnh	240.000	
102	Đỗ Thị Mộng		1947	Kinh	5	Thôn Phú Thịnh	400.000	
103	Nguyễn Thị Thủy		1986	Kinh	4	Thôn Phú Thịnh	320.000	
104	Bùi Văn Sơn	1975		Kinh	4	Thôn Phú Thịnh	320.000	
105	Thị Lợi		1935	STiêng	1	Thôn Phú Thuận	80.000	
106	Điều Khoe	1983		STiêng	5	Thôn Phú Thuận	400.000	
107	Thị Thức		1979	STiêng	5	Thôn Phú Thuận	400.000	
108	Thị Hao		1953	STiêng	3	Thôn Phú Thuận	240.000	
109	Điều Thu	1975		STiêng	7	Thôn Phú Thuận	560.000	
110	Thị Phen		1964	STiêng	1	Thôn Phú Thuận	80.000	
111	Điều Ma	1977		STiêng	5	Thôn Phú Thuận	400.000	
112	Điều Lịch	1960		STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
113	Điều Vương	1963		STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
114	Nguyễn Thị Bé		1949	Kinh	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
115	Thị Lang		1966	STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
116	Điều Quảng	1960		STiêng	5	Thôn Phú Thuận	400.000	
117	Điều Ke	1983		STiêng	5	Thôn Phú Thuận	400.000	
118	Thị Lo	1925		STiêng	1	Thôn Phú Thuận	80.000	
119	Điều Hùng	1977		STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
120	Điều Lép	1965		STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
121	Thị Mé		1957	STiêng	3	Thôn Phú Thuận	240.000	
122	Điều Ong	1966		STiêng	9	Thôn Phú Thuận	720.000	
123	Điều Danh	1988		STiêng	3	Thôn Phú Thuận	240.000	
124	Thị Ngọc Xuân		1984	STiêng	2	Thôn Phú Thuận	160.000	
125	Thị Bim		1960	STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
126	Điều Thức	1920		STiêng	2	Thôn Phú Thuận	160.000	
127	Điều Yên	1942		STiêng	7	Thôn Phú Thuận	560.000	
128	Thị Linh		1964	STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
129	Điều Dân	1934		STiêng	3	Thôn Phú Thuận	240.000	
130	Điều Luót	1972		STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
131	Điều Rốt	1946		STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
132	Thị Pên		1926	STiêng	5	Thôn Phú Thuận	400.000	
133	Điều Tinh B	1980		STiêng	5	Thôn Phú Thuận	400.000	
134	Điều Lây	1982		STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	

135	Thị Phích		1973	STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
136	Thị Mai		1982	STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
137	Thị Dơ		1968	STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
138	Điều Liêm	1979		STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
139	Điều Sinh	1980		STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
140	Điều Chót	1958		STiêng	9	Thôn Phú Thuận	720.000	
141	Điều Thành	1986		STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
142	Điều Chót	1945		STiêng	6	Thôn Phú Thuận	480.000	
143	Điều Khánh	1972		STiêng	4	Thôn Phú Thuận	320.000	
144	Tường Duy Được	1971		Kinh	4	Thôn Phú Vinh	320.000	
145	Trần Thị Tiêu		1961	Kinh	2	Thôn Phú Vinh	160.000	
146	Nguyễn Thị Muôn		1953	Kinh	2	Thôn Phú Vinh	160.000	
147	Nguyễn Thị Lan		1946	Kinh	5	Thôn Phú Vinh	400.000	
148	Hoàng Thị Hoàn		1963	Kinh	3	Thôn Phú Vinh	240.000	
149	A Mách A	1954		Chăm	3	Thôn Phú Vinh	240.000	
150	Mai Thị Lục		1946	Kinh	1	Thôn Phú Vinh	80.000	
151	Vũ Thị Luyện		1955	Kinh	2	Thôn Phú Vinh	160.000	
152	Nguyễn Thị Thanh		1928	Kinh	1	Thôn Phú Vinh	80.000	
153	Đặng Thị Nương		1946	Kinh	2	Thôn Phú Vinh	160.000	
154	Nguyễn Thị Mận		1960	Kinh	3	Thôn Phú Vinh	240.000	
155	Nguyễn Thị Gõ		1960	Kinh	5	Thôn Phú Vinh	400.000	
156	Trần Quang Ninh	1953		Kinh	8	Thôn Phú Vinh	640.000	
157	Thị Mạch		1958	Chăm	4	Thôn Phú Vinh	320.000	
158	A Ly B	1932		Chăm	4	Thôn Phú Vinh	320.000	
159	Y Sy B	1963		Chăm	3	Thôn Phú Vinh	240.000	
160	Phạm Thị Hào		1953	Kinh	6	Thôn Phú Nguyên	480.000	
161	Nguyễn Thị Diệu Hương		1985	Kinh	1	Thôn Phú Hòa	80.000	
162	Lê Văn Hùng	1968		Kinh	6	Thôn Phú Hòa	480.000	
163	Nguyễn Thị Hà		1991	Kinh	3	Thôn Phú Hòa	240.000	
164	Thị Khánh		1938	S'tiêng	1	Thôn Phú Bình	80.000	
165	Điều Phương	1985		S'tiêng	5	Thôn Phú Bình	400.000	
166	Nguyễn Thị Thảo		1927	Kinh	1	Thôn Phú Hòa	80.000	
167	Nguyễn Thị Lục		1954	Kinh	4	Thôn Phú Hòa	320.000	
168	Nguyễn Châu	1943		Kinh	1	Thôn Phú Cường	80.000	
169	Hồ Trọng Chúng	1967		Kinh	4	Thôn Phú Cường	320.000	
170	Lê Hoài Nhung	1958		Kinh	4	Thôn Phú Cường	320.000	
171	Phạm Thị Hòa		1969	Kinh	3	Thôn Phú Lợi	240.000	
172	Nguyễn Hữu Hưng	1955		Kinh	5	Thôn Phú Lợi	400.000	
173	Lê Thị Hải		1973	Kinh	5	Thôn Phú Lợi	400.000	
174	Nguyễn Xuân Thịnh	1963		Kinh	4	Thôn Phú Lợi	320.000	
175	Nguyễn Thị Lùng		1948	Kinh	1	Thôn Phú Lợi	80.000	
176	Nguyễn Thị Nhung		1986	Kinh	3	Thôn Phú Lợi	240.000	
177	Trần Thị Hằng		1952	Kinh	4	Thôn Phú Lợi	320.000	
178	Nguyễn Văn Du	1978		Kinh	3	Thôn Phú Lợi	240.000	
179	Lê Văn Ly	1962		Kinh	4	Thôn Phú Thành	320.000	
180	Nguyễn Văn Nhiều	1941		Kinh	4	Thôn Phú Thành	320.000	
181	Hoàng Thị Yên		1945	Kinh	2	Thôn Phú Thịnh	160.000	
182	Trần Văn Sơn	1972		Kinh	4	Thôn Phú Thịnh	320.000	

183	Trần Văn Thụy	1968		Kinh	5	Thôn Phú Thịnh	400.000	
184	Lê Thị Nụ		1974	Kinh	5	Thôn Phú Thịnh	400.000	
185	Chu Thế Tâm	1973		Kinh	6	Thôn Phú Thịnh	480.000	
186	Trần Đức Nhuận	1967		Kinh	5	Thôn Phú Nguyên	400.000	
187	Nguyễn Đăng Quý	1974		Kinh	6	Thôn Phú Nguyên	480.000	
188	Nguyễn Văn Quý	1974		Kinh	6	Thôn Phú Nguyên	480.000	
189	Nguyễn Văn Lương	1962		Kinh	4	Thôn Phú Hưng	320.000	
190	Bùi Văn Đưa	1958		Kinh	5	Thôn Phú Hưng	400.000	
191	Trần Thị Quế		1970	Kinh	4	Thôn Phú Vinh	320.000	
192	Huỳnh Hữu Lợi	1964		Kinh	3	Thôn Phú Vinh	240.000	
193	Nguyễn Văn Việt	1963		Kinh	6	Thôn Phú Vinh	480.000	
194	Lê Thị Hòa		1977	Kinh	3	Thôn Phú Tân	240.000	
195	Nguyễn Thị Liễu		1954	Kinh	3	Thôn Phú Tân	240.000	
196	Nguyễn Hoàng Kim	1953		Kinh	3	Thôn Phú Tân	240.000	
197	Ngô Đăng Trường	1966		Kinh	4	Thôn Phú Tân	320.000	
	Tổng: 197 hộ				807		64.560.000	



**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ PHƯỚC TÂN NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTCT CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
A	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hà Nhìn Sáng	1975		Hoa	7	Thôn Bàu Đĩa	560.000	
2	Cao Thị Tuyết		1974	Kinh	4	Thôn Bàu Đĩa	320.000	
3	Lê Văn Tuấn	1972		Kinh	2	Thôn Bàu Đĩa	160.000	
4	An Văn Duynhh	1977		Kinh	3	Thôn Bàu Đĩa	240.000	
5	Hà Năm Sáng		1969	Hoa	8	Thôn Bàu Đĩa	640.000	
6	Thị Liên		1954	STiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
7	Điều Thành	1957		STiêng	9	Thôn Bình Trung	720.000	
8	Điều Bung	1994		STiêng	9	Thôn Bình Trung	720.000	
9	Điều Hưng	1933		STiêng	2	Thôn Bình Trung	160.000	
10	Thị Nura		1926	STiêng	5	Thôn Bình Trung	400.000	
11	Điều Prinh	1937		STiêng	2	Thôn Bình Trung	160.000	
12	Thị Chó		1977	STiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
13	Điều Thị Krit		1983	STiêng	5	Thôn Bù Tổ	400.000	
14	Nguyễn Minh Quân	1977		Kinh	4	Thôn Bù Tổ	320.000	
15	Điều Quanh	1984		STiêng	4	Thôn Bù Tổ	320.000	
16	Điều Thị Khai		1948	STiêng	2	Thôn Bù Tổ	160.000	
17	Điều Mâu	1984		STiêng	6	Thôn Bù Tổ	480.000	
18	Thái Thị A		1941	Kinh	3	Thôn Đồng Tâm	240.000	
19	Lê Thị Bảy		1939	Kinh	2	Thôn Đồng Tháp	160.000	
20	Điều M Hem	1952		STiêng	5	Thôn Đồng Tháp	400.000	
21	Đào Thị Hằng		1970	Kinh	4	Thôn Đồng Tháp	320.000	
22	Điều Thị Tớ		1954	STiêng	3	Thôn Đồng Tháp	240.000	
23	Nguyễn Thị Tự		1973	Kinh	3	Thôn Đồng Tiến	240.000	
24	Nguyễn Văn Chuyên	1968		Kinh	7	Thôn Đồng Tiến	560.000	
25	Kim Thị Sang		1950	Khơ- Me	3	Thôn Đồng Tiến	240.000	
26	Nguyễn Thị Thúy		1984	Kinh	4	Thôn Đồng Tiến	320.000	
27	Trà Văn Em	1961		Kinh	5	Thôn Đồng Tiến	400.000	
28	Lai Thương	1971		Khơ- Me	4	Thôn Đồng Tiến	320.000	
29	Hoàng Thanh Tuấn	1957		Kinh	5	Thôn Đồng Tiến	400.000	
30	Thị Chren		1961	STiêng	4	Thôn Bình Trung	320.000	
31	Thị Ho		1942	STiêng	8	Thôn Bình Trung	640.000	
32	Nguyễn Văn Cường	1971		Kinh	6	Thôn Đồng Tâm	480.000	
33	Nguyễn Thị Cúc		1900		6	Thôn Đồng Tháp	480.000	
34	Điều Sơ Rinh	1970		STiêng	6	Thôn Bù Tổ	480.000	
35	Bùi Thị Huy		1956	Kinh	1	Thôn Đồng Tiến	80.000	
36	Cao Thị Thắm		1967	Kinh	4	Thôn Đồng Tiến	320.000	
37	Nguyễn Văn Long	1969		Kinh	1	Thôn Đồng Tâm	80.000	
38	Lý Cận (Lý Thị Thanh)	1921		Kinh	2	Đồng Tâm	160.000	
39	Mạc Mãnh	1961		Hoa	8	Thôn Đồng Tháp	640.000	

40	Nguyễn Thị Kim Thảo		1984	Kinh	4	Thôn Đồng Tháp	320.000	
41	Điều Thôm	1958		STiêng	7	Thôn Bình Trung	560.000	
42	Điều Hoàng	1979		STiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
43	Điều Loan	1942		S Tiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
44	Điều Xuân	1984		STiêng	4	Thôn Bình Trung	320.000	
45	Thị Tin		1967	STiêng	5	Thôn Bình Trung	400.000	
46	Thị Răng		1984	STiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
47	Điều Tho	1934		STiêng	2	Thôn Bình Trung	160.000	
48	Điều Thoại	1977		STiêng	4	Thôn Bình Trung	320.000	
49	Điều Lấp	1979		STiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
50	Điều Viết	1987		STiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
51	Điều Bình	1976		STiêng	3	Thôn Bình Trung	240.000	
	Tổng: 51 hộ				216		17.280.000	

DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ BÌNH THẮNG NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nguyễn Thị Thủy		1968	Kinh	1	Thôn 6a	80.000	
2	Huỳnh Văn Quang	1937		Kinh	10	Thôn 6b	800.000	
3	Nguyễn Thu Ba	1962		Kinh	1	Thôn 3	80.000	
4	Nguyễn Văn Đông	1958		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
5	Đỗ Văn Lập	1982		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
6	Dương Thị Mỹ Hạnh		1977	Kinh	3	Thôn 1	240.000	
7	Nguyễn Thị Hoa		1935	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
8	Nguyễn Văn Sỹ	1980		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
9	Nguyễn Ngọc San	1974		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
10	Hồng Văn Sang	1973		Hoa	4	Thôn 1	320.000	
11	Nguyễn Hoàng Đông	1984		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
12	Vũ Thị Thủy		1963	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
13	Nguyễn Văn Thanh	1985		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
14	Nguyễn Ngọc Nhanh	1976		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
15	Nguyễn Thị Thiện		1931	Kinh	5	Thôn 1	400.000	
16	Nguyễn Thanh Sang	1919		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
17	Đỗ Văn Thành	1980		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
18	Dương Thị Trung		1947	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
19	Lương Văn Tâm	1962		Kinh	6	Thôn 1	480.000	
20	Huỳnh Văn Tính Em	1966		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
21	Nguyễn Thị Hòa		1984	Kinh	3	Thôn 1	240.000	
22	Nguyễn Văn Dũng	1978		Kinh	3	Thôn 1	240.000	
23	Võ Tấn Xuân	1968		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
24	Vương Tấn Lê	1960		Kinh	2	Thôn 1	160.000	
25	Nguyễn Ngọc Anh	1971		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
26	Trương Thị Loan		1983	Kinh	3	Thôn 1	240.000	
27	Nguyễn Văn Thanh	1978		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
28	Nguyễn Thị Nhi		1986	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
29	Nguyễn Viết Chuộng	1969		Kinh	6	Thôn 1	480.000	
30	Nguyễn Thị Ngọc		1982	Kinh	3	Thôn 2 A	240.000	
31	Trần Thị Thu		1958	Kinh	6	Thôn 2 A	480.000	
32	Nguyễn Văn Tùng	1971		Kinh	3	Thôn 2 A	240.000	
33	Hoàng Thị Vân		1978	Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
34	Huỳnh Tấn Giao	1979		Kinh	2	Thôn 2 A	160.000	
35	Huỳnh Ngọc Hào	1972		Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
36	Hoàng Thị Phương		1972	Kinh	2	Thôn 2 A	160.000	
37	Võ Thị Kim Loan		1976	Kinh	2	Thôn 2 A	160.000	
38	Hồ Văn Nhân	1964		Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
39	Võ Minh Trung	1955		Kinh	5	Thôn 2 A	400.000	

40	Nguyễn Minh Tâm	1960		Kinh	6	Thôn 2 A	480.000	
41	Nguyễn Văn Phước	1981		Kinh	3	Thôn 2 A	240.000	
42	Trần Minh Tuấn	1950		Kinh	7	Thôn 2 A	560.000	
43	Huỳnh Tấn Minh	1962		Kinh	6	Thôn 2 A	480.000	
44	Huỳnh Ngọc Lâm	1986		Kinh	3	Thôn 2 A	240.000	
45	Phạm Ngọc Thanh	1963		Kinh	5	Thôn 2 A	400.000	
46	Trần Thị Hạ		1959	Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
47	Trần Thị Xuân		1956	Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
48	Lê Thị Lợi		1948	Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
49	Nguyễn Ngọc Sang	1947		Kinh	4	Thôn 2b	320.000	
50	Nguyễn Thị Thủy		1979	Kinh	2	Thôn 2b	160.000	
51	Lâm Thị Ngọt		1937	Kinh	1	Thôn 2b	80.000	
52	Nguyễn Thị Ngo		1944	Kinh	1	Thôn 2b	80.000	
53	Nguyễn Văn Khư	1963		Kinh	4	Thôn 2b	320.000	
54	Bùi Thị Thịnh		1925	Kinh	1	Thôn 2b	80.000	
55	Võ Thị Nhung		1936	Kinh	3	Thôn 2b	240.000	
56	Nguyễn Thị Thiệt		1930	Kinh	6	Thôn 2b	480.000	
57	Huỳnh Thị Mai		1964	Kinh	3	Thôn 2b	240.000	
58	Nguyễn Thị Phương Thảo		1973	Kinh	3	Thôn 2b	240.000	
59	Nguyễn Thị Tốt		1951	Kinh	3	Thôn 2b	240.000	
60	Đoàn Ngọc Lâm	1973		Kinh	5	Thôn 2b	400.000	
61	Đào Thanh Bình	1966		Kinh	4	Thôn 2b	320.000	
62	Nguyễn Thị Quý		1945	Kinh	1	Thôn 2b	80.000	
63	Nguyễn Thị Gìn		1953	Kinh	6	Thôn 2b	480.000	
64	Chu Văn Dầy	1964		Tây	5	Thôn 2b	400.000	
65	Lê Hữu Vị	1954		Kinh	4	Thôn 2b	320.000	
66	Phạm Nguyên	1934		Kinh	7	Thôn 3	560.000	
67	Huỳnh Thị Linh		1980	Kinh	2	Thôn 3	160.000	
68	Huỳnh Văn Bốn	1950		Kinh	1	Thôn 3	80.000	
69	Nguyễn Thị Phượng		1951	Kinh	6	Thôn 3	480.000	
70	Dương Thị Hiền		1951	Kinh	5	Thôn 3	400.000	
71	Lê Thị Nơi		1971	Kinh	2	Thôn 3	160.000	
72	Trần Văn Thân	1947		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
73	Nguyễn Công Danh	1986		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
74	Nguyễn Minh Thắng	1953		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
75	Huỳnh Tiến Sơn	1978		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
76	Nguyễn Hải	1937		Kinh	6	Thôn 3	480.000	
77	Nguyễn Thúy	1946		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
78	Đặng Hữu Phước	1954		Kinh	7	Thôn 3	560.000	
79	Nguyễn Thanh Hoành	1979		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
80	Phan Công Xí	1959		Kinh	7	Thôn 3	560.000	
81	Nguyễn Duy Minh	1976		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
82	Bùi Thị Cúc		1967	Kinh	2	Thôn 3	160.000	
83	Phạm Hữu Sáng	1980		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
84	Phan Trung	1932		Kinh	1	Thôn 3	80.000	
85	Phan Thị Tròn		1955	Kinh	4	Thôn 3	320.000	
86	Huỳnh Tấn Giới	1970		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
87	Hồ Xuân Hương	1984		Kinh	3	Thôn 3	240.000	

88	Nguyễn Thị Tâm		1973	Kinh	4	Thôn 3	320.000
89	Phạm Quốc Na	1975		Kinh	5	Thôn 3	400.000
90	Huỳnh Thị Ly		1982	Kinh	3	Thôn 3	240.000
91	Trần Thị Hồng		1931	Kinh	2	Thôn 3	160.000
92	Nguyễn Văn Lắm	1958		Kinh	3	Thôn 3	240.000
93	Nguyễn Thị Hệ		1968	Kinh	2	Thôn 4	160.000
94	Vũ Viết Xuân	1975		Kinh	4	Thôn 4	320.000
95	Nguyễn Văn Quý	1967		Kinh	7	Thôn 4	560.000
96	Bùi Hữu Thịnh	1972		Kinh	2	Thôn 4	160.000
97	Nguyễn Thị Thanh		1929	Kinh	1	Thôn 4	80.000
98	Nguyễn Đình Huy	1983		Kinh	3	Thôn 4	240.000
99	Nguyễn Đình Hoàn	1963		Kinh	4	Thôn 4	320.000
100	Nguyễn Đức Oánh	1983		Kinh	3	Thôn 4	240.000
101	Trần Văn Luân	1972		Kinh	4	Thôn 5	320.000
102	Cao Văn Trí	1962		Kinh	4	Thôn 5	320.000
103	Nguyễn Thị Tư		1962	Kinh	2	Thôn 5	160.000
104	Dương Thị Bình		1977	Kinh	5	Thôn 5	400.000
105	Dương Văn Soạn	1932		Kinh	2	Thôn 5	160.000
106	Võ Minh Sơn	1919		Kinh	2	Thôn 5	160.000
107	Nguyễn Thị Lan		1967	Kinh	3	Thôn 5	240.000
108	Huỳnh Văn Ích	1930		Kinh	2	Thôn 5	160.000
109	Dương Thị Xuê		1961	Kinh	7	Thôn 5	560.000
110	Giang Thị Dương		1961	Kinh	5	Thôn 6 A	400.000
111	Trương Ngọc Tính	1944		Kinh	4	Thôn 6a	320.000
112	Hoàng Đình Tự	1977		Kinh	5	Thôn 6a	400.000
113	Hoàng Thị Thương		1960	Kinh	3	Thôn 6a	240.000
114	Trần Thị Lao		1947	Kinh	1	Thôn 6a	80.000
115	Nguyễn Thị Ninh		1962	Kinh	2	Thôn 6a	160.000
116	Nguyễn Văn Ngắm	1930		Kinh	4	Thôn 6a	320.000
117	Nguyễn Văn Chặt	1925		Kinh	2	Thôn 6a	160.000
118	Hoàng Thị Bường		1945	Kinh	1	Thôn 6a	80.000
119	Lê Đình Tuấn	1932		Kinh	2	Thôn 6a	160.000
120	Nguyễn Văn Đắc	1929		Kinh	9	Thôn 6a	720.000
121	Phan Thanh Thương	1951		Kinh	3	Thôn 6b	240.000
122	Lữ Văn Xá	1969		Thái	6	Thôn 6b	480.000
123	Phạm Thị Minh		1954	Kinh	2	Thôn 6b	160.000
124	Trần Văn Tý	1972		Kinh	4	Thôn 6b	320.000
125	Hoàng Văn Bơi	1943		Kinh	4	Thôn 6b	320.000
126	Đỗ Thị Dung		1935	Kinh	1	Thôn 6b	80.000
127	Phạm Xuân Thảo	1977		Kinh	4	Thôn 6b	320.000
128	Trần Duy Phát	1983		Kinh	3	Thôn 6b	240.000
129	Nguyễn Tấn Luợm	1973		Kinh	6	Thôn 6b	480.000
130	Nguyễn Tranh	1934		Kinh	3	Thôn 6b	240.000
131	Hà Văn Vui	1973		Kinh	6	Thôn 6b	480.000
132	Phan Văn Lô	1962		Kinh	5	Thôn 6b	400.000
133	Đỗ Ngọc Kim	1927		Kinh	2	Thôn 6b	160.000
134	Dương Thị Huệ		1958	Kinh	2	Thôn 6b	160.000
135	Nguyễn Văn Hiếu	1977		Kinh	7	Thôn 6b	560.000

136	Đàm Ngọc Mạnh	1975		Kinh	4	Thôn 6b	320.000	
137	Vũ Thị Nha		1958	Kinh	5	Thôn 7	400.000	
138	Phạm Thị Cường		1964	Kinh	5	Thôn 7	400.000	
139	Nguyễn Huy Bạo	1980		Kinh	4	Thôn 7	320.000	
140	Đổng Thị Xuyên		1980	Kinh	2	Thôn 7	160.000	
141	Phạm Hữu Bạo	1983		Kinh	3	Thôn 7	240.000	
142	Nguyễn Thị Thủy		1978	Kinh	4	Thôn 7	320.000	
143	Bùi Thị Tiền		1982	Kinh	4	Thôn 7	320.000	
144	Lê Sỹ Quý	1970		Kinh	7	Thôn 7	560.000	
145	Nguyễn Thị Cúc		1980	Kinh	3	Thôn 7	240.000	
146	Lê Thị Thủy		1982	Kinh	3	Thôn 7	240.000	
147	Hà Văn Thịnh	1952		Kinh	5	Thôn 8	400.000	
148	Nguyễn Minh Ngoạt	1956		Kinh	2	Thôn 8	160.000	
149	Nguyễn Công Bình	1942		Khác	5	Thôn 8	400.000	
150	Nguyễn Văn Quyết	1951		Kinh	2	Thôn 8	160.000	
151	Nguyễn Thị Hòa		1974	Kinh	5	Thôn 8	400.000	
152	Lê Văn Sét	1936		Kinh	3	Thôn 8	240.000	
153	Điền Thị Lâu		1951	STiêng	1	Thôn 9	80.000	
154	Điền Thị Mỹ		1920	STiêng	1	Thôn 9	80.000	
155	Điền Bong	1975		STiêng	2	Thôn 9	160.000	
156	Điền Khỏe	1975		STiêng	4	Thôn 9	320.000	
157	Điền Văn Thành	1977		STiêng	4	Thôn 9	320.000	
158	Điền Thị Bình		1986	STiêng	3	Thôn 9	240.000	
159	Điền Lung	1980		STiêng	3	Thôn 9	240.000	
160	La Văn Út	1980		Kinh	2	Thôn 9	160.000	
161	Điền Blong	1940		STiêng	3	Thôn 9	240.000	
162	Điền Krim	1964		STiêng	8	Thôn 9	640.000	
163	Điền Nghen	1950		STiêng	6	Thôn 9	480.000	
164	Điền Bình	1979		STiêng	5	Thôn 9	400.000	
165	Điền Phúc B	1979		STiêng	2	Thôn 9	160.000	
166	Điền Rớt	1951		STiêng	2	Thôn 9	160.000	
167	Điền Tấn Đức	1952		STiêng	5	Thôn 9	400.000	
168	Điền Thịnh	1975		STiêng	4	Thôn 9	320.000	
169	Điền Deng	1979		STiêng	4	Thôn 9	320.000	
170	Điền Canh	1977		STiêng	4	Thôn 9	320.000	
171	Điền Thành	1956		STiêng	8	Thôn 9	640.000	
172	Điền My	1983		STiêng	2	Thôn 9	160.000	
173	Điền Ngọc	1976		STiêng	4	Thôn 9	320.000	
174	Điền Thị Nghét		1949	STiêng	1	Thôn 9	80.000	
175	Điền Cây	1953		STiêng	8	Thôn 9	640.000	
176	Điền Mong B	1984		STiêng	3	Thôn 9	240.000	
177	Điền Thị Đúp		1936	STiêng	2	Thôn 9	160.000	
178	Điền Sang	1978		STiêng	2	Thôn 9	160.000	
179	Điền Thị Pha		1983	STiêng	3	Thôn 9	240.000	
180	Điền Wút	1977		STiêng	4	Thôn 9	320.000	
181	Điền Hải	1979		STiêng	5	Thôn 9	400.000	
182	Điền Thị Gác		1944	STiêng	1	Thôn 9	80.000	
183	Điền Sen	1967		STiêng	9	Thôn 9	720.000	

184	Điền Nê	1967		STiếng	7	Thôn 9	560.000	
185	Điền Thành B	1983		STiếng	3	Thôn 9	240.000	
186	Điền Hiếu	1986		STiếng	4	Thôn 9	320.000	
187	Điền Thị Win		1950	STiếng	2	Thôn 9	160.000	
188	Điền Minh	1984		STiếng	3	Thôn 9	240.000	
189	Trần Công Khanh	1985		Kinh	4	Thôn 9	320.000	
190	Trần Thị Xuân		1934	Kinh	2	Thôn 2 A	160.000	
191	Nguyễn Thị Thiệt		1952	Kinh	2	Thôn 2 A	160.000	
192	Nguyễn Văn Trọn	1989		Kinh	3	Thôn 2 A	240.000	
193	Hồ Phương	1936		Kinh	5	Thôn 2 A	400.000	
194	Huỳnh Văn Cường	1979		Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
195	Trịnh Quốc Hiếu	1990		Kinh	3	Thôn 2 A	240.000	
196	Nguyễn Tấn Hưng	1930		Kinh	1	Thôn 2 A	80.000	
197	Hoàng Minh Lý	1947		Kinh	4	Thôn 6b	320.000	
198	Phạm Khắc Nhân	1976		Kinh	4	Thôn 6b	320.000	
199	Đào Thị Thành		1971	Kinh	6	Thôn 6b	480.000	
200	Hoàng Thị Tính		1967	Kinh	4	Thôn 6b	320.000	
201	Phùng Văn Đại	1987		Kinh	4	Thôn 7	320.000	
202	Đinh Thị Thảo		1967	Kinh	1	Thôn 7	80.000	
203	Nguyễn Văn Lịch	1981		Kinh	4	Thôn 7	320.000	
204	Nguyễn Thị Xuân		1932	Kinh	1	Thôn 7	80.000	
205	Điền Trắc	1978		STiếng	8	Thôn 9	640.000	
206	Bùi Văn Tư	1969		Kinh	4	Thôn 5	320.000	
207	Nguyễn Xuân Phụng	1983		Kinh	4	Thôn 2 A	320.000	
208	Trần Hữu Thành	1980		Kinh	3	Thôn 2 B	240.000	
209	Hoàng Thanh Xuân	1975		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
210	Nguyễn Đăng Kháng	1969		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
211	Lê Văn Luân	1974		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
212	Lê Tiến Kham	1960		Kinh	6	Thôn 5	480.000	
213	Bùi Ngọc Bá	1954		Kinh	7	Thôn 5	560.000	
214	Từ Thị Trinh		1959	Kinh	1	Thôn 5	80.000	
215	Nguyễn Đình Hào	1961		Kinh	4	Thôn 5	320.000	
216	Nguyễn Thanh Hùng	1962		Kinh	6	Thôn 5	480.000	
217	Trần Thanh Sang	1986		Kinh	3	Thôn 5	240.000	
218	Nguyễn Thị Dĩnh		1981	Kinh	2	Thôn 5	160.000	
219	Đào Thị Cúc		1977	Kinh	4	Thôn 6 A	320.000	
220	Trần Thị Hiền		1984	Kinh	4	Thôn 6 A	320.000	
221	Đào Thị Lật		1954	Kinh	2	Thôn 6 B	160.000	
222	Điền Thị Đơ		1926	STiếng	3	Thôn 9	240.000	
Tổng: 222 hộ					820		65.600.000	



**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ ĐAK O NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(kèm theo Quyết định số: 1791 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực III: 100.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trần Quang Phương	1975		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
2	Lê Đình Thức	1951		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
3	Cao Hồng Minh	1966		Kinh	3	Thôn Đak U	300.000	
4	Ngô Tiến Sáu	1972		Kinh	6	Thôn Đak U	600.000	
5	Cao Thị Lê		1980	Kinh	5	Thôn Đak U	500.000	
6	Lê Gia Hùng	1982		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000	
7	Trịnh Văn Dương	1970		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000	
8	Lê Văn Tam	1930		Kinh	2	Thôn Đak U	200.000	
9	Đặng Hoàng	1972		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000	
10	Bùi Văn Hiền	1966		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
11	Hoàng Thị Tuyết	1982		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
12	Vi Hồng Sáng	1956		Thái	4	Thôn Đak U	400.000	
13	Phạm Xuân Cải	1982		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
14	Đinh Xuân Huân	1970		Mường	5	Thôn Đak U	500.000	
15	Nguyễn Văn Thuật	1973		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
16	Vũ Văn Bình	1976		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
17	Lê Thị Thành		1937	Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
18	Chu Văn Thường	1976		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000	
19	Trịnh Thị Phượng	1956		Kinh	2	Thôn Đak U	200.000	
20	Thanh Phong	1964		Khơ-Me	5	Thôn Đak U	500.000	
21	Phạm Văn Phú	1985		Kinh	3	Thôn Đak U	300.000	
22	Trần Văn Móm	1936		Kinh	3	Thôn Đak U	300.000	
23	Bùi Thị Huệ		1972	Kinh	3	Thôn Đak U	300.000	
24	Thiếu Sỹ Mai	1930		Kinh	2	Thôn Đak U	200.000	
25	Phan Thị Nhân		1937	Kinh	3	Thôn Đak U	300.000	
26	Phạm Thành Long	1969		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000	
27	Hoàng Thị Bảo		1952	Kinh	2	Thôn Đak U	200.000	
28	Võ Văn Tra	1963		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000	
29	Phan Bá Giàu	1947		Kinh	3	Thôn Đak U	300.000	
30	Vũ Văn Chín	1977		Kinh	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
31	Lương Thị Ngoan	1963		Kinh	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
32	Điêu Phon	1966		STiêng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
33	Lê Vinh Tùng	1970		Kinh	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
34	Hồ Mộng Hải	1970		Kinh	8	Thôn 2 Bù Bung	800.000	
35	Lê Thị Liên		1968	Kinh	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
36	Lâm Thanh Tuấn	1980		Kinh	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
37	Điêu Thị Vôi	1954		STiêng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
38	Điêu Thị Hinh		1930	STiêng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
39	Điêu Phon	1965		STiêng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
40	Điêu Thị Rứ		1958	STiêng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
41	Điêu Đồng	1983		STiêng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
42	Điêu Inh	1958		STiêng	1	Thôn 2 Bù Bung	100.000	



43	Điêu Ba Rơi	1945		STiếng	2	Thôn 2 Bù Bung	200.000	
44	Điêu Da Rí	1979		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
45	Điêu Thị Bên		1960	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
46	Điêu Ất	1985		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
47	Điêu Pêm	1976		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
48	Điêu Leng	1972		STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
49	Điêu Thị Vô		1970	STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
50	Điêu Ba Rôm	1954		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
51	Điêu Xa Rên	1978		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
52	Điêu Bức	1956		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
53	Điêu Thị Dớt		1966	STiếng	8	Thôn 2 Bù Bung	800.000	
54	Điêu Thị Huệ		1972	STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
55	Nguyễn Thị Xám		1965	STiếng	2	Thôn 2 Bù Bung	200.000	
56	Điêu Thị Xinh		1979	STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
57	Điêu Dum	1975		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
58	Điêu Dua	1962		STiếng	9	Thôn 2 Bù Bung	900.000	
59	Điêu Ma Lử	1963		STiếng	9	Thôn 2 Bù Bung	900.000	
60	Điêu Nhét	1961		STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
61	Điêu Thị Khó		1984	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
62	Quất Chân W Ất	1985		STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
63	Điêu Đơn	1986		STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
64	Điêu Nưm	1974		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
65	Điêu Khang	1986		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
66	Điêu Thị Vớ Ch		1936	STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
67	Điêu Xa Kho	1940		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
68	Điêu Thị Hiền		1979	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
69	Điêu Thị Hơn		1962	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
70	Điêu Gia Ron	1967		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
71	Điêu Thị Chớt		1963	STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
72	Điêu Sắt .	1964		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
73	Điêu Thị Dớt		1983	STiếng	2	Thôn 2 Bù Bung	200.000	
74	Điêu Minh	1989		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
75	Điêu Trung	1985		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
76	Điêu Lọ	1982		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
77	Điêu Dút	1975		STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
78	Điêu Thị Pom		1972	STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
79	Điêu Gia Rinh	1972		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
80	Phạm Văn Thu	1966		Kinh	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
81	Trương Thị Hằng	1967		Kinh	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
82	Điêu Pon	1978		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
83	Điêu Thị Uí		1968	STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
84	Điêu Tôn	1987		STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
85	Điêu Phun	1988		STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
86	Điêu Văn Thon	1976		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
87	Điêu Thị Chưư		1976	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
88	Điêu Bích	1951		Kinh	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
89	Điêu Thị Dơi		1954	STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
90	Điêu Quên	1976		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
91	Điêu Nheo	1980		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
92	Điêu Thon	1984		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
93	Điêu Thị Bì Hơn		1954	STiếng	2	Thôn 2 Bù Bung	200.000	
94	Điêu Dinh	1963		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
95	Điêu Xa Rôn	1944		STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
96	Điêu Phú .	1964		STiếng	9	Thôn 2 Bù Bung	900.000	

97	Điều Tớ	1973		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
98	Điều Thị Gan		1949	STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
99	Điều Xa	1975		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
100	Điều Nhớ	1960		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
101	Điều Bông	1960		STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
102	Điều Thị Lôi		1983	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
103	Điều Thị Bôm		1956	STiếng	2	Thôn 2 Bù Bung	200.000	
104	Điều Thị Dai		1980	STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
105	Điều Thị B Rên		1971	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
106	Điều Khon	1977		STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
107	Quất Chân Đinh	1949		STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
108	Điều Thị Thách		1981	STiếng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000	
109	Nguyễn Tá Tuấn	1959		Kinh	2	Thôn 2 Bù Bung	200.000	
110	Điều Thị Chách		1977	STiếng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000	
111	Điều Gia Rôm	1932		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
112	Điều Nhân	1982		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
113	Điều Pơ U	1970		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
114	Điều Kinh	1955		STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
115	Điều Thị Ngọc		1981	STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
116	Điều Nhuyन्ह	1975		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
117	Điều Y	1957		STiếng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000	
118	Điều Thị Tinh		1974	STiếng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000	
119	Điều Lưu	1978		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
120	Điều Oai	1975		STiếng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000	
121	Điều Thị Bít		1992	STiếng	2	Thôn 2 Bù Khon	200.000	
122	Điều Thị K Ruốt	1967		STiếng	2	Thôn 2 Bù Khon	200.000	
123	Quách Luật	1970		Kho- Me	3	Thôn 2 Bù Khon	300.000	
124	Điều Thị Bốp		1961	STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
125	Điều Don	1974		STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	
126	Điều Thị Gan		1977	STiếng	2	Thôn 2 Bù Khon	200.000	
127	Điều Thị Mót		1968	STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
128	Điều Thị Ba Rúi		1946	STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
129	Điều Xuân	1985		STiếng	3	Thôn 2 Bù Khon	300.000	
130	Điều Khót	1956		STiếng	2	Thôn 2 Bù Khon	200.000	
131	Điều Thị Hiến		1961	STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
132	Điều Vui	1950		STiếng	7	Thôn 2 Bù Khon	700.000	
133	Nguyễn Thị Môn		1976	Kinh	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
134	Điều Oai	1965		STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	
135	Điều Mướp	1969		STiếng	7	Thôn 2 Bù Khon	700.000	
136	Điều Thị Bu		1953	STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	
137	Điều Mim	1983		STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
138	Điều Non	1983		STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
139	Điều Bót	1979		STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	
140	Điều Hơ	1974		STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	
141	Điều Ta Rim	1947		STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
142	Điều Dếp		1956	STiếng	3	Thôn 2 Bù Khon	300.000	
143	Điều Phi	1985		STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	
144	Điều Xuân Uy	1957		STiếng	6	Thôn 2 Bù Khon	600.000	
145	Điều Lanh	1977		STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	
146	Điều Thị Nới		1960	STiếng	1	Thôn 2 Bù Khon	100.000	
147	Điều Phon	1988		STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
148	Thị K Ranh		1979	STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
149	Điều Thị Chinh		1986	STiếng	4	Thôn 2 Bù Khon	400.000	
150	Điều Ngui	1965		STiếng	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000	

151	Phạm Duy Tính	1960		Kinh	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
152	Điền K Rung	1970		STiêng	7	Thôn 2 Bù Khơn	700.000	
153	Lê Thị Thúy		1971	Kinh	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
154	Điền Sinh	1972		STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
155	Điền Thị Đơi		1981	STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
156	Điền Thị Lộc		1983	STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
157	Thị Bình		1954	STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
158	Điền Đích	1963		STiêng	11	Thôn 2 Bù Khơn	1.100.000	
159	Phạm Văn Ngọc	1975		Kinh	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
160	Điền Đót	1986		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
161	Điền Thây	1967		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
162	Điền De	1981		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
163	Điền Xui	1947		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
164	Điền Pa Lê Ng	1967		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
165	Điền Vă Nghen	1979		STiêng	6	Thôn 2 Bù Khơn	600.000	
166	Điền K Rôm	1953		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
167	Điền Hưng	1977		STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
168	Điền Danh	1934		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
169	Điền Pa Lon	1984		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
170	Điền Đích	1963		STiêng	11	Thôn 2 Bù Khơn	1.100.000	
171	Điền Thị Phùng		1978	STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
172	Điền Thị Daro		1965	STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
173	Điền Dinh	1970		STiêng	7	Thôn 2 Bù Khơn	700.000	
174	Điền Tức	1981		STiêng	6	Thôn 2 Bù Khơn	600.000	
175	Điền Dũng	1946		STiêng	7	Thôn 2 Bù Khơn	700.000	
176	Điền Siêu	1979		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
177	Điền Ming	1988		STiêng	2	Thôn 2 Bù Khơn	200.000	
178	Điền Tên	1972		STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
179	Điền Thị Hồng		1963	STiêng	7	Thôn 2 Bù Khơn	700.000	
180	Điền Gáp	1973		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
181	Điền K Lơi	1965		STiêng	7	Thôn 2 Bù Khơn	700.000	
182	Điền Đút	1954		STiêng	6	Thôn 2 Bù Khơn	600.000	
183	Điền Hoi	1970		STiêng	6	Thôn 2 Bù Khơn	600.000	
184	Điền Lang	1964		STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
185	Điền Lương	1966		STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
186	Điền Bức	1974		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
187	Điền Nốp	1980		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
188	Điền D Ruôi	1956		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
189	Điền Thịnh	1981		STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
190	Điền Thị Ta Ró		1954	STiêng	2	Thôn 2 Bù Khơn	200.000	
191	Thị Ch Ron		1962	STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
192	Điền Nhút	1990		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
193	Điền Tâm	1987		STiêng	4	Thôn 2 Bù Khơn	400.000	
194	Điền Giới	1969		STiêng	10	Thôn 2 Bù Khơn	1.000.000	
195	Điền San B	1976		STiêng	6	Thôn 2 Bù Khơn	600.000	
196	Thạch Hùng	1977		Kinh	7	Thôn 2 Bù Khơn	700.000	
197	Điền Ngọc	1935		STiêng	3	Thôn 2 Bù Khơn	300.000	
198	Điền Dưới A	1951		STiêng	5	Thôn 2 Bù Khơn	500.000	
199	Điền Bì Hìn	1968		Kinh	1	Thôn 3	100.000	
200	Thị Nai		1968	STiêng	3	Thôn 3	300.000	
201	Điền Đun	1957		STiêng	6	Thôn 3	600.000	
202	Điền Thịnh	1975		STiêng	5	Thôn 3	500.000	
203	Điền Ghêu	1961		STiêng	5	Thôn 3	500.000	
204	Điền Trơi	1954		STiêng	8	Thôn 3	800.000	

205	Điều Magiang	1960		STiếng	8	Thôn 3	800.000
206	Điều Hôn	1952		STiếng	8	Thôn 3	800.000
207	Điều Bư R	1972		STiếng	7	Thôn 3	700.000
208	Điều Phơ U	1955		STiếng	6	Thôn 3	600.000
209	Điều Dốt	1985		STiếng	3	Thôn 3	300.000
210	Điều Gương	1949		STiếng	5	Thôn 3	500.000
211	Trình Văn Lai	1965		Nùng	5	Thôn 3	500.000
212	Điều Gia Ron	1963		STiếng	4	Thôn 3	400.000
213	Điều Minh	1960		STiếng	8	Thôn 3	800.000
214	Điều Xu	1954		STiếng	4	Thôn 3	400.000
215	Điều Thái	1977		STiếng	5	Thôn 3	500.000
216	Điều Thị Danh	1937		STiếng	6	Thôn 3	600.000
217	Điều Ma runh	1978		STiếng	7	Thôn 3	700.000
218	Điều Pa Lan	1950		STiếng	5	Thôn 3	500.000
219	Điều Thọ	1985		STiếng	4	Thôn 3	400.000
220	Lại Khắc Lợi	1977		Kinh	6	Thôn 3	600.000
221	Điều G Rét	1973		STiếng	6	Thôn 3	600.000
222	Điều Tay	1945		STiếng	8	Thôn 3	800.000
223	Điều Đonh	1979		STiếng	2	Thôn 3	200.000
224	Điều Thị Ma Lon	1961		STiếng	9	Thôn 3	900.000
225	Điều Thị Bỉ Dinh		1962	STiếng	3	Thôn 3	300.000
226	Điều Thị G Lé		1978	STiếng	2	Thôn 3	200.000
227	Điều Xuân	1984		STiếng	4	Thôn 3	400.000
228	Điều Thâm	1981		STiếng	6	Thôn 3	600.000
229	Điều Kren	1970		STiếng	5	Thôn 3	500.000
230	Điều Thứ	1984		STiếng	4	Thôn 3	400.000
231	Điều Thị Cho Ren		1945	STiếng	1	Thôn 3	100.000
232	Điều K Riu	1952		STiếng	6	Thôn 3	600.000
233	Điều Ma Lết	1954		STiếng	4	Thôn 3	400.000
234	Điều Thị Lý		1967	STiếng	6	Thôn 3	600.000
235	Điều Pá	1969		STiếng	6	Thôn 3	600.000
236	Phùng Thị Thủy		1975	Kinh	2	Thôn 3	200.000
237	Điều Giao	1977		STiếng	6	Thôn 3	600.000
238	Trần Thị Thanh Huyền		1982	Kinh	4	Thôn 3	400.000
239	Điều Liên	1944		STiếng	4	Thôn 3	400.000
240	Đỗ Văn Dương	1975		Kinh	6	Thôn 3	600.000
241	Điều Hùng	1978		STiếng	6	Thôn 3	600.000
242	Điều Xa Rúp	1935		STiếng	8	Thôn 3	800.000
243	Điều Thoi	1958		STiếng	7	Thôn 3	700.000
244	Nguyễn Văn Chư	1961		Kinh	8	Thôn 3	800.000
245	Điều Thị Bít		1959	STiếng	5	Thôn 3	500.000
246	Điều Thị Pa Rớ Ch		1971	STiếng	4	Thôn 3	400.000
247	Điều K Rúc	1954		STiếng	6	Thôn 3	600.000
248	Hướng Văn Trường	1975		Nùng	4	Thôn 3	400.000
249	Điều Khuron	1967		STiếng	5	Thôn 3	500.000
250	Điều Ma Rót	1978		STiếng	4	Thôn 3	400.000
251	Điều Gia Ri	1954		STiếng	8	Thôn 3	800.000
252	Điều Thị Phá		1969	STiếng	5	Thôn 3	500.000
253	Điều Thị Bông		1975	STiếng	2	Thôn 3	200.000
254	Quang Văn Mền	1977		Tày	4	Thôn 3	400.000
255	Nguyễn Văn Luyện	1978		Tày	4	Thôn 3	400.000
256	Điều Lương	1980		STiếng	5	Thôn 3	500.000
257	Nông Thị Hợp		1966	Tày	5	Thôn 3	500.000
258	Châu văn Khuôn	1972		Tày	5	Thôn 3	500.000



259	Điêu Saron	1981		STiếng	5	Thôn 3	500.000
260	Điêu Sùng	1967		STiếng	6	Thôn 3	600.000
261	Điêu Thị Vây		1958	STiếng	4	Thôn 3	400.000
262	Lâm Hoàng Dũng	1983		Kinh	3	Thôn 3	300.000
263	Hoàng Văn Dượng	1978		Tày	3	Thôn 3	300.000
264	Điêu Đôn	1940		STiếng	4	Thôn 3	400.000
265	Điêu Thân	1986		STiếng	3	Thôn 3	300.000
266	Điêu Dốt	1970		STiếng	7	Thôn 3	700.000
267	Trương Hoài Tâm	1976		Kinh	5	Thôn 3	500.000
268	Điêu Thuần	1987		STiếng	3	Thôn 3	300.000
269	Điêu Quyết	1968		STiếng	7	Thôn 3	700.000
270	Điêu Thị Chú		1968	STiếng	6	Thôn 3	600.000
271	Điêu Mập	1987		STiếng	2	Thôn 3	200.000
272	Điêu Bô	1986		STiếng	3	Thôn 4	300.000
273	Điêu Lục	1983		STiếng	4	Thôn 4	400.000
274	Điêu Văn Ôt	1976		Khác	5	Thôn 4	500.000
275	Điêu Thông	1976		STiếng	6	Thôn 4	600.000
276	Điêu Nét	1950		STiếng	7	Thôn 4	700.000
277	Điêu Dưa	1939		STiếng	6	Thôn 4	600.000
278	Điêu Xa Rúp	1973		STiếng	6	thôn 4	600.000
279	Điêu Thị Dơi		1942	STiếng	4	Thôn 4	400.000
280	Điêu Thị Thủy		1976	STiếng	6	Thôn 4	600.000
281	Điêu Tơi	1979		STiếng	7	Thôn 4	700.000
282	Điêu Thị Blanh		1900	STiếng	6	Thôn 4	600.000
283	Điêu Thị Giang		1951	STiếng	3	Thôn 4	300.000
284	Điêu Thị Phượng		1988	STiếng	4	Thôn 4	400.000
285	Ma Văn Sáng	1977		Tày	6	Thôn 4	600.000
286	Lê Văn Hùng	1984		Nùng	2	Thôn 4	200.000
287	Triệu Văn Dương	1981		Nùng	3	Thôn 4	300.000
288	Điêu Ba Kim	1946		STiếng	9	Thôn 4	900.000
289	Trần Văn Châu	1972		Kinh	4	Thôn 4	400.000
290	Thị Liên		1982	STiếng	3	Thôn 4	300.000
291	Điêu Yêu	1965		STiếng	7	Thôn 4	700.000
292	Phí Văn Hải	1961		Kinh	8	Thôn 4	800.000
293	Lý Thị Vân		1968	Nùng	4	Thôn 4	400.000
294	Đỗ Thị Định		1967	Kinh	4	Thôn 4	400.000
295	Điêu Ngót	1957		STiếng	6	Thôn 4	600.000
296	Điêu Ba Lúp	1967		STiếng	8	Thôn 4	800.000
297	Điêu Xaren	1961		STiếng	6	Thôn 4	600.000
298	Hà Minh Hiếu	1986		Mường	4	Thôn 4	400.000
299	Điêu Sơn	1981		STiếng	4	Thôn 4	400.000
300	Điêu Chê	1960		STiếng	9	Thôn 4	900.000
301	Điêu Nghe	1984		STiếng	4	Thôn 4	400.000
302	Điêu Đơn	1965		STiếng	8	Thôn 4	800.000
303	Điêu Thị Bớt	1967		STiếng	5	Thôn 4	500.000
304	Điêu Khê	1982		STiếng	4	Thôn 4	400.000
305	Điêu Nơ Nh	1983		STiếng	6	Thôn 4	600.000
306	Điêu Lêu B	1979		STiếng	5	Thôn 4	500.000
307	Điêu Đen	1981		STiếng	5	Thôn 4	500.000
308	Điêu Tinh	1977		STiếng	4	Thôn 4	400.000
309	Điêu Thị Om		1946	STiếng	6	Thôn 4	600.000
310	Điêu Darong	1971		STiếng	9	Thôn 4	900.000
311	Điêu Môi	1985		STiếng	3	Thôn 4	300.000
312	Điêu Dúu	1983		STiếng	4	Thôn 4	400.000

313	Điêu Lá	1970		STiếng	7	Thôn 4	700.000	
314	Thị Nai		1960	STiếng	3	Thôn 4	300.000	
315	Điêu Chớ	1960		STiếng	8	Thôn 4	800.000	
316	Điêu Thị Dôn		1981	STiếng	2	Thôn 4	200.000	
317	Điêu Đốc	1960		STiếng	9	Thôn 4	900.000	
318	Điêu Gầy	1962		STiếng	9	thôn 6	900.000	
319	Điêu Quan	1981		STiếng	4	thôn 6	400.000	
320	Điêu Kiêng	1982		STiếng	3	thôn 6	300.000	
321	Điêu Thị Găng		1956	STiếng	4	thôn 6	400.000	
322	Điêu Cu	1981		STiếng	4	thôn 6	400.000	
323	Điêu Chư	1990		STiếng	2	thôn 6	200.000	
324	Điêu Minh C	1988		STiếng	3	thôn 6	300.000	
325	Linh Thị Minh		1973	Tày	5	thôn 6	500.000	
326	Điêu Dân	1985		STiếng	4	thôn 6	400.000	
327	Điêu Thị Rên		1987	STiếng	3	thôn 6	300.000	
328	Điêu Hùng B	1979		Kinh	5	thôn 6	500.000	
329	Điêu Nhang	1977		STiếng	4	thôn 6	400.000	
330	Điêu Minh A	1982		STiếng	4	thôn 6	400.000	
331	Đào Thị Hạnh		1956	Kinh	2	thôn 6	200.000	
332	Trần Thanh Dũng	1968		Kinh	3	thôn 6	300.000	
333	Điêu Bắc	1934		STiếng	2	thôn 6	200.000	
334	Điêu Đe	1958		STiếng	5	thôn 6	500.000	
335	Điêu Sen	1963		STiếng	7	thôn 6	700.000	
336	Điêu Khang	1973		STiếng	4	thôn 6	400.000	
337	Trần Văn Đạo	1978		Kinh	5	thôn 6	500.000	
338	Nguyễn Ngọc Phú	1981		Kinh	3	thôn 6	300.000	
339	Nguyễn Văn Thắng	1963		Kinh	5	thôn 6	500.000	
340	Điêu Hiên	1957		STiếng	6	thôn 6	600.000	
341	Đinh Văn Được	1955		Kinh	4	thôn 6	400.000	
342	Châu Văn Thượng	1978		Tày	4	thôn 6	400.000	
343	Điêu Vui	1985		STiếng	4	thôn 6	400.000	
344	Điêu Vinh	1977		STiếng	7	thôn 6	700.000	
345	Điêu Thị Pim		1958	STiếng	3	thôn 6	300.000	
346	Điêu K Rang	1963		STiếng	5	thôn 6	500.000	
347	Triệu Văn Tri	1978		Dao	5	thôn 6	500.000	
348	Đinh Văn Đắc	1952		Kinh	4	thôn 6	400.000	
349	Điêu Thí	1985		STiếng	3	thôn 6	300.000	
350	Điêu Ớt	1986		STiếng	3	thôn 6	300.000	
351	Trần Văn Dèo	1982		Kinh	4	thôn 6	400.000	
352	Điêu Nhung	1983		STiếng	4	thôn 6	400.000	
353	Phan Thị Tâm		1960	Tày	4	thôn 6	400.000	
354	Điêu Thị Hóm	1978		STiếng	5	thôn 6	500.000	
355	Trần Văn Phán	1979		Kinh	4	thôn 6	400.000	
356	Điêu Tiên	1984		STiếng	3	thôn 6	300.000	
357	Thị Âm		1954	STiếng	4	thôn 6	400.000	
358	Điêu B Lép	1962		STiếng	6	thôn 6	600.000	
359	K Lào	1972		Khác	7	thôn 6	700.000	
360	Điêu Đức	1968		STiếng	7	thôn 6	700.000	
361	Điêu Nen	1976		STiếng	6	thôn 6	600.000	
362	Điêu Xa Rú	1934		STiếng	2	thôn 6	200.000	
363	Đàm Quang Công	1961		Kinh	6	thôn 6	600.000	
364	Điêu B Lối	1970		STiếng	3	thôn 6	300.000	
365	Điêu Thành A	1900		STiếng	5	thôn 6	500.000	
366	Bùi Ngọc Sáng	1987		Kinh	4	thôn 6	400.000	

367	K Lộc	1984		Khác	5	thôn 6	500.000	
368	Mai Văn Hải	1987		Kinh	3	thôn 6	300.000	
369	Sơn Phong	1980		Khác	4	thôn 6	400.000	
370	Nguyễn Văn Dũng	1973		Kinh	6	thôn 6	600.000	
371	Điêu Dết	1976		STiêng	5	thôn 6	500.000	
372	Điêu Hanh	1949		STiêng	10	thôn 6	1.000.000	
373	Đỗ Văn Tròn	1982		Kinh	5	thôn 6	500.000	
374	Cao Văn Sơn	1956		Kinh	4	thôn 6	400.000	
375	Điêu Sơn	1969		STiêng	6	thôn 6	600.000	
376	Ngô Tiến Dũng	1976		Kinh	4	thôn 6	400.000	
377	Điêu Thị Leo		1970	STiêng	5	thôn 6	500.000	
378	Điêu Bên	1972		STiêng	8	thôn 6	800.000	
379	Điêu Cá	1980		STiêng	5	thôn 6	500.000	
380	Điêu Lúc	1957		STiêng	4	thôn 6	400.000	
381	Điêu Thị Mé		1989	STiêng	4	thôn 6	400.000	
382	Điêu Búp	1957		STiêng	3	thôn 6	300.000	
383	Hà Văn Sức	1971		Kinh	3	thôn 6	300.000	
384	Điêu Khố	1933		STiêng	5	thôn 6	500.000	
385	Điêu Xa Rây	1959		STiêng	6	thôn 6	600.000	
386	Điêu Tôn	1943		STiêng	6	thôn 6	600.000	
387	Thị Bin		1975	STiêng	3	thôn 6	300.000	
388	Điêu Minh b	1982		STiêng	3	thôn 6	300.000	
389	Điêu Khôi	1972		STiêng	6	thôn 6	600.000	
390	Điêu Thị B Ron		1954	STiêng	5	thôn 6	500.000	
391	Trương Văn Lý	1970		Kinh	5	Thôn 7	500.000	
392	Lê Hoàng Hiệp	1980		Kinh	4	Thôn 7	400.000	
393	Lý Văn Học	1968		Nùng	3	Thôn 7	300.000	
394	Phí Văn Giang	1948		Kinh	5	Thôn 7	500.000	
395	Nông Quang Thông	1939		Tày	3	Thôn 7	300.000	
396	Lương Thị Hón		1935	Khơ- Me	2	Thôn 7	200.000	
397	Đỗ Văn Út	1965		Kinh	8	Thôn 7	800.000	
398	Phạm Thanh Dũng	1966		Kinh	4	Thôn 7	400.000	
399	Lâm Văn Ngôn	1969		Kinh	5	Thôn 9	500.000	
400	Hoàng Đăng Toàn	1962		Kinh	5	Thôn 9	500.000	
401	Lý Lạnh	1951		Khơ- Me	7	Thôn 9	700.000	
402	Nguyễn Đình Văn	1982		Kinh	4	Thôn 9	400.000	
403	Trần Văn Hiếu	1978		Kinh	4	Thôn 9	400.000	
404	Phạm Hải Đăng	1952		Kinh	2	Thôn 9	200.000	
405	Phạm Ngọc Chung	1976		Kinh	4	Thôn 9	400.000	
406	Phạm Ngọc Hương	1972		Kinh	6	Thôn 9	600.000	
407	Nguyễn Văn Minh	1968		Kinh	4	Thôn 9	400.000	
408	Dương Thị Lan		1966	Kinh	4	Thôn 9	400.000	
409	Đào Đình Trung	1958		Kinh	7	Thôn 9	700.000	
410	Phạm Đức Chính	1964		Kinh	6	Thôn 9	600.000	
411	Nguyễn Văn Đông	1929		Kinh	2	Thôn 9	200.000	
412	Nguyễn Văn Trung	1966		Kinh	5	Thôn 9	500.000	
413	Dương Văn Hoàng	1981		Kinh	4	Thôn 9	400.000	
414	Điêu Bang	1950		STiêng	3	Thôn 9	300.000	
415	Nguyễn Văn Bé	1931		Kinh	7	Thôn 9	700.000	
416	Trần Dũng Tá	1967		Kinh	6	Thôn 9	600.000	
417	Điêu K Ôt	1980		STiêng	4	Thôn 9	400.000	
418	Điêu Thị Êm		1969	STiêng	7	Thôn 9	700.000	
419	Điêu Dết	1948		STiêng	2	Thôn 9	200.000	
420	Phí Thị Trang		1983	Kinh	3	Thôn 9	300.000	

421	Nguyễn Văn Hội	1978		Kinh	4	Thôn 9	400.000
422	Phùng Văn Long	1959		Kinh	4	Thôn 9	400.000
423	Phạm Thái Thành Vũ	1978		Kinh	4	Thôn 9	400.000
424	Điền Đình	1973		STiêng	5	Thôn 9	500.000
425	Nguyễn Văn Khen	1945		Kinh	8	Thôn 9	800.000
426	Vũ Văn Đà	1966		Kinh	5	Thôn 9	500.000
427	Bùi Bá Thuận	1976		Kinh	4	Thôn 9	400.000
428	Thị Rí		1945	STiêng	2	Thôn 9	200.000
429	Vũ Thị Vân		1978	Kinh	4	Thôn 9	400.000
430	Nguyễn Đức Quận	1958		Kinh	4	Thôn 9	400.000
431	Ngô Thị Kim Nhanh		1978	Kinh	4	Thôn 9	400.000
432	Vũ Văn Để	1935		Kinh	2	Thôn 9	200.000
433	Nguyễn Văn Hải	1954		Kinh	4	Thôn 9	400.000
434	Cao Dũng Lâm	1960		Kinh	2	Thôn 9	200.000
435	Phạm Tuấn Anh	1981		Kinh	5	Thôn 9	500.000
436	Vũ Nam Phương	1970		Kinh	7	Thôn 9	700.000
437	Bê Văn Quỳnh	1952		Tày	4	Thôn 9	400.000
438	Vũ Văn Hiệp	1965		Kinh	5	Thôn 9	500.000
439	Nguyễn Hoàng Khải	1983		Kinh	3	Thôn 9	300.000
440	Phùng Văn Lý	1974		Kinh	5	Thôn 9	500.000
441	Ngô Xuân Tuấn	1979		Kinh	4	Thôn 9	400.000
442	Điền Ma Nai	1963		STiêng	5	Thôn 9	500.000
443	Nguyễn Văn Từ	1968		Kinh	7	Thôn 9	700.000
444	Hồ Văn Ảnh	1941		Kinh	4	Thôn 9	400.000
445	Điền Sơn	1981		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
446	Thị Hai		1949	STiêng	3	Thôn Bù Ka	300.000
447	Thị Như		1976	STiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000
448	Điền Kiều	1977		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
449	Điền Nhài	1978		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
450	Điền Gun	1977		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
451	Điền Thị Mơ		1985	STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
452	Điền Khuôn	1957		STiêng	7	Thôn Bù Ka	700.000
453	Điền Phê	1985		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
454	Điền Bé B	1978		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
455	Thị Đót		1961	STiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000
456	Điền Châu B	1977		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
457	Điền Hải	1982		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
458	Điền Khiêm	1964		STiêng	7	Thôn Bù Ka	700.000
459	Điền Thị Phương		1978	STiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000
460	Điền Thị Minh		1936	STiêng	3	Thôn Bù Ka	300.000
461	Thị Dên		1938	STiêng	1	Thôn Bù Ka	100.000
462	Điền Hưng	1954		STiêng	6	Thôn Bù Ka	600.000
463	Điền Công	1980		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
464	Điền Dương	1966		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
465	Điền K Ré	1951		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
466	Điền Xuân	1985		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
467	Điền Thâu	1986		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
468	Điền Khanh	1985		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
469	Điền Miêm	1960		STiêng	10	Thôn Bù Ka	1.000.000
470	Điền Tam	1959		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
471	Điền Quyền	1980		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
472	Điền Bảo	1976		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
473	Điền Nhương	1981		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000
474	Điền Tiêu	1975		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000



475	Điêu Minh No	1957		STiêng	10	Thôn Bù Ka	1.000.000	
476	Thị Bý		1929	STiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000	
477	Điêu Út	1950		STiêng	8	Thôn Bù Ka	800.000	
478	Điêu Sơn	1986		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000	
479	Thị Lốc		1978	STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000	
480	Điêu Đanh	1950		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000	
481	Điêu Đá	1979		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000	
482	Thị Hăm		1940	STiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000	
483	Điêu Thị Nhơm		1952	STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000	
484	Điêu Trong	1960		STiêng	8	Thôn Bù Ka	800.000	
485	Điêu Va Cho	1967		STiêng	9	Thôn Bù Ka	900.000	
486	Điêu Đen	1975		STiêng	7	Thôn Bù Ka	700.000	
487	Điêu Thị Ne		1939	STiêng	3	Thôn Bù Ka	300.000	
488	Trương Văn Luân	1960		Kinh	10	Thôn Bù Ka	1.000.000	
489	Điêu Minh	1960		STiêng	5	Thôn Bù Ka	500.000	
490	Lê Văn Cường	1982		Kinh	4	Thôn Bù Ka	400.000	
491	Điêu Hơ	1985		STiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000	
492	Điêu Thị Chê		1984	STiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000	
493	Điêu Dúp	1970		STiêng	7	Thôn Bù Ka	700.000	
494	Nguyễn Sơn Đông	1959		Kinh	5	Thôn Bù Xia	500.000	
495	Hoàng Văn Minh	1977		Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
496	Lê Minh Hải	1979		Kinh	5	thôn Bù Xia	500.000	
497	Nguyễn Thị Minh		1965	Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
498	Đào Văn Bình	1977		Kinh	4	Thôn Bù Xia	400.000	
499	Vi Thị Hòa		1956	Kinh	5	Thôn Bù Xia	500.000	
500	Lê Công Đạn	1945		Kinh	2	Thôn Bù Xia	200.000	
501	Trần Thị Độ		1932	Kinh	1	Thôn Bù Xia	100.000	
502	Phạm Thị Thu Hà		1964	Kinh	5	thôn Bù Xia	500.000	
503	Nguyễn Văn Tuyết	1983		Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
504	Nguyễn Văn Tuấn	1980		Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
505	Phạm Văn Đào	1942		Kinh	3	thôn Bù Xia	300.000	
506	Lê Thị Hải		1953	Kinh	7	thôn Bù Xia	700.000	
507	Bùi Văn Khoa	1989		Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
508	Nguyễn Thị Hoa		1987	Kinh	5	thôn Bù Xia	500.000	
509	Nguyễn Văn Chín	1974		Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
510	Trần Minh Tâm	1952		Kinh	5	Thôn Bù Xia	500.000	
511	Nguyễn Văn Đạo	1943		Kinh	2	thôn Bù Xia	200.000	
512	Bạch Thị Mỹ Nương		1987	Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
513	Đoàn Anh Dung	1982		Kinh	4	Thôn Bù Xia	400.000	
514	Thân Thanh Hoàng	1956		Kinh	5	Thôn Bù Xia	500.000	
515	Lê Minh Hoàng	1966		Kinh	6	thôn Bù Xia	600.000	
516	Trần Thị Thu Thủy		1986	Kinh	4	thôn Bù Xia	400.000	
517	Trà Tấn Trung	1975		Kinh	6	Thôn Đăk Lim	600.000	
518	Trần Tiến Bộ	1965		Kinh	7	Thôn Đăk Lim	700.000	
519	Nguyễn Viết Thành	1975		Kinh	4	Thôn Đăk Lim	400.000	
520	Lê Văn Tư	1935		Kinh	2	Thôn Đăk Lim	200.000	
521	Nguyễn Lâm Vũ	1982		Kinh	5	Thôn Đăk Lim	500.000	
522	Tân Thị Kim Hai		1900	Kinh	2	Thôn Đăk Lim	200.000	
523	Hồng Ngọc Hoa	1992		Kinh	2	Thôn Đăk Lim	200.000	
524	Nguyễn Văn Khai	1931		Kinh	2	Thôn Đăk Lim	200.000	
525	Vũ Thị Út	1956		Kinh	5	Thôn Đăk Lim	500.000	
526	Nguyễn Văn Sơn	1959		Kinh	3	Thôn Đăk Lim	300.000	
527	Nguyễn Văn Bá	1997		Kinh	3	Thôn Đăk Lim	300.000	
528	Nguyễn Văn Mỹ	1937		Kinh	2	Thôn Đăk Lim	200.000	

529	Lê Văn Thiên	1967		Kinh	4	Thôn Đăk Lim	400.000
530	Lê Ngọc Anh	1956		Kinh	3	Thôn Đăk Lim	300.000
531	Trần Khoa Trung	1956		Kinh	5	Thôn Đăk Lim	500.000
532	Vũ Thị Xuân	1950		Kinh	1	Thôn Đăk Lim	100.000
533	Mai Thị Khánh		1951	Kinh	2	Thôn Đăk Lim	200.000
534	Nguyễn Văn Minh A	1954		Kinh	4	Thôn Đăk Lim	400.000
535	Điêu Xa Rơ Ng	1987		STiêng	4	Thôn3	400.000
536	Điêu Xa Rơn	1975		STiêng	1	Thôn3	100.000
537	Điêu Thị Gia Rách		1943	STiêng	2	Thôn3	200.000
538	Điêu Thị Dăm		1961	STiêng	4	Thôn3	400.000
539	Điêu Rô	1941		STiêng	2	Thôn3	200.000
540	Điêu Ba Rết	1953		STiêng	6	Thôn3	600.000
541	Triệu Văn Duy	1971		Tày	7	Thôn3	700.000
542	Điêu Lực	1973		STiêng	9	Thôn3	900.000
543	Điêu Thị Ba Ro		1987	STiêng	3	Thôn3	300.000
544	Điêu Bơi	1985		STiêng	4	Thôn3	400.000
545	Điêu Da Rơn	1952		STiêng	3	Thôn3	300.000
546	Điêu Sơn	1984		STiêng	3	Thôn3	300.000
547	Điêu Dòm	1964		STiêng	7	Thôn3	700.000
548	Điêu Tri	1968		STiêng	6	Thôn3	600.000
549	Trần Văn Năm	1967		Kinh	5	Thôn3	500.000
550	Nguyễn Đình Chiến	1966		Kinh	4	Thôn3	400.000
551	Vũ Văn Thắng		1987	Kinh	3	Thôn 9	300.000
552	Hoàng Thị Chiến		1974	Tày	4	Thôn 9	400.000
553	Nguyễn thị Thế		1959	Kinh	2	Thôn 9	200.000
554	Nguyễn Xuân Dương	1967		Kinh	3	Thôn 9	300.000
555	Trần Đức Toàn	1987		Kinh	2	Thôn 9	200.000
556	Phan Văn Giáp	1974		Kinh	5	Thôn 9	500.000
557	Nguyễn Văn Hà	1975		Kinh	4	Thôn 9	400.000
558	Nguyễn Văn Khôi	1983		Kinh	3	Thôn 9	300.000
559	Ngô Hồng Việt	1967		Kinh	6	Thôn 9	600.000
560	Nguyễn Văn Phụng	1980		Kinh	4	Thôn 9	400.000
561	Nguyễn Văn Toàn	1973		Kinh	5	Thôn 9	500.000
562	Nguyễn Văn Hoàng	1985		Kinh	3	Thôn 9	300.000
563	Nguyễn Văn Nờ		1951	Kinh	6	Thôn 9	600.000
564	Bùi Huy Cường	1980		Kinh	6	Thôn 9	600.000
565	Nguyễn Thị Trang		1992	Kinh	3	Thôn 9	300.000
566	Vũ Thị Duyên		1982	Kinh	3	Thôn 9	300.000
567	Trần Thị Kim Khương		1969	Kinh	4	Thôn 9	400.000
568	Vũ Bá Hội	1976		Kinh	4	Thôn 9	400.000
569	Nguyễn Thị Thu Huyền		1985	Kinh	3	Thôn 9	300.000
570	Nguyễn Văn Nam	1982		Kinh	3	Thôn 9	300.000
571	Vũ Văn Đăng	1984		Kinh	4	Thôn 9	400.000
572	Đặng Quang Miêng	1980		Kinh	4	Thôn Đăk Lim	400.000
573	Điêu Thị Nha Rít		1986	S Tiêng	2	Thôn Bù Bung	200.000
574	Quất Chân Trai	1983		Khơ Me	3	Thôn Bù Bung	300.000
575	Hà Văn Thắng	1971		Tày	4	Thôn Bù Bung	400.000
576	Nguyễn Văn Tào	1964		Kinh	6	Thôn Bù Bung	600.000
577	Điêu Thị Giang		1980	S Tiêng	5	Thôn Bù Khon	500.000
578	Vũ Đình Thuyền	1978		Kinh	3	Thôn Bù Khon	300.000
579	Điêu Múc	1986		S Tiêng	3	Thôn 3	300.000
580	Điêu Đung	1984		S Tiêng	3	Thôn 3	300.000
581	Điêu Ngu H	1988		S Tiêng	3	Thôn 3	300.000
582	Điêu Dên	1975		S Tiêng	8	Thôn 3	800.000



583	Điêu Đơn	1976		S Tiếng	6	Thôn 3	600.000
584	Nguyễn Văn Châu	1986		Tày	2	Thôn 3	200.000
585	Lê Quang Vinh	1983		Tày	2	Thôn 3	200.000
586	Vũ Thị Ngọc		1988	Kinh	3	Thôn 3	300.000
587	Điêu Ghén	1965		S Tiếng	8	Thôn 3	800.000
588	Điêu Bầy	1975		S Tiếng	3	Thôn 3	300.000
589	Nông Thị Diễm		1963	Nùng	3	Thôn 4	300.000
590	Lương Văn Thư	1984		Nùng	3	Thôn 4	300.000
591	Đàm Văn Vịnh	1988		Tày	3	Thôn 4	300.000
592	Triệu Thu Hoài		1983	Tày	2	Thôn 4	200.000
593	Nông Thị Lâm		1990	Nùng	3	Thôn 4	300.000
594	Âu Văn Hòa	1982		Nùng	4	Thôn 4	400.000
595	Điêu Chung	1981		S Tiếng	4	Thôn 4	400.000
596	Điêu Gia Rết	1980		S Tiếng	7	Thôn 4	700.000
597	Điêu Ôt	1985		S Tiếng	3	Thôn 4	300.000
598	Nguyễn Văn Hiện	1948		Kinh	2	Thôn Bù Xía	200.000
599	Nguyễn Văn Mới	1954		Kinh	4	Thôn Bù Xía	400.000
600	Hoàng Văn Thúc	1978		Tày	4	Thôn Bù Xía	400.000
601	Điêu Sê	1979		S Tiếng	3	Thôn Bù Ka	300.000
602	Lương Chấn	1957		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000
603	Đặng Tọng	1947		Kinh	9	Thôn Đak U	900.000
604	Đặng Văn Lù	1985		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000
605	Mai Văn Thanh	1966		Kinh	5	Thôn Đak U	500.000
606	Lê Thị Lê Thu		1971	Kinh	4	Thôn Đak U	400.000
607	Trần Văn Quả	1973		Kinh	4	Thôn Đak U	400.000
608	Lê Thị Hoàn		1979	Kinh	3	Thôn Đak U	300.000
609	Phạm Quốc Thắng	1958		Kinh	3	Thôn 7	300.000
610	Nguyễn Quý	1979		Kinh	3	Thôn 7	300.000
611	Điêu K Giem	1964		S Tiếng	4	Thôn 7	400.000
612	Hà Thị Tám		1970	Kinh	4	Thôn 7	400.000
613	Phan Thị Oanh		1974	Kinh	4	Thôn 7	400.000
614	Trương Văn Đệ	1954		Kinh	4	Thôn 7	400.000
615	Phan Thanh Bình	1962		Kinh	7	Thôn 7	700.000
616	Điêu Thị Sơn		1978	S Tiếng	3	Thôn 7	300.000
617	Điêu Khon	1981		S Tiếng	4	Thôn 7	400.000
618	Nguyễn Văn Đức	1978		Kinh	4	Thôn 7	400.000
619	Trần Thị Thừa		1978	Kinh	3	Thôn 7	300.000
620	Điêu Một	1981		S Tiếng	4	Thôn 7	400.000
621	Nông Thị Luyện		1971	Tày	3	Thôn 7	300.000
622	Đặng Thúc	1965		Kinh	7	Thôn 7	700.000
623	Điêu Nhon	1954		S Tiếng	5	Thôn 7	500.000
624	Nguyễn Thị Mỹ Nương		1986	Kinh	5	Thôn 7	500.000
625	Điêu Vui	1961		S Tiếng	2	Thôn 7	200.000
626	Nguyễn Ngọc Hoàng	1957		Tày	7	Thôn 7	700.000
627	Phan Lê Quốc Tuấn	1976		Kinh	4	Thôn 7	400.000
628	Điêu Thị Dóp		1966	S Tiếng	5	Thôn 7	500.000
629	Phạm Văn Vân	1956		Kinh	3	thôn Đak U	300.000
630	Vũ Ngọc Cảnh	1953		Kinh	3	thôn Đak U	300.000
631	Lê Thị Bình		1962	Kinh	6	thôn Đak U	600.000
632	Đào Thị Lê		1960	Kinh	3	thôn Đak U	300.000
633	Phạm Thị Tám		1930	Kinh	1	thôn 7	100.000
634	Vì Thị Xuân		1971	Kinh	3	thôn 9	300.000
635	Nguyễn Thị Mận		1932	Kinh	1	thôn 9	100.000
636	Nguyễn Xuân Lục	1982		Kinh	3	thôn 9	300.000

637	Vũ Văn Diệp	1980		Kinh	6	Thôn 9	600.000
638	Đào Thị Loan		1982	Kinh	4	Thôn Bù Xía	400.000
639	Lê Thị Nhân		1977	Kinh	4	Thôn Bù Xía	400.000
640	Nguyễn Thị Cẩm Hải		1985	Kinh	4	Thôn Bù Xía	400.000
641	Đoàn Anh Trục	1985		Kinh	4	Thôn Bù Xía	400.000
642	Trịnh Xuân Hồng	1944		Kinh	5	Thôn Bù Xía	500.000
643	Nguyễn Hoàng Minh	1975		Kinh	4	Thôn Bù Xía	400.000
644	Hoàng Thị Lam		1977	Kinh	4	thôn Bù Xía	400.000
645	Lã Thị Xuân		1960	Kinh	1	Thôn Đăk Lim	100.000
646	Hồ Kim Lân	1967		Kinh	3	Thôn Đăk Lim	300.000
647	Điều Ly	1940		S tiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000
648	Lê văn Phát	1958		Kinh	10	Thôn Bù Ka	1.000.000
649	Điều Thị Khốp		1929	S tiêng	2	Thôn Bù Ka	200.000
650	Điều Biên	1930		S tiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
651	Điều Hinh	1935		S tiêng	4	Thôn Bù Ka	400.000
652	Điều Do	1974		S tiêng	6	Thôn 2 Bù Khon	600.000
653	Điều Thị Mơn		1966	S tiêng	6	Thôn 2 Bù Khon	600.000
654	Điều Đan	1984		S tiêng	3	Thôn 2 Bù Khon	300.000
655	Lê Đình Cường	1978		Kinh	5	Thôn 2 Bù Khon	500.000
656	Điều Khon (Điều Mốt)	1990		S tiêng	3	thôn 6	300.000
657	Điều Giang	1991		S tiêng	3	thôn 6	300.000
658	Điều Lun	1986		S tiêng	2	thôn 6	200.000
659	Điều Dứ	1973		S tiêng	3	thôn 6	300.000
660	Phan Quốc Dũng	1983		S tiêng	4	thôn 6	400.000
661	Phạm Thị Năm		1957	Kinh	6	thôn 4	600.000
662	Bế Văn Tân	1981		Nùng	5	thôn 4	500.000
663	Triệu Văn Trọng	1972		Nùng	4	thôn 4	400.000
664	Trương Hoài Phong	1982		Kinh	3	thôn 4	300.000
665	Ngô Chí Lâm	1982		Kinh	3	thôn 4	300.000
666	Ngô Văn Linh	1979		Kinh	4	thôn 4	400.000
667	Điều Mum	1991		S tiêng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000
668	Điều Pơn	1982		STiêng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000
669	Điều Len	1972		STiêng	7	Thôn 2 Bù Bung	700.000
670	Điều Nóc	1969		STiêng	6	Thôn 2 Bù Bung	600.000
671	Điều Liêu	1981		STiêng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000
672	Điều Ghé	1967		STiêng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000
673	Điều Pé	1962		STiêng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000
674	Điều Thành	1980		STiêng	5	Thôn 2 Bù Bung	500.000
675	Điều Kêm	1986		STiêng	3	Thôn 2 Bù Bung	300.000
676	Điều Da Rêm	1978		STiêng	4	Thôn 2 Bù Bung	400.000
	Tổng 676 hộ				3069		306.900.000



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ LONG HUNG NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(kèm theo Quyết định số: 1891 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7		8
1	Nguyễn Thị Chi		1931	Kinh	3	Thôn 1	240.000	
2	Nguyễn Thị Xum		1940	Kinh	5	Thôn 1	400.000	
3	Trần Văn Dũng	1965		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
4	Nhâm Thị Tý		1934	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
5	Nguyễn Thị Chi		1934	Kinh	6	Thôn 1	480.000	
6	Nguyễn Văn Bá	1960		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
7	Đinh Công Cuối	1956		Kinh	1	Thôn 1	80.000	
8	Đặng Thị Sen		1958	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
9	Bùi Như Sinh	1958		Kinh	4	Thôn 1	320.000	
10	Nguyễn Thị Nhiều		1953	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
11	Nguyễn Văn Chi	1968		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
12	Nguyễn Thị Liên		1957	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
13	Phạm Thị Phẳng		1942	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
14	Đoàn Thị Nuôi		1923	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
15	Phạm Thị Giao		1934	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
16	Bùi Thị Huế		1975	Kinh	5	Thôn 1	400.000	
17	Đinh Thị Nga		1958	Kinh	3	Thôn 10	240.000	
18	Nguyễn Đình Nghĩa	1963		Kinh	7	Thôn 10	560.000	
19	Nguyễn Thị Hiền		1981	Kinh	2	Thôn 10	160.000	
20	Phạm Thị Ngải		1940	Kinh	1	Thôn 10	80.000	
21	Trần Văn Lanh	1957		Kinh	2	Thôn 10	160.000	
22	Nguyễn Thị Vinh		1949	Kinh	1	Thôn 10	80.000	
23	Bùi Quốc Đạt	1972		Kinh	4	Thôn 10	320.000	
24	Trần Thanh Tâm	1980		Kinh	4	Thôn 10	320.000	
25	Trần Thị Mơ		1956	Kinh	4	Thôn 10	320.000	
26	Mai Nguyệt Thi	1960		Kinh	6	Thôn 10	480.000	
27	Nguyễn Văn Minh	1982		Kinh	4	Thôn 10	320.000	
28	Trần Thị Tâm		1954	Kinh	3	Thôn 10	240.000	
29	Hà Văn Sang	1947		Kinh	4	Thôn 10	320.000	
30	Mai Thị Tien		1925	Kinh	1	Thôn 10	80.000	
31	Bùi Thị Lôi		1932	Kinh	1	Thôn 10	80.000	
32	Ngô Duy Viễn	1938		Kinh	4	Thôn 10	320.000	
33	Trình Viết Dương	1938		Kinh	5	Thôn 2	400.000	
34	Trần Mạnh Hùng	1954		Kinh	4	Thôn 2	320.000	
35	Trần Sách Toàn	1937		Kinh	2	Thôn 2	160.000	
36	Trần Thị Linh		1978	Kinh	3	Thôn 2	240.000	
37	Nguyễn Đức Mừng	1971		Kinh	5	Thôn 2	400.000	
38	Tạ Thị Hồng		1955	Kinh	2	Thôn 2	160.000	



39	Cao Thị Hiệp		1972	Kinh	3	Thôn 2	240.000	
40	Đào Thị Thuận		1947	Kinh	4	Thôn 2	320.000	
41	Nguyễn Thị Đào		1953	Kinh	6	Thôn 2	480.000	
42	Nguyễn Thị Sáu		1950	Kinh	3	Thôn 2	240.000	
43	Nguyễn Văn Hành	1944		Kinh	2	Thôn 2	160.000	
44	Phạm Thị Tuyền		1979	Kinh	6	Thôn 2	480.000	
45	Lê Công Toàn	1962		Kinh	7	Thôn 2	560.000	
46	Bùi Tiên (Cao Thị Công)	1937		Kinh	7	Thôn 2	560.000	
47	Vũ Văn Tất	1947		Kinh	2	Thôn 2	160.000	
48	Trần Văn Đàm	1923		Kinh	5	Thôn 2	400.000	
49	Bùi Thị Nết		1937	Kinh	1	Thôn 2	80.000	
50	Ngô Thị Quý		1956	Kinh	5	Thôn 2	400.000	
51	Đinh Bá Khương	1953		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
52	Nguyễn Thị Thảo		1943	Kinh	5	Thôn 3	400.000	
53	Hoàng Kim Biên	1956		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
54	Võ Văn Cư	1938		Kinh	6	Thôn 3	480.000	
55	Mai Thị Hà		1986	Kinh	2	Thôn 3	160.000	
56	Bùi Mạnh Hùng	1943		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
57	Đỗ Thị Sâm		1966	Kinh	2	Thôn 3	160.000	
58	Nguyễn Thị Lê		1972	Kinh	1	Thôn 3	80.000	
59	Mai Quý Âm	1954		Kinh	7	Thôn 3	560.000	
60	Nguyễn Đình Nha	1958		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
61	Đặng Tất Thắng	1963		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
62	Phạm Thị Len		1983	Kinh	3	Thôn 3	240.000	
63	Lê Văn Kim	1970		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
64	Lê Văn Bốn	1956		Kinh	7	Thôn 3	560.000	
65	Đào Xuân Lâm	1954		Kinh	6	Thôn 4	480.000	
66	Nguyễn Công Tính	1959		Kinh	5	Thôn 4	400.000	
67	Mai Văn Thụ	1943		Kinh	7	Thôn 4	560.000	
68	Mai Thị Hồng		1984	Kinh	2	Thôn 4	160.000	
69	Nguyễn Như Phượng	1948		Kinh	2	Thôn 4	160.000	
70	Phạm Tấn Mỹ	1940		Kinh	3	Thôn 4	240.000	
71	Vũ Thị Xinh		1982	Kinh	2	Thôn 4	160.000	
72	Đỗ Thị Uyển		1946	Kinh	3	Thôn 4	240.000	
73	Võ Thị Quê		1950	Kinh	1	Thôn 5	80.000	
74	Lê Văn Bình	1967		Kinh	4	Thôn 5	320.000	
75	Nguyễn Thế Hiếu	1964		Kinh	1	Thôn 5	80.000	
76	Nguyễn Danh Phương	1983		Kinh	4	Thôn 5	320.000	
77	Mai Công Quang	1944		Kinh	2	Thôn 6	160.000	
78	Nguyễn Thị Rú		1933	Kinh	1	Thôn 6	80.000	
79	Nguyễn Xuân Phúc	1957		Kinh	6	Thôn 6	480.000	
80	Trần Văn Bốn	1963		Kinh	5	Thôn 6	400.000	
81	Nguyễn Thị Cúc		1974	Kinh	3	Thôn 6	240.000	
82	Lê Thị Ba		1944	Kinh	1	Thôn 6	80.000	
83	Nguyễn Xuân Thư	1974		Kinh	4	Thôn 6	320.000	
84	Lê Thị Tài		1954	Kinh	4	Thôn 6	320.000	
85	Vũ Thị Xuân		1960	Kinh	4	Thôn 6	320.000	
86	Đặng Văn Tôn	1945		Kinh	2	Thôn 6	160.000	
87	Nguyễn Duy Minh	1982		Kinh	4	Thôn 6	320.000	

88	Nguyễn Thị Tâm		1969	Kinh	3	Thôn 6	240.000	
89	Trần Thọ Ty	1933		Kinh	3	Thôn 7	240.000	
90	Nguyễn Duy Sự	1948		Kinh	4	Thôn 7	320.000	
91	Nguyễn Thị Lam		1932	Kinh	2	Thôn 7	160.000	
92	Nhâm Công Bưởi	1942		Kinh	10	Thôn 7	800.000	
93	Đoàn Thị Tâm		1979	Kinh	2	Thôn 7	160.000	
94	Hoàng Văn Thụy	1947		Kinh	6	Thôn 7	480.000	
95	Lục Văn Xuân	1973		Tây	4	Thôn 7	320.000	
96	Trần Văn Chuân	1978		Kinh	3	Thôn 7	240.000	
97	Bùi Văn Đồng	1972		Kinh	6	Thôn 7	480.000	
98	Đỗ Đức Thảo	1978		Kinh	5	Thôn 8	400.000	
99	Lương Thị Hoạt		1952	Kinh	3	Thôn 8	240.000	
100	Lê Văn Năm	1969		Kinh	5	Thôn 8	400.000	
101	Đỗ Thị Liêng		1946	Kinh	1	Thôn 8	80.000	
102	Đỗ Xuân Ngang	1970		Kinh	3	Thôn 8	240.000	
103	Trần Thị Chăng		1956	Kinh	5	Thôn 8	400.000	
104	Trần Văn Phương	1974		Kinh	3	Thôn 8	240.000	
105	Lê Thị Xuân		1945	Kinh	4	Thôn 8	320.000	
106	Bùi Sĩ Sâm	1955		Kinh	7	Thôn 8	560.000	
107	Tô Vũ Tuấn	1962		Kinh	6	Thôn 8	480.000	
108	Hoàng Thị Xuyên		1941	Kinh	1	Thôn 8	80.000	
109	Nguyễn Văn Mạnh	1963		Kinh	3	Thôn 8	240.000	
110	Lê Thị Lới		1933	Kinh	1	Thôn 8	80.000	
111	Trần Văn Long	1971		Kinh	4	Thôn 8	320.000	
112	Lê Thị Phụng		1976	Kinh	3	Thôn 8	240.000	
113	Hoàng Thị Đào		1971	Kinh	2	Thôn 8	160.000	
114	Lê Thị Nụ		1973	Kinh	3	Thôn 1	240.000	
115	Nguyễn Thị Niên		1954	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
116	Phạm Thị Hợi		1946	Kinh	1	Thôn 1	80.000	
117	Đỗ Thị Loan		1985	Kinh	3	Thôn 1	240.000	
118	Nguyễn Nghiêm	1953		Kinh	6	Thôn 1	480.000	
119	Nguyễn Công Độ	1950		Kinh	6	Thôn 3	480.000	
120	Trần Văn Hùng	1966		Kinh	5	Thôn 3	400.000	
121	Trương Đại Lượng	1980		Kinh	4	Thôn 5	320.000	
122	Lê Công Bình	1979		Kinh	2	Thôn 5	160.000	
123	Nguyễn Văn Đông	1933		Kinh	2	Thôn 1	160.000	
124	Trần Văn Quý	1954		Kinh	2	Thôn 2	160.000	
125	Mai Đình Trường	1975		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
126	Bùi Mạnh Hùng	1980		Kinh	4	Thôn 3	320.000	
127	Bùi Thị Sầu		1935	Kinh	1	Thôn 3	80.000	
128	Ngô Thị Thìn		1988	Kinh	2	Thôn 3	160.000	
129	Bùi Xuân Mạnh	1982		Kinh	4	Thôn 7	320.000	
130	Trần Hòa	1970		Kinh	4	Thôn 8	320.000	
131	Nguyễn Đức Trường	1945		Kinh	4	Thôn 10	320.000	
132	Mai Thị Hiền		1987	Kinh	2	Thôn 10	160.000	
133	Nguyễn Văn Thanh	1940		Kinh	1	Thôn 10	80.000	
	Tổng 133 hộ				466		37.280.000	



**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ PHÚ TRUNG NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	8
1	Lê Thị Liên		1983	Kinh	4	Thôn Phú An	320.000	
2	Lê Thế Lực	1979		Kinh	6	Thôn Phú An	480.000	
3	Hắc Ngọc Khương	1971		Kinh	5	Thôn Phú An	400.000	
4	Nguyễn Xuân Hiệp	1984		Kinh	3	Thôn Phú An	240.000	
5	Đỗ Văn Thủy	1978		Kinh	5	Thôn Phú An	400.000	
6	Đỗ Đức Thanh	1974		Kinh	5	Thôn Phú An	400.000	
7	Nguyễn Thị Hằng		1982	Kinh	4	Thôn Phú An	320.000	
8	Chu Thị Bắc		1970	Kinh	3	Thôn Phú An	240.000	
9	Lê Trung Kiên	1987		Kinh	5	Thôn Phú An	400.000	
10	Cao Thị Phương		1971	Kinh	3	Thôn Phú An	240.000	
11	Nguyễn Văn Thắng	1972		Kinh	4	Thôn Phú Bình	320.000	
12	Phạm Thị Thanh		1973	Kinh	4	Thôn Phú Bình	320.000	
13	Lê Sỹ Ân	1965		Kinh	9	Thôn Phú Bình	720.000	
14	Lê Xuân Truyền	1967		Kinh	5	Thôn Phú Bình	400.000	
15	Hồ Đình Hùng	1969		Kinh	4	Thôn Phú Bình	320.000	
16	Trần Văn Đăng	1975		Kinh	4	Thôn Phú Bình	320.000	
17	Bùi Thị Lạo		1950	Kinh	2	Thôn Phú Bình	160.000	
18	Trần Thị Diệu Hương		1987	Kinh	2	Thôn Phú Bình	160.000	
19	Lê Văn Tự	1931		Kinh	2	Thôn Phú Bình	160.000	
20	Nguyễn Như Phúc	1975		Kinh	4	Thôn Phú Lâm	320.000	
21	Nguyễn Văn Vương	1959		Kinh	4	Thôn Phú Lâm	320.000	
22	Đặng Văn Tiến	1974		Kinh	5	Thôn Phú Lâm	400.000	
23	Tăng Đình Dũng	1978		Kinh	4	Thôn Phú Lâm	320.000	
24	Lê Thị Thanh		1990	Kinh	3	Thôn Phú Lâm	240.000	
25	Trần Thị Mười		1964	Kinh	2	Thôn Phú Lâm	160.000	
26	Cao Văn Diện	1950		Kinh	3	Thôn Phú Nghĩa	240.000	
27	Mai Đình Tròn	1945		Kinh	3	Thôn Phú Nghĩa	240.000	
28	Lê Thị Minh		1954	Kinh	4	Thôn Phú Nghĩa	320.000	
29	Lê Quang Lương	1937		Kinh	2	Thôn Phú Nghĩa	160.000	
30	Lê Quang Thiên	1975		Kinh	4	Thôn Phú Nghĩa	320.000	
31	Nguyễn Đình Lãi	1953		Kinh	2	Thôn Phú Nghĩa	160.000	
32	Đinh Văn Nghiệm	1973		Kinh	4	Thôn Phú Nghĩa	320.000	
33	Nguyễn Thị Xuân		1980	Kinh	3	Thôn Phú Nghĩa	240.000	
34	Đào Văn Chát	1965		Kinh	6	Thôn Phú Tâm	480.000	
35	Nguyễn Thị Trúc		1949	Kinh	7	Thôn Phú Tâm	560.000	
36	Sa Ma Ry		1990	Chăm	4	Thôn Phú Tâm	320.000	
37	Nguyễn Ngọc Ánh	1959		Kinh	5	Thôn Phú Tâm	400.000	
38	Hoàng Văn Thạo	1968		Kinh	6	Thôn Phú Tâm	480.000	

39	Ngô Văn Dinh	1968		Kinh	9	Thôn Phú Tâm	720.000	
40	Lê Thị Thùy Dương		1982	Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
41	Mai Văn Quang	1972		Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
42	Điền Trinh	1990		STiếng	2	Thôn Phú Tiến	160.000	
43	Điền Men	1959		STiếng	8	Thôn Phú Tiến	640.000	
44	Lê Văn Năm	1966		Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
45	Mai Thanh Hải	1977		Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
46	Phan Thị Hồng Hạnh	1979		Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
47	Phan Văn Hùng Em	1988		Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
48	Điền Năm	1990		STiếng	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
49	Điền Chương	1981		STiếng	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
50	Trần Thị Phan		1981	Kinh	2	Thôn Phú Tiến	160.000	
51	Nguyễn Văn Trai	1968		Kinh	5	Thôn Phú Tiến	400.000	
52	Điền Danh	1985		STiếng	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
53	Mai Thị Nụ		1944	Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
54	Mai Hoàng Trung	1977		Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
55	Điền Hùng	1979		STiếng	5	Thôn Phú Tiến	400.000	
56	Điền Hiếu	1990		STiếng	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
57	Điền Năng	1973		Khác	5	Thôn Phú Tiến	400.000	
58	Mai Hồng Trang		1983	Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
59	Huỳnh Thị Măng		1955	Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
60	Nguyễn Ngọc Châu	1979		Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
61	Tô Thị Xuyên		1973	Kinh	5	Thôn Phú Tiến	400.000	
62	Điền Cách	1943		STiếng	5	Thôn Phú Tiến	400.000	
63	Điền Linh	1938		STiếng	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
64	Điền De	1979		STiếng	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
65	Điền Lúc	1985		STiếng	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
66	Điền Dũng	1988		STiếng	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
67	Lê Thị Lá		1950	Kinh	2	Thôn Phú Tiến	160.000	
68	Mai Văn Thành	1954		Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
69	Phan Quốc Hòa	1976		Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
70	Tô Thị Vui		1974	Kinh	6	Thôn Phú Tiến	480.000	
71	Điền Tư	1970		Khác	7	Thôn Phú Tiến	560.000	
72	Nguyễn Thị Minh		1985	Kinh	4	Thôn Phú Tín	320.000	
73	Trịnh Tiến Khê	1940		Kinh	4	Thôn Phú Tín	320.000	
74	Lai Hiệp Tấn	1949		Khơ- M	4	Thôn Phú Tín	320.000	
75	Nguyễn Tấn Đạt	1977		Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
76	Hồ Thanh Cung	1981		Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
77	Điền Phi	1900		S tiếng	2	Thôn Phú Tiến	160.000	
78	Ngô Hải Bắc	1990		Kinh	3	Thôn Phú Tín	240.000	
79	Lê Thị Mận		1969	Kinh	2	Thôn Phú Nghĩa	160.000	
80	Đào Thị Hiền		1953	Kinh	4	Thôn Phú Nghĩa	320.000	
81	Trần Xuân Hương	1940		Kinh	2	Thôn Phú Lâm	160.000	
82	Bùi Văn Phượng	1969		Kinh	5	Thôn Phú Tâm	400.000	
83	Chu Thị Ván		1962	Kinh	4	Thôn Phú An	320.000	
84	Lê Văn Tám	1979		Kinh	5	Thôn Phú Bình	400.000	
85	Nguyễn Thị Ân		1977	Kinh	3	Thôn Phú Bình	240.000	
86	Lê Văn Hùng	1987		Kinh	3	Thôn Phú Bình	240.000	
87	Điền Tiêu	1986		S tiếng	2	Thôn Phú Tiến	160.000	

88	Điền Lân	1992		S tiếng	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
89	Nguyễn Ngọc Hương		1983	Kinh	4	Thôn Phú Tiến	320.000	
90	Phan Văn Hùng	1984		Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
91	Mai Hoàn Thảo	1988		Kinh	3	Thôn Phú Tiến	240.000	
92	Nguyễn Phú Bình	1954		Kinh	5	Thôn Phú Tâm	400.000	
93	Trần Thị Thúy		1980	Kinh	4	Thôn Phú Tâm	320.000	
94	Nguyễn Đức Bảy	1966		Kinh	7	Thôn Phú Tâm	560.000	
	Tổng 94 hộ				370		29.600.000	

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ BÙ GIA MẬP NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(kèm theo Quyết định số: 189/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực III: 100.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Điêu P Lôi	1958		STiêng	10	Bù Nga	1.000.000	
2	Nguyễn Văn Mười	1976		Kinh	3	Đăk Côn	300.000	
3	Thị Lêu		1965	Khác	4	Thôn Bù Dốt	400.000	
4	Thị Phyo		1930	Khác	2	Thôn Bù Dốt	200.000	
5	Điêu Pức	1940		Khác	5	Thôn Bù Dốt	500.000	
6	Điêu Ứt	1984		STiêng	3	Thôn Bù La	300.000	
7	Thị Kích		1963	STiêng	5	Thôn Bù La	500.000	
8	Thị Brêng		1937	STiêng	1	Thôn Bù La	100.000	
9	Vĩ Thế Tự	1959		Kinh	6	Thôn Bù La	600.000	
10	Thị Vlum		1978	STiêng	4	Thôn Bù La	400.000	
11	Điêu Mhung	1982		STiêng	4	Thôn Bù La	400.000	
12	Thị Dai		1935	STiêng	2	Thôn Bù La	200.000	
13	Thị Vai		1938	STiêng	3	Thôn Bù La	300.000	
14	Điêu Vép	1953		STiêng	6	Thôn Bù La	600.000	
15	Thị Chiéc		1954	Khác	2	Thôn Bù Lư	200.000	
16	Điêu B Lút	1963		Khác	9	Thôn Bù Lư	900.000	
17	Điêu Xứp	1980		Khác	4	Thôn Bù Lư	400.000	
18	Điêu Đul	1941		Khác	4	Thôn Bù Lư	400.000	
19	Thị Đrê		1945	Khác	5	Thôn Bù Lư	500.000	
20	Thị Thom		1984	STiêng	5	Thôn Bù Lư	500.000	
21	Thị Dy Rô		1919	STiêng	2	Thôn Bù Nga	200.000	
22	Điêu Xiêng	1925		STiêng	4	Thôn Bù Nga	400.000	
23	Thị Nghéh		1950	STiêng	5	Thôn Bù Nga	500.000	
24	Thị Gan		1930	STiêng	4	Thôn Bù Nga	400.000	
25	Thị Chút		1972	STiêng	4	Thôn Bù Nga	400.000	
26	Thị Dát		1966	STiêng	5	Thôn Bù Nga	500.000	
27	Điêu Phonh	1982		STiêng	5	Thôn Bù Nga	500.000	
28	Thị B Lóch		1969	STiêng	6	Thôn Bù Nga	600.000	
29	Thị Nê		1980	STiêng	4	Thôn Bù Nga	400.000	
30	Thị Mem B		1940	STiêng	2	Thôn Bù Rên	200.000	
31	Điêu Dôn	1956		STiêng	4	Thôn Bù Rên	400.000	
32	Thị Tút	1982		STiêng	4	Thôn Bù Rên	400.000	
33	Hoàng Thị Phục		1963	Tày	3	Thôn Bù Rên	300.000	
34	Điêu Gar	1935		STiêng	2	Thôn Bù Rên	200.000	
35	Điêu Thanh	1971		STiêng	7	Thôn Bù Rên	700.000	
36	Điêu Thon	1977		STiêng	5	Thôn Bù Rên	500.000	
37	Thị Phum		1976	STiêng	3	Thôn Bù Rên	300.000	
38	Thị Ứm		1945	STiêng	3	Thôn Bù Rên	300.000	
39	Điêu Nghen	1988		STiêng	4	Thôn Bù Rên	400.000	

40	Bùi Văn Nghĩa	1968		Mường	8	Thôn Bù Rên	800.000	
41	Điền Rúp	1931		STiếng	6	Thôn Bù Rên	600.000	
42	Trần Thị Khương		1966	Kinh	4	Thôn Bù Rên	400.000	
43	La Văn Quỳnh	1982		Tày	3	Thôn Cầu Sắt	300.000	
44	Vi Văn Lò	1940		Nùng	2	Thôn Cầu Sắt	200.000	
45	Phan Thị Lưu		1951	Tày	8	Thôn Cầu Sắt	800.000	
46	Điền Nhiệt	1986		STiếng	3	Thôn Đắc Á	300.000	
47	Thị Poi		1977	STiếng	4	Thôn Đắc Á	400.000	
48	Điền Sang (Cụt)	1952		STiếng	2	Thôn Đắc Á	200.000	
49	Điền Bánh	1941		STiếng	2	Thôn Đắc Á	200.000	
50	Thị Xôi		1933	STiếng	1	Thôn Đắc Á	100.000	
51	Thị Tia		1961	STiếng	1	Thôn Đắc Á	100.000	
52	Thị Plum		1955	STiếng	5	Thôn Đắc Á	500.000	
53	Điền Gôm	1936		STiếng	4	Thôn Đắc Á	400.000	
54	Điền Huy	1985		STiếng	3	Thôn Đắc Á	300.000	
55	Thị Chót		1978	STiếng	4	Thôn Đắc Á	400.000	
56	Điền Tôn	1970		STiếng	5	Thôn Đắc Á	500.000	
57	Điền Góc	1974		STiếng	4	Thôn Đắc Á	400.000	
58	Điền Pứ	1981		STiếng	4	Thôn Đắc Á	400.000	
59	Điền Cơ	1981		STiếng	4	Thôn Đắc Á	400.000	
60	Thị Gia Rinh		1930	STiếng	1	Thôn Đắc Á	100.000	
61	Điền Đôn	1986		STiếng	3	Thôn Đắc Á	300.000	
62	Lương Văn Kinh	1949		Khác	5	Thôn Đắc Côn	500.000	
63	Hoàng Văn Tú	1947		Tày	2	Thôn Đắc Côn	200.000	
64	Hoàng Văn Thắng	1972		Khác	4	Thôn Đắc Côn	400.000	
65	Hoàng Thanh Hưng	1981		Khác	3	Thôn Đắc Côn	300.000	
66	Đình Đức Duy	1978		Tày	3	Thôn Đắc Côn	300.000	
67	Ngô Thị Nhung		1969	Kinh	4	Thôn Đắc Côn	400.000	
68	Lương Văn Păn	1946		Nùng	5	Thôn Đắc Côn	500.000	
69	Đình Văn Khuynh	1971		Tày	4	Thôn Đắc Côn	400.000	
70	Lễ Thị Bưởi		1944	Kinh	3	Thôn Đắc Côn	300.000	
71	Đình Văn Tư	1944		Tày	4	Thôn Đắc Côn	400.000	
72	Nguyễn Trọng Quỳnh	1974		Kinh	4	Thôn Đắc Côn	400.000	
73	Nông Thị Xuyên		1986	Tày	2	Thôn Cầu Sắt	200.000	
74	Đàm Thị Cam		1946	Nùng	1	Thôn Đắc Côn	100.000	
75	Thị Thót		1935	M Nông	1	Thôn Bù Lư	100.000	
76	Điền Thị Huân		1985	S Tiếng	5	Thôn Bù Lư	500.000	
77	Điền Xa Rếp	1966		M Nông	8	Thôn Bù Lư	800.000	
78	Hồ Thị Lượm		1950	Tày	8	Thôn Bù Lư	800.000	
79	Thị Vi Ôn		1970	S Tiếng	4	Thôn Bù Lư	400.000	
80	Điền Banh	1947		M Nông	7	Thôn Bù Dốt	700.000	
81	Điền Toi	1942		S Tiếng	3	Thôn Bù Rên	300.000	
82	Điền Nôi	1982		STiếng	4	Thôn Bù Rên	400.000	
83	Điền K Rú	1935		STiếng	5	Thôn Bù Rên	500.000	
84	Thị B Ruôi		1974	STiếng	5	Thôn Bù Rên	500.000	
85	Nguyễn Thị Ngà		1979	Kinh	3	Thôn Bù Rên	300.000	
86	Điền Xút	1978		STiếng	4	Thôn Bù Rên	400.000	
87	Điền Thị Bem		1938	STiếng	1	Thôn Bù La	100.000	
88	Điền Văn	1986		STiếng	3	Thôn Bù La	300.000	

89	Điêu Đoi	1977		STiêng	5	Thôn Bù La	500.000	
90	Điêu Gan	1966		STiêng	6	Thôn Bù La	600.000	
91	Điêu Phước	1999		STiêng	1	Thôn Bù Nga	100.000	
92	Điêu Khor	1942		STiêng	4	Thôn Đak Á	400.000	
93	Nguyễn Thị Hòa		1965	Kinh	4	Thôn Đak Á	400.000	
94	Điêu Khô	1933		STiêng	1	Thôn Đak Á	100.000	
95	Thị Ch rách		1932	STiêng	1	Thôn Đak Á	100.000	
96	Điêu M Rí	1940		STiêng	1	Thôn Đak Á	100.000	
97	Thị D rai		1930	STiêng	1	Thôn Đak Á	100.000	
98	Hoàng Thị Hôn		1959	Tày	3	thôn Cầu Sắt	300.000	
99	Lý Văn Ninh	1979		Tày	5	thôn Cầu Sắt	500.000	
100	Trương Thanh Hùng	1981		Kinh	4	Thôn Đak Côn	400.000	
101	Chu Đức Lành	1979		Nùng'	2	Thôn Đak Côn	200.000	
102	Nguyễn Thanh Long	1988		Kinh	3	Thôn Đak Côn	300.000	
103	Điêu Thắng	1941		M nông	6	Thôn Bù Dót	600.000	
104	Điêu Don	1949		S Tiêng	6	Thôn Bù Rên	600.000	
105	Điêu Lung	1967		S Tiêng	8	Thôn Bù La	800.000	
106	Thị Hơ		1941	S Tiêng	4	Thôn Bù La	400.000	
107	Điêu Xêg	1986		S Tiêng	3	Thôn Bù La	300.000	
108	Thị Dy Rốt		1966	M nông	8	Thôn Bù Nga	800.000	
109	Thị Đoih		1972	M nông	6	Thôn Bù Nga	600.000	
110	Điêu Nhép	1930		M nông	5	Thôn Bù Nga	500.000	
111	Điêu Thị Ngoan		1986	M nông	4	Thôn Bù Nga	400.000	
112	Thị Branch		1965	M nông	4	Thôn Bù Nga	400.000	
113	Hoàng Trần Luồng	1952		Giao	4	Tổ 8 Cây Da	400.000	
114	Phạm Văn Phong	1978		Kinh	4	Tổ 8 Cây Da	400.000	
115	Lường Nhục Phóng	1984		Hoa	2	Tổ 8 Cây Da	200.000	
	Tổng 115 hộ				454		45.400.000	



DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ ĐỨC HẠNH NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO

QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(kèm theo Quyết định số: 1931/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Các xã thuộc khu vực III: 100.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nguyễn Thị Liễu		1930	Kinh	4	Thôn 19/5	400.000	
2	Lê Văn Bé Ba	1964		Kinh	4	Thôn 19/5	400.000	
3	Nguyễn Văn Khương	1970		Kinh	4	Thôn 19/5	400.000	
4	Đỗ Văn Hợi	1927		Kinh	3	Thôn 19/5	300.000	
5	Vũ Thị Hồng		1979	Kinh	3	Thôn 19/5	300.000	
6	Hà Thị Dân		1963	Kinh	5	Thôn 19/5	500.000	
7	Mai Thị Tuyền		1952	Kinh	3	Thôn 19/5	300.000	
8	Vũ Văn Viên	1956		Kinh	4	Thôn 19/5	400.000	
9	Lê Hoàng Phong	1946		Kinh	2	Thôn 19/5	200.000	
10	Phạm Văn Tản	1946		Kinh	6	Thôn 19/5	600.000	
11	Võ Phước	1946		Kinh	5	Thôn 19/5	500.000	
12	Châu Văn Đồng	1969		Kinh	3	Thôn Bình Đức I	300.000	
13	Cao Thị Mai		1975	Kinh	6	Thôn Bình Đức I	600.000	
14	Huỳnh Văn Cát	1975		Kinh	5	Thôn Bình Đức I	500.000	
15	Nguyễn Thành Công	1983		Kinh	5	Thôn Bình Đức I	500.000	
16	Nguyễn Văn Tước	1964		Kinh	5	Thôn Bình Đức I	500.000	
17	Lê Thị No		1950	Kinh	2	Thôn Bình Đức I	200.000	
18	Võ Văn Bé	1936		Kinh	3	Thôn Bình Đức I	300.000	
19	Nguyễn Văn Muôn	1977		Kinh	5	Thôn Bình Đức I	500.000	
20	Hồ Tấn	1968		Kinh	4	Thôn Bình Đức I	400.000	
21	Nguyễn Thị Chiến		1953	Kinh	2	Thôn Bình Đức I	200.000	
22	Trương Văn Nhiên	1980		Kinh	5	Thôn Bình Đức I	500.000	
23	Nguyễn Thị Nén	1926		Kinh	2	Thôn Bình Đức I	200.000	
24	Nguyễn Văn Hải	1937		Kinh	4	Thôn Bình Đức II	400.000	
25	Nguyễn Thị Hiệu		1953	Kinh	1	Thôn Bình Đức II	100.000	
26	Lê Thị Thảo		1962	Kinh	5	Thôn Bình Đức II	500.000	
27	Huỳnh Thị Tuyết		1947	Kinh	4	Thôn Bình Đức II	400.000	
28	Hoàng Văn Kính	1972		Kinh	6	Thôn Bình Đức II	600.000	
29	Đinh Thị Hương		1970	Kinh	2	Thôn Bình Đức II	200.000	
30	Trịnh Thị Liên		1960	Kinh	7	Thôn Bình Đức II	700.000	
31	Điểu Sơn	1984		STiêng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
32	Thị K Linh		1946	STiêng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
33	Điểu Nhôn	1980		STiêng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
34	Điểu B Ló	1973		STiêng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
35	Điểu Lân	1973		STiêng	6	Thôn Bù Kroai	600.000	
36	Thị Khôi		1973	STiêng	6	Thôn Bù Kroai	600.000	
37	Thị Sơ		1936	STiêng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
38	Điểu Xưng	1943		STiêng	8	Thôn Bù Kroai	800.000	

39	Thị Dành		1926	STiếng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
40	Điêu D Rinh	1931		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
41	Điêu B Lo	1973		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
42	Mai Văn Lợi	1967		Kinh	2	Thôn Bù Kroai	200.000	
43	Điêu Pranh	1977		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
44	Điêu Đoi	1980		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
45	Điêu Tân Bình	1966		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
46	Điêu Khuy	1980		STiếng	6	Thôn Bù Kroai	600.000	
47	Điêu Đoi	1921		STiếng	2	Thôn Bù Kroai	200.000	
48	Điêu Té	1985		STiếng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
49	Điêu Cân	1936		STiếng	6	Thôn Bù Kroai	600.000	
50	Thị Tiết		1976	STiếng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
51	Điêu Pranh	1948		STiếng	2	Thôn Bù Kroai	200.000	
52	Điêu B Lom	1948		STiếng	1	Thôn Bù Kroai	100.000	
53	Điêu Keng	1943		STiếng	2	Thôn Bù Kroai	200.000	
54	Điêu Yúp	1976		STiếng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
55	Điêu Yung	1973		STiếng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
56	Thị Luóch	1949		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
57	Điêu Pe	1983		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
58	Điêu Khương	1940		STiếng	7	Thôn Bù Kroai	700.000	
59	Thị Bép		1966	STiếng	2	Thôn Bù Kroai	200.000	
60	Thị Giéc		1946	STiếng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
61	Điêu Khiêm	1980		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
62	Thị Dui		1984	STiếng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
63	Điêu M Rách	1977		STiếng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
64	Điêu Út	1950		STiếng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
65	Điêu Tin	1978		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
66	Điêu Hú	1955		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
67	Điêu Thành	1978		STiếng	5	Thôn Bù Kroai	500.000	
68	Lê Thị Nghĩa		1955	Kinh	1	Thôn Phước Sơn	100.000	
69	Mai Văn Hiệp	1976		Kinh	5	Thôn Phước Sơn	500.000	
70	Trần Định	1964		Kinh	4	Thôn Phước Sơn	400.000	
71	Lê Thị Ngọc Ánh		1982	Kinh	3	Thôn Phước Sơn	300.000	
72	Trần Văn Quân	1964		Kinh	3	Thôn Phước Sơn	300.000	
73	Lê Văn Chanh	1978		Kinh	3	Thôn Phước Sơn	300.000	
74	Điêu Đông	1974		STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000	
75	Điêu Cường	1973		Kinh	6	Thôn Sơn Trung	600.000	
76	Lý Ngọc Vĩnh	1959		Kinh	6	Thôn Sơn Trung	600.000	
77	Điêu Mách	1940		STiếng	9	Thôn Sơn Trung	900.000	
78	Thị Đom		1940	STiếng	1	Thôn Sơn Trung	100.000	
79	Điêu Đen	1986		STiếng	4	Thôn Sơn Trung	400.000	
80	Trịnh Thị Diệu		1958	Kinh	5	Thôn Sơn Trung	500.000	
81	Nguyễn Thị Kim Hoa		1965	Kinh	2	Thôn Sơn Trung	200.000	
82	Thị B Rích		1936	STiếng	2	Thôn Sơn Trung	200.000	
83	Điêu Kiêng	1931		STiếng	1	Thôn Sơn Trung	100.000	
84	Thị Khúa		1963	STiếng	3	Thôn Sơn Trung	300.000	
85	Điêu Mông	1985		STiếng	3	Thôn Sơn Trung	300.000	
86	Điêu Xứ	1984		STiếng	4	Thôn Sơn Trung	400.000	

87	Điều Khét	1988		STiếng	4	Thôn Sơn Trung	400.000
88	Thị Đôm		1975	STiếng	4	Thôn Sơn Trung	400.000
89	Thị Ch Ho		1972	STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
90	Thị S Rươi		1943	STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000
91	Thị Hương		1974	STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000
92	Điều Gòn	1962		STiếng	2	Thôn Sơn Trung	200.000
93	Điều Phát	1975		STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000
94	Điều Yur	1982		STiếng	4	Thôn Sơn Trung	400.000
95	Điều Bí	1983		STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
96	Thị Hô		1951	STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
97	Điều Ê	1983		STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
98	Lê Văn Hùng	1954		Kinh	3	Thôn Sơn Trung	300.000
99	Điều Bó	1938		STiếng	3	Thôn Sơn Trung	300.000
100	Thị Hút		1970	STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
101	Điều Bư L	1980		STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000
102	Thị Wót		1946	STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
103	Điều Lê	1951		STiếng	8	Thôn Sơn Trung	800.000
104	Thị B Lê		1930	STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
105	Thị Ben		1955	STiếng	1	Thôn Sơn Trung	100.000
106	Điều Gác	1971		STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000
107	Thị Xé		1940	STiếng	1	Thôn Sơn Trung	100.000
108	Điều Hét	1939		STiếng	2	Thôn Sơn Trung	200.000
109	Điều Bót	1931		STiếng	2	Thôn Sơn Trung	200.000
110	Thị Pâm		1946	STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
111	Điều Thành	1986		STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
112	Thị Dớt		1961	STiếng	8	Thôn Sơn Trung	800.000
113	Thị Dinh		1974	STiếng	4	Thôn Sơn Trung	400.000
114	Điều Khơ Nh	1949		STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000
115	Thị D Rơi		1940	STiếng	1	Thôn Sơn Trung	100.000
116	Điều Teng	1980		STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
117	Điều Kheo	1975		STiếng	3	Thôn Sơn Trung	300.000
118	Điều Hung	1978		STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
119	Thị K Mạnh		1928	STiếng	2	Thôn Sơn Trung	200.000
120	Thị Pơm		1969	STiếng	2	Thôn Sơn Trung	200.000
121	Điều Hùng	1976		STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
122	Điều M Riêng	1980		STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
123	Thị B Ron		1946	STiếng	1	Thôn Sơn Trung	100.000
124	Thị Hương		1974	STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
125	Điều G Lót	1971		STiếng	9	Thôn Sơn Trung	900.000
126	Thị Gia Hà		1958	STiếng	7	Thôn Sơn Trung	700.000
127	Điều Cân	1987		STiếng	3	Thôn Sơn Trung	300.000
128	Điều En	1980		STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
129	Điều Du	1983		STiếng	4	Thôn Sơn Trung	400.000
130	Thị Khi L		1952	STiếng	1	Thôn Sơn Trung	100.000
131	Thị Ôt		1942	STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000
132	Điều O	1968		STiếng	6	Thôn Sơn Trung	600.000
133	Thị Cỏ		1941	STiếng	2	Thôn Sơn Trung	200.000
134	Điều Lách	1972		STiếng	5	Thôn Sơn Trung	500.000

135	Điều Kê L	1965		STiêng	2	Thôn Sơn Trung	200.000	
136	Thị Phốp		1940	STiêng	1	Thôn Sơn Trung	100.000	
137	Điều Ch Hơnh	1979		STiêng	6	Thôn Sơn Trung	600.000	
138	Điều Nhiêm	1970		STiêng	9	Thôn Sơn Trung	900.000	
139	Thị Wát		1976	STiêng	6	Thôn Sơn Trung	600.000	
140	Điều Xiêng	1973		STiêng	6	Thôn Sơn Trung	600.000	
141	Hà Huy Thuần	1943		Kinh	1	Thôn Phước Sơn	100.000	
142	Thị Khốp		1940	S Tiêng	3	Thôn Sơn Trung	300.000	
143	Điều Khương	1983		S Tiêng	4	Thôn Sơn Trung	400.000	
144	Đào Thị Diễm		1976	Kinh	5	Thôn Sơn Trung	500.000	
145	Điều Lục	1980		S Tiêng	4	Thôn Bù K roi	400.000	
146	Điều Còi	1982		S Tiêng	3	Thôn Bù K roi	300.000	
147	Nguyễn Thị Sang		1951	Kinh	6	Thôn 19/5	600.000	
148	Bùi Văn Lộc	1982		Kinh	3	Thôn 19/5	300.000	
149	Vũ Thị Xiêm		1977	Kinh	4	Thôn 19/5	400.000	
150	Hồ Thị Tươi		1959	Kinh	4	Thôn Bình Đức II	400.000	
151	Trương Thị Vân		1978	Kinh	4	Thôn 19/5	400.000	
152	Điều Khưng	1959		STiêng	7	Thôn Sơn Trung	700.000	
153	Thị Hồ		1979	STiêng	4	Thôn Sơn Trung	400.000	
154	Điều Phước	1989		STiêng	3	Thôn Sơn Trung	300.000	
155	Điều Don	1984		STiêng	4	Thôn Sơn Trung	400.000	
156	Điều Cát	1988		STiêng	3	Thôn Sơn Trung	300.000	
157	Điều Bót	1979		STiêng	4	Thôn Sơn Trung	400.000	
158	Điều Nghiêm	1986		STiêng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
159	Điều Há	1984		STiêng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
160	Điều Bót	1988		STiêng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
161	Điều Minh	1994		STiêng	3	Thôn Bù Kroai	300.000	
162	Điều Lé	1952		STiêng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
163	Điều Hol	1984		STiêng	4	Thôn Bù Kroai	400.000	
	Tổng 163 hộ				689		68.900.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ LONG TÂN NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ghi Chú
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nguyễn Văn Khoan	1948		Kinh	5	Thôn 1	400.000	
2	Nguyễn Thị Cư		1948	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
3	Lê Thị Nghĩa		1954	Kinh	2	Thôn 1	160.000	
4	Huỳnh Văn Tuông	1939		Kinh	2	Thôn 1	160.000	
5	Lê Văn Ẽn	1948		Kinh	2	Thôn 1	160.000	
6	Mai Thị Thủy		1973	Kinh	2	thôn 2	160.000	
7	Hoàng Thị Thịnh		1965	Kinh	4	thôn 2	320.000	
8	Đình Văn Oánh	1938		Kinh	5	thôn 2	400.000	
9	Tổng Thị Sáu			Kinh	4	thôn 2	320.000	
10	Nguyễn Thị Thường		1944	Kinh	2	thôn 2	160.000	
11	Hoàng Thị Phương		1968	Kinh	2	thôn 2	160.000	
12	Đoàn Thị Bích		1976	Kinh	2	thôn 2	160.000	
13	Hoàng Văn Chanh		1958	Kinh	2	thôn 2	160.000	
14	Lê Thị Dung	1935		Kinh	2	thôn 2	160.000	
15	Nguyễn Đức Sơn		1972	Kinh	3	Thôn 3	240.000	
16	Nguyễn Thị Luận	1976		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
17	Trần Thị Vui		1968	Kinh	3	Thôn 3	240.000	
18	Kiều Văn Thành		1967	Kinh	3	Thôn 3	240.000	
19	Trần Văn Dũng	1949		Kinh	3	Thôn 3	240.000	
20	Thiều Thị Thiện	1975		Kinh	4	Thôn 3	240.000	
21	Trịnh Văn Tè		1937	Kinh	3	thôn 4	320.000	
22	Nguyễn Thị Tý	1957		Kinh	7	thôn 4	240.000	
23	Hà Thị Hoa		1949	Kinh	2	thôn 4	560.000	
24	Nguyễn Thị Mơ		1962	Kinh	3	thôn 4	160.000	
25	Lương Thị Lai		1960	Kinh	1	thôn 4	240.000	
26	Nguyễn Thị Mai		1939	Kinh	1	thôn 4	80.000	
27	Mai Thị Hân		1963	Kinh	7	thôn 4	80.000	
28	Nguyễn Văn Thúc		1940	Kinh	2	thôn 4	560.000	
29	Trịnh Thị Tươi	1954		Kinh	4	thôn 4	160.000	
30	Hoàng Thị Khuyên		1964	Kinh	2	Thôn 5	320.000	
31	Nguyễn Thị Khuyên		1977	Kinh	2	Thôn 5	160.000	
32	Lê Bá Hiệu		1970	Kinh	2	Thôn 5	160.000	
33	Tăng Thị Thọn	1974		Kinh	2	Thôn 5	160.000	
34	Nguyễn Văn Chắc		1957	Kinh	6	Thôn 5	480.000	
35	Lê Thị Hằng	1954		Kinh	2	thôn 5	160.000	
36	Trương Bá Nghiên		1969	Kinh	7	thôn 5	560.000	
37	Nguyễn Thị Giang	1942		Kinh	5	Thôn 5	400.000	
38	Điêu Huân		1975	Kinh	5	Thôn 5	400.000	
39	Điêu Khiêm	1968		STiêng	4	thôn 6	400.000	
40	Thị Hai	1985		STiêng	3	thôn 6	320.000	
41	Thị Nơ		1961	STiêng	1	thôn 6	240.000	
		1959		STiêng	5	thôn 6	80.000	
							400.000	



42	Hoàng Văn Sử	1950		Kinh	7	thôn 6	560.000
43	Điều Ben A	1962		STiếng	4	thôn 6	320.000
44	Thị Nuôi		1931	STiếng	6	thôn 6	480.000
45	Thị Úe		1983	STiếng	3	Thôn 6	240.000
46	Điều Dư	1988		STiếng	3	thôn 6	240.000
47	Điều Tài	1978		STiếng	6	thôn 6	480.000
48	Điều Pcô	1984		STiếng	4	thôn 6	320.000
49	Điều Hùng	1975		STiếng	4	thôn 6	320.000
50	Điều Thanh B	1974		STiếng	6	Thôn 6	480.000
51	Điều Năng	1962		STiếng	4	thôn 6	320.000
52	Điều Mỏ	1972		STiếng	5	Thôn 6	400.000
53	Điều Tấn	1973		STiếng	7	thôn 6	560.000
54	Điều Tới	1955		STiếng	6	thôn 6	480.000
55	Huỳnh Văn Năm	1944		Kinh	5	thôn 6	400.000
56	Điều Im	1973		STiếng	6	thôn 6	480.000
57	Điều Đui	1978		STiếng	4	Thôn 6	320.000
58	Điều Hiếu	1985		STiếng	3	Thôn 6	240.000
59	Thị Ngoắt		1985	STiếng	3	Thôn 6	240.000
60	Thị Phúc		1989	STiếng	4	Thôn 6	320.000
61	Điều Phê	1984		STiếng	3	Thôn 6	240.000
62	Điều Tương	1988		STiếng	2	Thôn 6	160.000
63	Thị Búp		1979	STiếng	3	Thôn 6	240.000
64	Thị Sen		1951	STiếng	2	Thôn 6	160.000
65	Đỗ Thị Thủy		1989	Kinh	2	Thôn 6	160.000
66	Thị Mun		1984	STiếng	3	Thôn 6	240.000
67	điều Nheo	1955		STiếng	4	Thôn 6	320.000
68	Thị Bôn		1949	STiếng	6	Thôn 6	480.000
69	Điều Mai	1947		STiếng	7	Thôn 6	560.000
70	Điều Nghị	1988		STiếng	4	Thôn 6	320.000
71	Điều Mét	1967		STiếng	7	Thôn 6	560.000
72	Thị Phách		1932	STiếng	2	Thôn 6	160.000
73	Điều Linh	1913		STiếng	1	Thôn 6	80.000
74	Thị Ngà		1987	STiếng	2	Thôn 6	160.000
75	Điều Xe	1943		STiếng	6	Thôn 6	480.000
76	Thị Lốp		1955	STiếng	5	Thôn 6	400.000
77	Điều Ken	1984		STiếng	1	Thôn 6	80.000
78	Điều Nhen	1990		STiếng	3	Thôn 6	240.000
79	Điều Tài	1987		STiếng	4	Thôn 6	320.000
80	Điều Tuấn	1984		STiếng	2	Thôn 6	160.000
81	Thị Đét		1985	STiếng	2	Thôn 6	160.000
82	Điều Thị Mai		1980	STiếng	5	Thôn 6	400.000
83	Thị Thiêng		1985	STiếng	3	Thôn 6	240.000
84	Điều Chi	1977		STiếng	4	Thôn 6	320.000
85	Điều Nhi	1932		STiếng	2	Thôn 6	160.000
86	Thị Oanh		1983	STiếng	4	thôn 6	320.000
87	Thị Mui		1988	STiếng	4	thôn 6	320.000
88	Thị Noi		1940	STiếng	4	thôn 6	320.000
89	Điều Chôm	1982		STiếng	4	thôn 6	320.000
90	Điều Sen	1985		STiếng	3	thôn 6	240.000
91	Điều Thôn	1983		STiếng	5	thôn 6	400.000
92	Điều Nen	1982		STiếng	3	thôn 6	240.000

93	Thị Len		1954	STiêng	4	thôn 6	320.000
94	Điều Quát	1980		STiêng	7	thôn 6	560.000
95	Thị Là		1941	STiêng	1	thôn 6	80.000
96	Điều He	1947		STiêng	6	Thôn 6	480.000
97	Điều Cui	1943		STiêng	6	thôn 6	480.000
98	Đinh Thị Thiện		1972	Kinh	4	Thôn 6	320.000
99	Điều Thanh A	1969		STiêng	5	Thôn 6	400.000
100	Điều Xạc Lây	1957		STiêng	3	Thôn 6	240.000
101	Thị Huê		1977	STiêng	4	Thôn 6	320.000
102	Điều Nam	1957		STiêng	3	thôn 6	240.000
103	Điều Hơ	1941		STiêng	5	Thôn 6	400.000
104	Điều Cu	1950		STiêng	6	Thôn 6	480.000
105	Điều My	1966		STiêng	6	Thôn 6	480.000
106	Điều Thái	1984		STiêng	3	Thôn 6	240.000
107	Điều Điệp	1970		Kinh	1	Thôn 6	80.000
108	Điều Đức	1970		STiêng	5	Thôn 6	400.000
109	Điều Lách	1980		STiêng	4	Thôn 6	320.000
110	Trần Lệ Minh		1950	Kinh	4	Thôn 6	320.000
111	Điều Hơ	1983		STiêng	4	Thôn 6	320.000
112	Điều Út	1975		STiêng	6	Thôn 6	480.000
113	Điều Cường	1985		STiêng	4	Thôn 6	320.000
114	Điều Xe	1935		STiêng	5	Thôn 6	400.000
115	Điều Tiên	1978		STiêng	4	Thôn 6	320.000
116	Điều He	1964		STiêng	4	Thôn 6	320.000
117	Điều Đê	1940		STiêng	2	Thôn 6	160.000
118	Hoàng Sỹ Thắng	1987		Kinh	3	Thôn 1	240.000
119	Nguyễn Thị Minh		1968	Kinh	3	Thôn 1	240.000
120	Nguyễn Văn Thành	1969		Kinh	3	Thôn 3	240.000
121	Trần Văn Lộc	1950		Kinh	6	Thôn 3	480.000
122	Phạm Thành Long	1976		Kinh	6	Thôn 3	480.000
123	Nguyễn Đăng Chương	1946		Kinh	5	Thôn 3	400.000
124	Phạm Thị Bình		1958	Kinh	4	Thôn 3	320.000
125	Đinh Văn Thiện	1984		Kinh	3	Thôn 3	240.000
126	Nguyễn Thị Bích		1979	Kinh	6	Thôn 4	480.000
127	Lý Văn Tú	1970		Kinh	4	Thôn 4	320.000
128	Võ Thị Oanh		1940	Kinh	1	Thôn 4	80.000
129	Trần Thị Gái		1972	Kinh	4	Thôn 4	320.000
130	Nguyễn Dương	1900		Kinh	5	Thôn 5	400.000
131	Phạm Thị Vê		1940	Kinh	1	Thôn 5	80.000
132	La Thị Nguyệt		1979	Kinh	3	Thôn 5	240.000
133	Bùi Thị Hoa		1989	Kinh	4	Thôn 5	320.000
134	Điều Mây	1900		S tiêng	2	Thôn 6	160.000
135	Vũ Hữu Phúc	1954		Kinh	4	Thôn 1	320.000
136	Kiều Doãn Quyết	1947		Kinh	2	Thôn 1	160.000
137	Phạm Thị Nguyệt		1969	Kinh	3	Thôn 2	240.000
138	Hoàng Cao Toán	1959		Kinh	5	Thôn 3	400.000
139	Nguyễn Văn Chính	1942		Kinh	2	Thôn 4	160.000
140	Lê Văn Mười	1970		Kinh	4	Thôn 4	320.000
141	Cao Ngọc Định	1958		Kinh	4	Thôn 4	320.000
142	Mai Văn Kho	1948		Kinh	2	Thôn 4	160.000
143	Lê Xuân Đào	1933		Kinh	2	Thôn 5	160.000

144	Cao Lai Phúc	1950		Kinh	4	Thôn 5	320.000	
145	Đỗ Văn Tuyên	1951		Kinh	3	Thôn 5	240.000	
146	Đới Thị Nghênh		1961	Kinh	2	Thôn 7	160.000	
147	Tăng Thị Ba		1973	Kinh	3	Thôn 7	240.000	
148	Đỗ Thị Quyền		1946	Kinh	2	Thôn 7	160.000	
149	Nguyễn Thành Long	1975		Kinh	5	Thôn 7	400.000	
150	Điêu Đắc	1988		S tiêng	3	Thôn 6	240.000	
151	Điêu Trung	1989		S tiêng	3	Thôn 6	240.000	
152	Điêu Thái	1985			4	Thôn 6	320.000	
153	Điêu Lâu	1976			4	Thôn 6	320.000	
154	Điêu Khoe	1992			3	Thôn 6	240.000	
155	Điêu Diên	1991			3	Thôn 6	240.000	
156	Thị Chà		1984		5	Thôn 6	400.000	
157	Thị Tuyết		1977		5	Thôn 6	400.000	
158	Điêu Khanh A	1987			3	Thôn 6	240.000	
159	Điêu Khanh B	1988			3	Thôn 6	240.000	
	Tổng: 159 hộ				588		47.040.000	

**DANH SÁCH HỘ NGHÈO XÃ PHÚ VĂN NĂM 2013 ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN MẶT THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 102/2009/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(kèm theo Quyết định số: 1891/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013 của UBND huyện Bù Gia Mập)**

(Ghi chú: Xã thuộc khu vực II: 80.000 đồng/khẩu)

STT	Họ và tên	Năm sinh		Dân tộc	Số khẩu	Thôn (ấp)	Số tiền	Ký nhận
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hoàng Văn Hợp	1985		Tày	5	thôn cây da	400.000	
2	Nguyễn Hồng Hải	1949		Kinh	1	thôn cây da	80.000	
3	Thái Thị Mận		1939	Kinh	4	thôn cây da	320.000	
4	Nguyễn Minh Thiện	1985		Kinh	3	thôn cây da	240.000	
5	Thạch Thị Út		1931	Hoa	1	thôn cây da	80.000	
6	Điêu Phước	1962		STiêng	6	thôn Đăk Khâu	480.000	
7	Thị Lou		1983	STiêng	2	thôn Đăk Khâu	160.000	
8	Điêu Đức	1986		STiêng	4	thôn Đăk Khâu	320.000	
9	Điêu Gút	1949		STiêng	7	thôn Đăk Khâu	560.000	
10	Nguyễn Xuân Nam	1964		Kinh	3	thôn Đăk Khâu	240.000	
11	Nguyễn Đức Thiện	1974		Kinh	4	thôn Đăk Khâu	320.000	
12	Lại Hợp Chung	1946		Kinh	3	thôn Đăk Khâu	240.000	
13	Hoàng Văn Hiến	1990		Kinh	3	thôn Đăk Khâu	240.000	
14	Thị Drăm		1970	STiêng	5	thôn Đăk Khâu	400.000	
15	Thị Yê		1951	STiêng	2	thôn Đăk Khâu	160.000	
16	Hồ Thị Thân		1981	Kinh	5	thôn Đăk Khâu	400.000	
17	Điêu Thuận	1983		STiêng	5	thôn Đăk Khâu	400.000	
18	Thị Đơi		1951	STiêng	8	thôn Đăk Khâu	640.000	
19	Điêu Gát	1968		STiêng	5	thôn Đăk Khâu	400.000	
20	Điêu Đóch	1986		STiêng	3	thôn Đăk Khâu	240.000	
21	Thị Đôi		1941	STiêng	2	thôn Đăk Khâu	160.000	
22	Thị Thanh		1982	STiêng	4	thôn Đăk Khâu	320.000	
23	Điêu Ch Hút		1970	STiêng	5	thôn Đăk Khâu	400.000	
24	Thị Lôi		1977	STiêng	4	thôn Đăk Khâu	320.000	
25	Phạm Văn Sang	1984		Kinh	5	thôn Đăk Khâu	400.000	
26	Điêu Châu	1938		STiêng	3	thôn Đăk Khâu	240.000	
27	Thị Mem		1951	STiêng	2	thôn Đăk Khâu	160.000	
28	Phạm Thị Nụ		1961	Kinh	3	thôn Đăk Khâu	240.000	
29	Hoàng Văn Hưng	1982		Kinh	4	thôn Đăk Khâu	320.000	
30	Nguyễn Quốc Hùng	1968		Kinh	5	thôn Đăk Khâu	400.000	
31	Điêu Đăng	1987		STiêng	3	thôn Đăk Khâu	240.000	
32	Điêu Đen	1974		STiêng	8	thôn Đăk Khâu	640.000	
33	Thị Lem		1982	STiêng	4	thôn Đăk Khâu	320.000	
34	Điêu Bé	1983		STiêng	7	thôn Đăk Khâu	560.000	
35	Dương Thị Ái		1937	Kinh	2	thôn 1	160.000	
36	Cao Thị Mai Thu		1965	Kinh	2	thôn 1	160.000	
37	Lê Thị Nhỏ		1959	Kinh	4	thôn 1	320.000	
38	Lê Duy Lực	1981		Kinh	4	thôn 1	320.000	
39	Nguyễn Thị Phương Trâm		1983	Kinh	3	thôn 1	240.000	
40	Trần Thị Đẹp		1964	Kinh	6	thôn 1	480.000	
41	Lê Thị Nga		1962	Kinh	3	thôn 1	240.000	



42	Trần Thị Liên		1958	Kinh	1	thôn 1	80.000
43	Lê Thị Loan		1937	Kinh	2	thôn 1	160.000
44	Mai Thị Thu		1936	Kinh	2	thôn 1	160.000
45	Nguyễn Công Tự	1956		Kinh	6	thôn 1	480.000
46	Son Kim Lan		1948	Kinh	7	thôn 1	560.000
47	Nguyễn Thị Mai Liên		1969	Kinh	4	thôn 1	320.000
48	Nguyễn Thị Giang		1982	Kinh	3	thôn 1	240.000
49	Lê Hậu	1981		Kinh	4	thôn 1	320.000
50	Phạm Thị Mỹ		1949	Kinh	7	thôn 1	560.000
51	Khiếu Thanh	1939		Kinh	1	thôn 1	80.000
52	Phan Thị Thủy		1956	Kinh	1	thôn 1	80.000
53	Đoàn Văn Nhứt	1953		Kinh	6	thôn 1	480.000
54	Nguyễn Thị Mác		1958	Kinh	6	thôn 1	480.000
55	Nguyễn Thị Minh Hiếu		1973	Kinh	5	thôn 1	400.000
56	Trần Văn Bảy	1923		Kinh	6	thôn 2	480.000
57	Đinh Thị Thủy Hương		1975	Kinh	4	thôn 2	320.000
58	Nguyễn Văn Quân	1978		Kinh	4	thôn 2	320.000
59	Nguyễn Ngọc Châu	1955		Kinh	7	thôn 2	560.000
60	Nguyễn Tiến Khoa	1949		Kinh	5	thôn 2	400.000
61	Nguyễn Thị Gái		1974	Kinh	1	thôn 2	80.000
62	Nguyễn Trung Hường	1962		Kinh	6	thôn 2	480.000
63	T Sản Nhật Cú		1980	Hoa	4	thôn 2	320.000
64	Lê Thị Lài		1952	Kinh	3	thôn 2	240.000
65	Lê Ngọc Năm	1919		Kinh	3	thôn 2	240.000
66	Lại Thị Đào		1940	Kinh	3	thôn 2	240.000
67	Huỳnh Thị Lan		1954	Kinh	2	thôn 2	160.000
68	Nguyễn Đăng Chiêu	1955		Kinh	9	thôn 2	720.000
69	Nguyễn Thanh Tùng	1975		Kinh	5	thôn 2	400.000
70	Nguyễn Thị Sóng		1963	Kinh	4	thôn 2	320.000
71	Ngô Xuân Thanh	1981		Kinh	7	thôn 2	560.000
72	Trần Đại Mới	1982		Kinh	4	thôn 2	320.000
73	Nguyễn Hoàng Ngọc	1952		Kinh	2	thôn 2	160.000
74	Phan Cẩm Nhung		1968	Kinh	2	thôn 3	160.000
75	Nguyễn Thị Sang		1955	Kinh	3	thôn 3	240.000
76	Nguyễn Thị Thanh Xuân		1958	Kinh	3	thôn 3	240.000
77	Nguyễn Văn Lộc	1943		Kinh	5	thôn 3	400.000
78	Trương Thị Vân		1976	Kinh	4	thôn 3	320.000
79	Nguyễn Văn Chầy	1945		Kinh	3	thôn 3	240.000
80	Điền Khô	1964		STiêng	6	thôn 3	480.000
81	Điền Xây	1936		STiêng	3	Thôn 3	240.000
82	Nguyễn Văn Phong	1982		Kinh	3	thôn 3	240.000
83	Nguyễn Thị Lan		1973	Kinh	3	thôn 3	240.000
84	Điền Brong	1960		STiêng	5	thôn 3	400.000
85	Điền Bỏ	1927		STiêng	4	thôn 3	320.000
86	Nguyễn Thị Hà		1960	Kinh	5	thôn 3	400.000
87	Phạm Hữu Phước	1957		Kinh	3	thôn 3	240.000
88	Điền B Rung	1977		STiêng	6	Thôn 3	480.000
89	Thị Dách		1954	STiêng	2	thôn 3	160.000
90	Điền Té	1988		STiêng	4	thôn 3	320.000
91	Điền Bắc	1982		STiêng	4	thôn 3	320.000
92	Điền Tường	1976		STiêng	6	thôn 3	480.000
93	Nguyễn Hồng Sơn	1963		Kinh	5	thôn 3	400.000

94	Nguyễn Thị Hiền		1981	Kinh	3	thôn 3	240.000
95	Huỳnh Thị Gái		1942	Kinh	3	thôn 3	240.000
96	Trần Văn Nha	1956		Kinh	6	thôn 3	480.000
97	Nguyễn Ngọc Trần	1945		Kinh	12	thôn cây da	960.000
98	Hứa Văn Thư	1975		Kinh	5	thôn cây da	400.000
99	Nguyễn Lương Thành	1963		Kinh	5	thôn cây da	400.000
100	Huỳnh Thị Liêng		1964	Kinh	4	thôn cây da	320.000
101	Lê Thị Nhứt		1937	Kinh	2	thôn cây da	160.000
102	Hứa Văn Hòa	1975		Kinh	6	thôn cây da	480.000
103	Dương Văn Trường	1975		Nùng	6	thôn cây da	480.000
104	Nguyễn Văn Tứ	1962		Kinh	4	thôn cây da	320.000
105	Võ Văn Sơn	1955		Kinh	8	thôn cây da	640.000
106	Huỳnh Thị Tòng		1941	Kinh	2	thôn cây da	160.000
107	Nguyễn Thị Thu		1979	Kinh	4	thôn cây da	320.000
108	Trần Phi Hùng	1979		Kinh	4	thôn cây da	320.000
109	Nguyễn Văn Hòa	1954		Kinh	3	thôn cây da	240.000
110	Nguyễn Văn Nôi	1955		Kinh	4	thôn cây da	320.000
111	Phạm Xuân Dũng	1968		Kinh	5	thôn cây da	400.000
112	Thị Em		1978	STiêng	4	thôn Đăk Khâu	320.000
113	Điêu Brúp	1965		STiêng	6	thôn Đăk Khâu	480.000
114	Điêu Đức	1977		STiêng	5	thôn Đăk Khâu	400.000
115	Điêu Lé	1976		STiêng	5	thôn Đăk Khâu	400.000
116	Điêu M Riêng	1987		STiêng	4	thôn Đăk Khâu	320.000
117	Thị Ch Hal		1976	STiêng	3	thôn Đăk Khâu	240.000
118	Điêu Mớh	1938		STiêng	4	thôn Đăk Khâu	320.000
119	Điêu Sroi	1947		STiêng	3	thôn Đăk Khâu	240.000
120	Điêu Hêl	1926		STiêng	1	thôn đak son 2	80.000
121	Thị Yơ		1947	STiêng	1	thôn đak son 2	80.000
122	Điêu Huynh	1971		STiêng	6	Thôn Đak Son 2	480.000
123	Thị Sút		1941	STiêng	2	Thôn Đak Son 2	160.000
124	Điêu Gui	1934		STiêng	7	Thôn Đak Son 2	560.000
125	Thị Kha		1940	STiêng	1	thôn đak son 2	80.000
126	Điêu Ông	1963		STiêng	10	thôn đak son 2	800.000
127	Điêu Chơi	1925		STiêng	2	Thôn Đak Son 2	160.000
128	Điêu Nhuôn	1931		STiêng	6	Thôn Đak Son 2	480.000
129	Điêu Brét	1930		STiêng	7	Thôn Đak Son 2	560.000
130	Điêu Sung	1961		STiêng	5	thôn đak son 2	400.000
131	Điêu Brét	1964		STiêng	8	thôn đak son 2	640.000
132	Điêu Drôn	1970		STiêng	7	Thôn Đak Son 2	560.000
133	Điêu Đang	1982		STiêng	2	thôn đak son 2	160.000
134	Nguyễn Thị Bích Phượng		1981	Kinh	4	thôn thác dài	320.000
135	Nguyễn Thị Hoa		1988	Kinh	4	thôn thác dài	320.000
136	Điêu Chót	1961		STiêng	2	thôn thác dài	160.000
137	Điêu Brem	1983		STiêng	6	thôn thác dài	480.000
138	Điêu Hót	1981		STiêng	4	thôn thác dài	320.000
139	Điêu Thị Rôm		1943	STiêng	1	thôn thác dài	80.000
140	Điêu Giang	1974		STiêng	4	thôn thác dài	320.000
141	Thị Pá		1980	STiêng	3	thôn thác dài	240.000
142	Điêu Ban	1981		STiêng	4	thôn thác dài	320.000
143	Nguyễn Văn Bay	1962		Kinh	3	thôn thác dài	240.000
144	Nguyễn Thị Hồng	1946		Kinh	2	thôn thác dài	160.000
145	Nghiêm Thanh Diệu	1981		Kinh	3	thôn thác dài	240.000

146	Thị Phụng		1949	STiếng	2	thôn thác dài	160.000
147	Điều Cư	1983		STiếng	4	thôn thác dài	320.000
148	Thị Ngót		1961	STiếng	6	thôn thác dài	480.000
149	Điều Thắng	1982		STiếng	4	thôn thác dài	320.000
150	Điều Ron	1961		STiếng	4	thôn thác dài	320.000
151	Điều Tróc	1984		STiếng	4	thôn thác dài	320.000
152	Thị Ý		1984	STiếng	2	thôn thác dài	160.000
153	Võ Văn Bơi	1963		Kinh	7	thôn thác dài	560.000
154	Nguyễn Thị Hoa		1957	Kinh	2	Thôn 1	160.000
155	Đặng Xuân Thúc	1937		Kinh	2	Thôn 2	160.000
156	Nguyễn Thị Hai		1942	Kinh	3	Thôn 2	240.000
157	Điều Hùng	1985		S Tiếng	3	Thôn Đak Son	240.000
158	Điều Dóp	1989		S Tiếng	4	Thôn Đak Son	320.000
159	Điều Đóp	1986		S Tiếng	4	Thôn Đak Son	320.000
160	Thị Hương		1972	S Tiếng	5	Thôn 3	400.000
161	Điều Nhật	1986		S Tiếng	4	Thôn 3	320.000
162	Điều Cường	1986		S Tiếng	3	Thôn 3	240.000
163	Nguyễn Ngọc Phong	1953		Kinh	6	Thôn 3	480.000
164	Nguyễn Thị Kim Cúc		1988	Kinh	3	Thôn 3	240.000
165	Nguyễn Thị Kim Liên		1952	Kinh	3	Thôn 3	240.000
166	Cao Văn Sanh	1971		Kinh	6	Thôn Thác Dài	480.000
167	Phùng Thị Hạnh		1984	Kinh	3	Thôn Thác Dài	240.000
168	Điều B Rú p	1988		S Tiếng	3	Thôn Thác Dài	240.000
169	Điều Nôi	1986		S Tiếng	3	Thôn Thác Dài	240.000
170	Lê Thế Sang	1982		Kinh	3	Thôn Thác Dài	240.000
171	Bùi Văn Ngọ	1942		Kinh	4	Thôn Cây Da	320.000
172	Trần Hậu Trương	1936		Kinh	3	Thôn Cây Da	240.000
173	Phan Văn Hồng	1962		Kinh	7	thôn Cây Da	560.000
174	Điều Thị Dâm		1964	S Tiếng	6	thôn Đăk Khâu	480.000
175	Thị Nương		1988	S Tiếng	3	thôn Đăk Khâu	240.000
176	Lê Thế Sang	1954		Kinh	3	thôn 1	240.000
177	Loan Đức Mạnh	1958		Kinh	3	thôn 1	240.000
178	Nguyễn Thị Ngọc Loan		1982	Kinh	4	thôn 1	320.000
179	Đỗ Thanh Tuyền	1963		Kinh	3	thôn 1	240.000
180	Hồ Hương	1958		Kinh	6	thôn 2	480.000
181	Ngô Văn Em	1983		Kinh	3	thôn 2	240.000
182	Đỗ Đức Tân	1964		Kinh	3	thôn 2	240.000
183	Trịnh Duy Tuấn	1986		Kinh	4	thôn 3	320.000
184	Nguyễn Thị Em		1963	Kinh	4	thôn 3	320.000
185	Điều Đơ	1945		S Tiếng	2	thôn Đăk Son 2	160.000
186	Thị Lom		1947	S Tiếng	2	thôn Đăk Son 2	160.000
187	Thị Ver		1945	S Tiếng	2	thôn Đăk Son 2	160.000
	Tổng 187 hộ				755		60.400.000